

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
Cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu: Cung ứng các mặt hàng hóa chất,
vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT (lần 2 năm 2022)
tại Bệnh viện HNĐK Nghệ An

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn.

Trên cơ sở Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc TT04/2017/TT-BYT lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An.

Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An mời nhà thầu tham gia các gói thầu tư vấn cho gói thầu “Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc TT04/2017/TT-BYT với giá gói thầu: 219.426.595.356 đồng”. Cụ thể như sau:

STT	Tên gói thầu tư vấn	Giá kế hoạch của gói thầu tư vấn (VNĐ)
1	Tư vấn lập HSMT gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư y tế thuộc TT 04/2017/TT-BYT	98.000.000
2	Tư vấn đánh giá HSDT gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư y tế thuộc TT 04/2017/TT-BYT	99.000.000
3	Tư vấn thẩm định HSMT gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư y tế thuộc TT 04/2017/TT-BYT	82.100.000
4	Tư vấn thẩm định KQLC nhà thầu gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư y tế thuộc TT 04/2017/TT-BYT	90.200.000

Đối với các gói thầu trên, Bệnh viện sẽ tiến hành lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu rút gọn. Do đó, để có căn cứ tiến hành lựa chọn nhà thầu mời thương thảo và chỉ định thầu nhà thầu tư vấn, Bệnh viện đề nghị các Công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia chào giá dịch vụ tư vấn gói thầu nêu trên:

- Thời gian nhận báo giá: trước 16h ngày 28/9/2022. Hết thời gian nói trên tất cả Hồ sơ chào giá gửi đến Bệnh viện không có hiệu lực.

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Văn thư - Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

- Số điện thoại liên hệ: 02383.844.528 vào giờ hành chính trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ.

- Bên chào giá đồng ý cho bên mời chào giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các bản chào giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.

- Để đảm bảo khách quan, minh bạch đối với một nhà thầu, Bệnh viện chỉ lựa chọn thương thảo và chỉ định thực hiện 01 gói thầu trong 04 gói thầu tư vấn trên: Lập HSMT, đánh giá HSDT, thẩm định HSMT, đánh giá KQLC nhà thầu.

- Hồ sơ chào giá gồm:

1. Thư chào giá: Yêu cầu tại thư chào giá các nhà thầu phải thuyết trình rõ cấu thành đơn giá báo giá căn cứ nội dung, phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn và các yếu tố khác liên quan đến nội dung tư vấn gói thầu nêu trên (có biểu mẫu kèm theo).

2. Hồ sơ năng lực chứng minh Công ty có chức năng trong công tác tư vấn nhà thầu chào.

3. Hợp đồng tương tự đã thực hiện của đơn vị.

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

THƯ CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện HNĐK Nghệ An

Công ty/ đơn vị chúng tôi sau khi nghiên cứu thư mời chào giá của Bệnh viện HNĐK Nghệ An, chúng tôi xin gửi đến quý đơn vị báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu: Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc TT04/2017/TT-BYT lần 2 năm 2022 theo đúng yêu cầu của quý đơn vị như sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí/đơn vị	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
I	Thù lao cho chuyên gia					
1	Chuyên gia trên 15 năm kinh nghiệm	Ngày				
2	Chuyên gia từ 10 năm kinh nghiệm	Ngày				
...	...	...				
II	Chi phí quản lý					
III	Các chi phí khác					
1	Chi phí đi lại (xăng, xe)	...				
2	Thiết bị, tài liệu...	...				
...	...					
IV	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước					
V	Thuế GTGT					
TỔNG CỘNG (Đã làm tròn)						

Bằng chữ:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

Báo giá có hiệu lực 60 ngày kể từ ngày ký.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định về nội dung đấu thầu trang thiết bị y tế trong cơ sở công lập;

Theo đề nghị của Sở Y tế Nghệ An tại Báo cáo thẩm định số 3741/BC-SYT ngày 20/9/2022 và Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An tại Tờ trình số 1706/TTr-BV ngày 05/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An với nội dung như sau:

a, Phê duyệt dự toán mua sắm các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ Y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, cụ thể:

- Danh mục các mặt hàng vật tư y tế gồm: 461 mặt hàng.
- Dự toán mua sắm: 219.912.865.356 đồng (Hai trăm mười chín tỷ, chín trăm mười hai triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).


V

b, Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm các mặt hàng vật tư y tế lần 2 năm 2022 cho Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An với nội dung như sau:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)	Hình thức/ phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 1: Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT	219.426.595.356	Đấu thầu rộng rãi trong nước/ Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Tháng 9-10 năm 2022	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày Quyết định trúng thầu có hiệu lực

Nguồn kinh phí: Nguồn thu dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa năm 2022.

Điều 2. Giao Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An thực hiện các bước tiếp theo đúng nội dung Quyết định này và tổ chức lựa chọn nhà thầu đúng các quy định hiện hành về quản lý đấu thầu, đảm bảo đúng quy trình, hiệu quả, tiết kiệm; Kết quả lựa chọn nhà thầu đăng tải và báo cáo theo đúng quy định hiện hành.

Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư (theo chức năng nhiệm vụ được giao) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, theo dõi quy trình hoạt động đấu thầu theo quy định và xử lý vướng mắc (nếu có).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP VX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, P).

Bear

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Đình Long

PHỤ LỤC

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ MUA SẴM LẦN 2 NĂM 2022 CỦA BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số 2842 /QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	HC28 2	3	Dung dịch bảo quản mô, tạng, giác mạc, dung dịch liệt tim các loại	Trong 1.000 ml dung dịch bao gồm ít nhất các thành phần: 0,8766 g sodium chloride (15,0 mmol), 0,6710 g potassium chloride (9,0 mmol), 0,8132 g magnesium chloride x 6 H ₂ O (4,0 mmol), 27,9289 g histidine (180,0 mmol), 3,7733 g histidine hydrochloride monohydrate (18,0 mmol), 0,4085 g tryptophane (2,0 mmol), 5,4651 g mannitol (30,0 mmol), 0,0022g calcium chloride x 2 H ₂ O (0,015 mmol), 0,1842 g potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1,0 mmol), potassium hydroxide solution	1x1000ml /túi	Túi	80	2.200.000	176.000.000
2	HC27		Hóa chất khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải	Thành phần ít nhất bao gồm: Natri Troclosense (50% Natri dichloroisocyanurate), acid adipic, sodium bicarbonate, sodium carbonate	6 Hộp/ thùng, Hộp 100 viên	Viên	36.000	5.450	196.200.000
3	HC28		Dung dịch Javen	Nồng độ 10%	20 lít/Can	Lít	48.000	9.450	453.600.000
4	HC33		Dung dịch rửa quả lọc thận nhân tạo	Thành phần ít nhất bao gồm: - Peracetic acid: 4,5% - Hydrogen peroxide: 19,0% - Acetic acid: 15,0% - Thành phần trơ: 61,5%	5 lít/ Can	Can	75	1.430.000	107.250.000
5	HC38		Dung dịch Oxy già đậm đặc	Nồng độ >= 30%		Lít	90	85.000	7.650.000

18

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	HC48		Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ y khoa	Là dung dịch 2 trong 1 vừa bỏ rỉ sét và khử cặn - Loại bỏ rỉ sét và ăn mòn từ các dụng cụ phẫu thuật bằng thép không gỉ. - Loại bỏ cặn nước và các cặn khoáng trong máy rửa tự động và nồi hấp. Thời gian ngâm: 15 phút (30 phút đối với dụng cụ bị ô vàng nhiều) rồi dùng bàn chải lông cứng chà và rửa sạch bằng nước. Thành phần ít nhất bao gồm: • Phosphoric Acid: 35-45% • Glycolic Acid: 10% • Nước: 45-55% Độ pH: 1,7 - 2,1	3.8L/Can	Can	12	2.139.000	25.668.000
7	HC324	3	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri clorid: 2708,69g • Kali clorid: 67,10g • Calciclorid.2H2O: 99,24 g • Magnesi clorid.6H2O: 45,75g • Acid acetic băng: 81,00g • Glucose H2O : 494,99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	10 lít/ can	Can	9.600	147.000	1.411.200.000
8	HC325	5	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H2O: 0,5 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	10 lít/ can	Can	12.000	141.960	1.703.520.000
9	HC376		Acid citric	Công thức C6H8O7, chất bột, màu trắng	25kg/bao	Kg	1.200	39.000	46.800.000
10	HC377		Cồn 90 độ	Hàm lượng Ethanol đạt 90%	20 lít/can	Lít	12.000	28.000	336.000.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
11	HC378		Cồn y tế 70 độ	Hàm lượng Ethanol đạt 70%	20 lít/can	Lít	17.000	21.000	357.000.000
12	HC379		Cồn y tế 96 độ	Hàm lượng Ethanol đạt 96%	can 20 lít	Lít	30.000	30.000	900.000.000
13	BSH C1	6	Dầu bôi trơn - Hệ thống bảo màng xơ vữa	Thành phần ít nhất bao gồm: Dầu ô liu, phospholipid, lòng đỏ trứng, sodium deoxycholate, L-histidine, dinatri EDTA, sodium hydroxide, nước		Lọ	5	2.200.000	11.000.000
14	VT1	3	Hạt nhựa tải thuốc	Vật liệu: hạt vi cầu phủ polymer tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt). Thời gian hấp thụ: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$.		Ống	22	33.000.000	726.000.000
15	VT2	3	Hạt nhựa nút mạch	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: $40 \mu\text{m} - 1.300 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. Loại không màu hoặc có màu.		Ống	4	6.500.000	26.000.000
16	VT3	2	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Dây dẫn phủ ái nước, lõi hợp kim thép không gỉ, đầu tungsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm		Cái	51	3.500.000	178.500.000
17	VT4	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Phủ ái nước. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.8F; đường kính trong 0.027" PTFE, áp lực đỉnh 800 psi, độ dài 105, 115, 135, 150cm. Chất liệu: kim loại và xơ, chống gập, tương thích loại hạt tắc mạch hình cầu 900 micron hoặc hạt không hình cầu 710 micron. Dây dẫn nitinol,		Cái	21	9.900.000	207.900.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				đầu dây hợp kim vonfram dài 10cm, phủ ái nước đầu xa cán, phủ PTFE gần cán hỗ trợ đẩy, lái					
18	VT5	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Phủ ái nước. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021". PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: kim loại và xơ, chống gập. Tương thích loại hạt tắc mạch hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước, lõi Scitanium, đầu tunsteng.		Cái	21	9.900.000	207.900.000
19	VT8	3	Bóng nong động mạch ngoại biên	Chất liệu: Polyamide, có phủ lớp ái nước. Catheter loại OTW. Tương thích dây dẫn 0.018". Có marker làm bằng Platinum-Iridium. Đường kính: 2.0, 3.0, 4.0, 5.0mm tương thích ống thông 4F. Đường kính: 6.0, 7.0mm tương thích ống thông 5F. Độ dài ống thông 85, 150cm. Độ dài bóng: 20,40,60,80,120,150mm. Áp lực thường là 8 atm, áp lực tối đa từ 11 đến 19 atm.		Cái	5	7.500.000	37.500.000
20	VT9	3	Bóng nong động mạch ngoại biên	Chất liệu: Polyamide. Hệ thống mang bóng có thiết kế 2 nòng, chống bị gãy gập. Độ dài ống thông 85, 135cm. Loại bóng semi-compliant. Tương thích dây dẫn 0.035". Đường kính: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0, 11.0, 12.0mm. Độ dài: 20,30,40,60,80,100,120,150,170,200 mm. Áp lực thường là 8 atm, áp lực tối đa từ 9 đến 14 atm.		Cái	5	7.500.000	37.500.000
21	VT11	1	Bộ stent graft dùng cho điều trị phình động	Phần graft làm từ Polyester; khung stent tự bung Nitinol; vòng stent bất đối xứng, độ linh hoạt lên đến 360o. Có marker hình chữ E bằng vàng. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rồi-Thả.		Bộ	3	290.000.000	870.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			mạch chủ bụng	Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ 60 – 135mm. Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước: kích thước từ 16F - 20F.					
22	VT12	1	Bộ Stent graft dùng trong điều trị phình và bóc tách động mạch chủ ngực	Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol. Có marker chất liệu Platinum-Iridium. Stent graft dạng thẳng hoặc thuôn dài, có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa lên đến 12mm. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rời-Thả, mỗi bước 4mm. Kích cỡ: Đường kính từ 24 – 44mm; Chiều dài: 100 - 230mm. Hệ thống mang Stent graft có kích thước từ 20F, chiều dài 95cm, được phủ lớp ái nước và có những hạt nhựa tròn.		Bộ	3	265.000.000	795.000.000
23	VT13	4	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	• Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp • Thể tích máy 9.7cc, trọng lượng 21.5gram. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý tạo nhịp: VOM • Giúp nhịp thất ổn định khi rung nhĩ AT/AF với Conducted AF Response • Tuổi thọ pin trung bình 10.4 năm • Có chức năng theo dõi từ xa Kèm theo: Dây điện cực, Kim chọc mạch		Bộ	19	50.000.000	950.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
24	VT15	4	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	• Tạo nhịp tim, 2 buồng, Đáp ứng nhịp • Thể tích máy 12,1cc, trọng lượng 27,1gram • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý ngắt bằng tính năng: Rate drop response. • Quản lý tạo nhịp nhĩ và thất: AOM và VOM • Có tính năng Reduced VP+, PMOP, CAFR, APP • Tuổi thọ pin trung bình 11.4 năm Kèm theo: Dây điện cực, Kim chọc mạch		Bộ	10	89.000.000	890.000.000
25	VT16	5	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium). Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm. Độ dày thanh chống: 65µm. Chiều rộng khung stent chính: ở hai đầu 85 µm; đoạn giữa 70 µm. Thuốc phủ: Sirolimus với Polymer tự tiêu sinh học. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm ² . Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Dầu cản quang: 02 dầu cản quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Chiều dài khả dụng: 140 cm. Biên dạng đầu tip nhỏ: 0.016" (0.41 mm). Đường kính tối đa dây dẫn tương thích: 0.014"		Cái	150	25.750.000	3.862.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				(0.36 mm). Đường kính ống thông tương thích: 5F (ID tối thiểu 0.056"/ 1.42 mm). Áp suất danh định: 7 bar. Áp suất giới hạn: 14 hoặc 16 bar. Số nếp gấp bóng: 3					
26	VT17	5	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Vật liệu thân xa: Pebax/ Nylon. Vật liệu thân gần: thép không gỉ phủ với lớp phủ tăng cường. Vật liệu bóng: Hỗn hợp Nylon. Đường kính bóng từ: 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00 (mm). Chiều dài bóng từ: 9, 13, 17, 21, 25, 33 (mm). Chiều dài ống thông: 138cm. Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm. Kích thước: Thân gần 1.7F; thân xa 2.7F (2.50 mm – 3.25 mm), 2.8F (3.50 mm- 4.00 mm). Biên dạng đầu tip: 0.017" (tương đương 0.43mm). Đường kính tối đa của dây dẫn đường tương thích: 0.014" (tương đương 0.36mm). Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F (min ID 0.056"/1.42 mm). Các dấu cân quang trên thân gần tại vị trí 80 cm & 100 cm. Số nếp gấp bóng: 3. Thời gian xếp bóng trung bình: <7 giây với bóng 3.00 mm x21 mm. Áp suất danh định: 12 bar (tương đương 12 atm). Áp suất nổ giới hạn: 2.50 mm – 3.75 mm: 20 atm; 4.00 mm: 19 atm. Có tem chỉ thị nhiệt độ trên vỏ hộp.		Cái	50	6.500.000	325.000.000
27	VT18	5	Bóng nong mạch vành	Vật liệu thân xa: Pebax/ Nylon. Vật liệu thân gần: thép không gỉ phủ PTFE. Vật liệu bóng: Hỗn hợp Nylon. Đường kính bóng từ: 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài bóng từ: 9, 12, 15, 20, 30, 40 (mm). Loại ống thông: Chuyển đổi nhanh		Cái	50	6.300.000	315.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				(RX). Chiều dài ống thông: 138cm. Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm Kích thước: Thân gần: 1.25 mm – 3.00 mm x 20 mm: 1.7F; 3.00 mm x 30 mm – 4.50 mm: 1.9F . Thân xa: 1.25 mm – 3.00 mm x 20 mm: 2.6F; 3.00 mm x 30 mm – 4.50 mm: 2.7F. Biên dạng đầu tip: 0.017" (tương đương 0.43mm). Đường kính tối đa của dây dẫn đường tương thích: 0.014" (tương đương 0.36mm). Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F (min ID 0.056"/1.42 mm). Các đầu cản quang: 2 đầu cản quang Platinum/Iridium. Số nếp gấp bóng: 1.25 mm – 1.50 mm: 2 cánh, 2.00 mm – 4.50 mm: 3 cánh Áp suất danh định: 6 bar (tương đương 6 atm). Áp suất nổ giới hạn: 1.25 mm – 3.00 mm: 14 atm; 3.50 mm – 4.00 mm: 16 atm; 4.50 mm: 14 atm					
28	VT19	4	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Biolimus	Đầu kết nối: Polycarbonate. Có tem chỉ thị nhiệt độ tiếp xúc và hạn Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Đường kính từ 2.25mm, 2.50 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.50 mm và 4.00 mm , chiều dài từ 9mm, 14mm, 19 mm, 24 mm, 29 mm, 33 mm và 36 mm. Chất liệu Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thanh giá đỡ $\leq 88\mu\text{m}$ (thiết kế 9 vành), $\leq 84\mu\text{m}$ (thiết kế 6 vành) . Độ rút ngắn: $\leq 2.29\%$. Độ co lại đàn hồi: $\leq 3.87\%$. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo $\geq 1.58\text{mm}$. Tương thích		Cái	30	42.000.000	1.260.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg.					
29	VT22	4	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	- Đầu tip mềm, đầu thẳng hoặc đầu chữ J. - Chiều dài 180cm, 190cm. - Khả năng tải đầu tip 0,5, 0.7gf. - Cấu trúc một lõi. - Chiều dài lò xo 28cm, 20cm, 8,5cm. - Có loại có lớp phủ: silicone, lớp ái nước.		Cái	700	2.300.000	1.610.000.000
30	VT23	4	Dây dẫn đường cho bóng và Stent	Chiều dài 150cm, 165 cm		Cái	30	2.300.000	69.000.000
31	VT24	4	Dây dẫn đường cho bóng và stent	- Thiết kế đa lõi. - Nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, ái nước, polymer - Độ cản quang đầu tip dài 3, 11, 15, 16, 17, 20 cm - Chiều dài 180cm, 190cm, 330cm. - Khả năng tải đầu tip 0.6, 0.8, 1.0, 1.7, 3.0, 3.5, 4.5, 6, 12, 9.0, 20 gf. - Chiều dài lò xo: 8, 11, 12, 15, 16, 17, 20 cm		Cái	180	5.500.000	990.000.000
32	VT25	4	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp mạch máu ngoại biên	- Cấu trúc đơn lõi. - Chiều dài 180cm, 190cm, 200cm, 235cm, 300cm. - Khả năng tải đầu tip 1.0, 4.0, 3.0, 7.5, 12, 20, 30, 40 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch		Cái	10	5.500.000	55.000.000
33	VT26	4	Vi ống thông (micro-catheter)	- Thân cấu trúc dạng bện (bện từ 10 sợi dây). - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 2.6 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.8 Fr		Cái	5	15.500.000	77.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			dùng cho tổn thương mạn tính						
34	VT27	4	Vi ống thông (micro-catheter) dùng cho tổn thương mạn tính	- Đầu tip đường kính ngoài 0,48mm (0,019")(1.4 Fr) - Thân cấu trúc dạng bện. - Lớp phủ ái nước dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2.6 Fr		Cái	5	11.000.000	55.000.000
35	VT28	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Khẩu kính vào tổn thương 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.028" - Áp lực vỡ bóng 35 bar. - Cấu trúc bóng 2 lớp - Bóng 2 nếp gấp hoặc 3 nếp gấp. - Đầu tip dài 4mm - 2 marker Platinum. - Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm		Cái	50	8.000.000	400.000.000
36	VT29	3	Bóng nong mạch vành	- Chất liệu bóng Modified Polyamide. - Áp lực vỡ bóng 16 atm. - Đường kính phần thân gần: 1.9F - Đường kính phần thân xa: 2.7 F - Chiều dài sử dụng: 143 cm - Khẩu kính lõi vào tổn thương 0.41 mm. - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.64 mm - Đường kính bóng 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. Độ dài bóng 12, 15, 20, 30 mm.		Cái	50	6.900.000	345.000.000
37	VT30	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	- Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". - Loại 6F/7F thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất là		Bộ	30	8.000.000	240.000.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				0.071''/ 0.081''. - Tổng chiều dài 145cm. - Lớp phủ ái nước ở phần thân xa của catheter là 25cm. - Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. - Chiều dài đầu tip đến vị trí đánh dấu chặn xạ là 3.0 mm. - Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). - Dung tích hút của bộ 6F (dung tích nước) 60ml/45giây hoặc 1.33ml/giây. Dung tích hút của bộ 7F (dung tích nước) 60ml/22giây hoặc 2.77ml/giây. - Một bộ gồm: 1 catheter hút huyết khối 6F/7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm hút 60ml; 2 giỏ lọc; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng.					
38	VT31	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus (Rapamycin), lớp Polymer phân hủy sinh học (PLA). - Bề mặt stent nhám chứa xấp xỉ 1 triệu lỗ/1cm², lỗ phủ 100 % bề mặt stent. - Chu vi mắt cáo 18.5mm khi bung, thiết kế 2 thanh nổi trên 1 segment. - Marker: Platinum / Iridium. - Khẩu kính thâm nhập tổn thương: 0.016" - Khẩu kính băng qua tổn thương 0,93 mm (Ø 2,5 mm). - Độ dày thanh chống 68 µm (mạch nhỏ), 79 µm (mạch trung bình). - Đường kính stent 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều		Cái	30	32.750.000	982.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). - Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đạt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.25 - Ø2.49, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26.					
39	VT32	3	Miếng dán cầm máu động mạch đùi	- Thành phần từ chitosan. Cơ chế hoạt động: chitosan mang điện tích dương thu hút hồng cầu và tiểu cầu mang điện tích âm, hình thành tương tác ion, hỗ trợ tại vị trí vết thương để kiểm soát tất cả các mức độ chảy máu. - Tạo hàng rào kháng khuẩn chống lại 24 vi sinh vật bao gồm MRSA, VRE, A. baumannii. - Thời gian ép rút ngắn 5-10 phút đối với chụp mạch, 10-15 phút đối với can thiệp. - Có thể duy trì hoạt động tối đa 48 giờ. Dễ dàng tháo ra bằng cách tắm nước hoặc nước muối - Cỡ 1.5 x 1.5 inch và 2 x 2 inch.		Cái	50	870.000	43.500.000
40	VT33	3	Bóng nong ngoại biên	- Bóng nong động mạch ngoại biên loại OTW. - Đường kính bóng: 2.00; 2.50; 3.00; 4.00; 5.00mm. - Chiều dài bóng: 20; 30; 40; 60; 80; 120; 150mm. - Áp lực định danh: 8bar (0.8 Mpa) - Đường kính Shaft 4F; cùng các chiều dài 85, 135, 150cm. - Dùng được với sheath 4F và dây dẫn lớn nhất là 0.018". - Khả năng chắn bức xạ. - Độ xoắn ổn định.		Cái	5	7.350.000	36.750.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
41	VT34	3	Bóng nong ngoại biên	- Bóng nong động mạch ngoại biên loại OTW. - Đường kính bóng: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12mm. - Kích cỡ: + Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7, 8mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200mm. + Bóng có đường kính 9, 10, 12mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80mm. - Chất liệu bóng: Proprietary polyamide. - Marker bằng Platinum/Iridium - Áp lực định danh: 8bar (0.8 Mpa) - Áp lực vỡ bóng: 9-14atm tùy vào đường kính bóng. - Sheath tương thích: 5, 6, 7F; cùng chiều dài khả dụng 85, 135cm. - Dây dẫn được khuyến khích với đường kính 0.035" (0.89mm). - Thân ống thông 2 nòng. - Kỹ thuật laser đầu tròn.		Cái	5	7.200.000	36.000.000
42	VT36	3	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	- Lõi thép không gỉ - Lớp phủ ái nước dài 155cm. - Đường kính 0,014 inch - Đầu chặn bức xạ dài 5cm. - Đầu tip dạng: Thẳng		Cái	4	3.000.000	12.000.000
43	VT37	4	Vi ống thông (micro-catheter) dẫn đường	- Đầu tip 1.7F (tương thích với dây dẫn 0.016 inch). - Ống thông được bện bởi 2 dây (độ dày khác nhau). - Phủ lớp ái nước. - Chiều dài khả dụng 105, 125, 150 cm. - Hình dạng đầu tip: thẳng, cong		Cái	4	11.100.000	44.400.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
44	VT38	2	Vi ống thông (micro-catheter)	- Kích thước đầu tip 1.9Fr. Phủ lớp ái nước. Đường kính trong 0.022; 0.027 inch. Đường kính đoạn xa 1.98, 2.6 Fr. Đường kính đoạn gần 2.8 Fr. Chiều dài: 112cm, 132cm, 157cm. Đầu tip dạng Thẳng, Cong. Chịu được áp lực 1000 PSI.		Cái	10	9.500.000	95.000.000
45	VT39	3	Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành (FFR)	Chất liệu PVC có đường kính 1,5x2,7 mm, thể tích mỗi 1,2ml/m. Chịu áp lực ổn định 8 bar.		Sợi	1.500	34.650	51.975.000
46	VT40	3	Kim chọc dò	Kim chọc động mạch cỡ 18G, đường kính 1.3mm x dài 70mm, dây dẫn đường có đường kính tối đa lên đến 0,089mm có thể đi qua.		Cái	500	33.600	16.800.000
47	VT41	3	Dây bơm áp lực cao	Chất liệu PUR. Chịu được áp lực 1200 Psi. một đầu đục, một đầu cái có đai vặn. Dài 120cm; đường kính trong 1,75mm; đường kính ngoài 3,6mm. Dây bơm cân quang.		Sợi	200	279.825	55.965.000
48	VT42	3	Bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và dụng cụ để đưa vào lòng mạch (FFR)	Bộ cơ bản gồm: bộ kiểm soát chất lỏng, bộ rửa nhanh 1ml/s rửa liên tục 3ml/h, bộ chuyển hoạt động bằng chip, có đầu cắm vào máy theo dõi bệnh nhân. Dây đo áp lực dài 125cm và 20cm đường kính 1,5x2,7mm		Cái	20	702.000	14.040.000
49	VT43	1	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ	Phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu sinh học PLGA 85/15, thiết kế 9 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng, Độ dày thanh chống: 65µm. đường kính 2.25mm: dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23,		Cái	150	25.750.000	3.862.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			thuốc Sirolimus	28mm. Đường kính 2.50mm: dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43mm. Đường kính từ 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm, dài 08, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm, có 2 đầu cân quang platinum-iridium, số nếp gấp bóng 2.25mm-2.50mm: 2 cánh; 2.75mm-4.00mm: 4 cánh.					
50	VT45	1	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong mạch vành bán đáp ứng (Semi-Compliant), ái nước, gấp 3 nếp, Hợp chất Polyamide, đường kính 1.5mm: dài từ 10, 15, 20, 25, 30mm, đường kính từ 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm: dài 10, 15, 20, 25, 30, 40 mm, 2 đầu cân quang bằng Platinum Iridium		Cái	50	5.400.000	270.000.000
51	VT46	3	Bóng nong động mạch vành	Chiều dài hữu dụng: 140cm. Thân bóng đoạn gần có đường kính trục 2.01F (0.67mm). Thân bóng đoạn xa có các đường kính như sau: 2.4F (0.8mm) cho bóng có đường kính 1.25 đến 3.0x20mm; 2.64F(0,88mm) cho bóng có đường kính 3.0x30mm đến 3.5mm; 2.76F (0.92mm) cho bóng có đường kính 4.0mm. Đường kính ống dẫn bóng đoạn nhỏ nhất 5F (0.058"). Đường kính dây dẫn bóng lớn nhất 0.014" (0.356mm). Có 2 marker bằng Platinum - Iridium 0.75mm cho bóng có đường kính từ 2.0 đến 4.0 mm và có 1 marker cho bóng có đường kính từ 1.25mm đến 1.5mm. Bóng chịu được áp lực tối đa RBP = 17 ATM. Có loại có đường kính từ: 1.25; 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00 mm. Có loại có chiều dài từ 10, 15, 20 và 30 mm		Cái	50	6.950.000	347.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
52	VT47	3	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Chiều dài hữu dụng: 140cm. Thân bóng đoạn gần có đường kính trục 2.01F (0.67mm). Thân bóng đoạn xa có các đường kính như sau: 2.52F (0.84mm) cho bóng có đường kính 2.0 đến 3.0mm; 2,64F(0.88mm) cho bóng có đường kính 3.25 đến 4.0 mm. Đường kính ống dẫn bóng đoạn nhỏ nhất 5F (0.058"). Đường kính dây dẫn bóng lớn nhất 0.014" (0.356mm). Có 2 marker 0,75mm đánh dấu. Bóng chịu được áp lực tối đa RBP = 22 ATM. Có loại có đường kính từ: 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75 và 4.00 mm. Có loại có chiều dài từ 8, 11, 15 và 20 mm.		Cái	50	6.950.000	347.500.000
53	VT48	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đầu hút lumen vát. 1 Marker cân quang 0.70mm gắn vào vị trí cách Tip xa khoảng 3mm. Đầu nhọn gần 3,9F. Trục gần 3.9F, lớp phủ ái nước. Có catheter tương thích: 6F và 7F. Độ dài hữu dụng: 145cm, chiều dài ống lumen trích xuất: 10mm, phân khúc trao đổi liên tục: 25cm, dây dẫn tương thích có đường kính 0.014". Đường kính 0,35 mm.		Cái	100	8.700.000	870.000.000
54	VT49	3	Giá đỡ động mạch vành	Stent mạch vành Cobalt chrome phủ thuốc sirolimus. Polymer PLGA 85/15 tự tiêu. Thuốc được phóng thích đồng thời với sự tiêu của polymer, polymer và thuốc phủ mặt trong là 3 µm, mặt ngoài là 5µm, thiết kế mắt cáo mở 9 vòng. Chiều rộng thanh liên kết 58µm. Chiều dài ống thông 138 cm. Đường kính trục dẫn stent đoạn xa (shaft size distal) tối đa 3F. Thân đoạn xa (distal shaft) được làm bằng vật liệu Polyamide dạng ống đa lớp và được phủ lớp ái nước. Với kích cỡ từ 2.25 đến 4.0 mm, có 3		Cái	100	33.450.000	3.345.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				nếp gấp. Với kích cỡ 4.5 và 5.0mm, có 5 nếp gấp. đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0mm, chiều dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48mm.					
55	VT50	6	Dù đóng còn ống động mạch	Chất liệu: Nitinol tráng Platinum. Có thành phần polyester. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Đường kính (tương ứng với thiết bị ở động mạch phổi và đường kính ở thiết bị ở động mạch chủ đi xuống): 04/06mm; 06/08mm; 08/10mm; 10/12mm; 12/14mm; 14/16mm; 16/18mm; 18/20mm.		Cái	20	16.290.000	325.800.000
56	VT51	6	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Chất liệu: Nitinol tráng Platinum. Có thể tự dẫn nờ, có hai đĩa kết hợp với nhau. Đĩa được làm đầy bằng vải polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích cỡ: 8mm; 10mm; 12mm; 14mm; 16mm; 18mm; 20mm; 22mm; 24mm; 26mm; 28mm; 30mm; 32mm; 34mm; 36mm; 38; 40mm.		Cái	30	34.360.000	1.030.800.000
57	VT52	6	Dù đóng lỗ thông liên thất	Thiết kế một eo thắt lưng ở giữa và 2 đĩa. Nén eo thắt lưng làm dài thiết bị theo chiều dọc. Đĩa có thể chịu được áp lực tâm thất trái cao. Lớp tráng Platinum. Đĩa và eo thắt lưng có chứa polypropylen. Chiều dài của eo thắt lưng là 4mm, 7mm và 10mm; đường kính tâm thất trái và tâm thất phải 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm.		Cái	10	33.800.000	338.000.000
58	VT53	6	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Bóng có 2 kích cỡ khi chưa nong là 24 và 34mm, có marker đánh dấu.		Cái	30	2.150.000	64.500.000
59	VT54	6	Bộ dụng cụ đo và thả dù	Bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả.		Bộ	30	5.750.000	172.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			đóng lỗ thông liên nhĩ	Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Ống dẫn uốn 45 độ.					
60	VT55	6	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng còn ống động mạch	Bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Ống dẫn uốn 180 độ.		Bộ	20	5.850.000	117.000.000
61	VT56	6	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng lỗ thông liên thất	Dù được đặt vào cơ thể nhờ có bộ dụng cụ bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Bộ dụng cụ có ống dẫn cong 180 độ hoặc hình chữ "S".		Bộ	10	5.750.000	57.500.000
62	VT57	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Chất liệu Cobalt Crom L-605; độ dày stent 60 μm. Thanh liên kết Z. Thuốc: Sirolimus, nồng độ 1.4 μg/mm². Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp phủ ngoài stent. Thành phần Polymer: Poly-L-lactide & Poly Lactide-co-caprolactone & Polyvinyl pyrrolidone. Đường kính đầu gần 0.67mm, đầu xa 0.89mm. Tổng chiều dài của toàn bộ hệ thống stent là 1400mm. Thiết kế thanh stent uốn cong và số vòng ứng với từng đường kính: 4 vòng (2.00-2.25 mm); 6 vòng (2.50-3.50 mm); 8 vòng (4.00-4.50 mm) * Bóng trong stent chất liệu Polyamide, 3 nếp gấp, chiều dài phần đầu tip 2mm * Áp suất danh định: 11atm đối với đường kính 3.5-4.5mm; 10atm đối với đường kính 2.5-3.0mm; 8atm đối với đường kính 2.0-2.25mm.		Cái	150	37.470.000	5.620.500.000

42

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Áp suất nổ: 16atm * Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50mm. Chiều dài: 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 44, 48mm.					
63	VT58	3	Bơm tiêm thuốc cản quang	- Bơm tiêm thuốc cản quang dung tích: 1, 10, 20ml - Chất liệu Polycarbonate - Pittong thiết kế 6 màu sắc khác nhau. - Pitong có thang chia độ, khóa luer xoay được.		Cái	300	70.000	21.000.000
64	VT59	3	Bộ bơm áp lực cao	Gồm: Bơm, Y-connector (van cầm máu), Stopcock (3 way) chịu áp lực 1200 psi ; Insertion tool, insertion line (dây nối ngắn), torque (que lái dây dẫn). - Có đồng hồ hiển thị áp suất và dây nối áp lực 12" x 1200 psi - Dung tích: 20ml - Áp lực 30atm, 40atm - Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T - Dụng cụ kết nối chữ Y có 3 loại Push-Pull; Push-Click; Tuohy Borst		Bộ	300	1.250.000	375.000.000
65	VT60	3	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Vỏ sheath chất liệu dây dẫn bằng thép không gỉ, cản quang. Có van cầm máu. - Ít nhất có cỡ 5F, 6F, 7F, 8F, dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Chiều dài que nong: 169 mm - Dây dẫn đường làm bằng thép không gỉ, đường kính 0.038", dài 45cm, - Kim chọc mạch cỡ 18G x 7cm		Bộ	300	500.000	150.000.000

Mã hàng	Loại hình	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	đóng gói	vị tính	lượng	hoạch (đồng)	(đồng)	TT	h h
T61	3	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Vỏ sheath có cản quang, phủ lớp ái nước, chất liệu dây dẫn bằng thép không gỉ. Có van cầm máu. - Các cỡ 5F, 6F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Que nong dài 169mm. - Guidewire làm bằng thép không gỉ được phủ ái nước có các cỡ 0.021" x 45cm và 0.025" x 45cm. - Kim chọc mạch 20G x 45mm hoặc 21G x 4cm.		Bộ	300	519.000	155.700.000	66	V	
T62	3	Bộ phận phân phối (manifold)	Chịu áp lực lên tới 500psi. Có sẵn dây nối dài 20cm đối với cổng kết nối dạng xoay Thân trong suốt. Vật liệu Polycarbonate, Khóa luer Cổng xoay ON, OFF.		Cái	300	145.000	43.500.000	67	V	
T63	3	Dây bơm thuốc cản quang áp lực cao	Chiều dài từ 30cm, 60cm, 90cm, 120cm, 150 cm, áp lực tối đa dòng chảy máu 1200psi, chất liệu nhựa Polyurethane (PU)		Cái	50	150.000	7.500.000	68	V	
T64	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu khung stent: cobalt-chrome thiết kế dạng xoắn kép hình sin dạng 3-3-3 lượn sóng, Thuốc phủ: Sirolimus 1.45mcg, phủ lên lớp polymer PBMA và PEVA, tỷ lệ polymer/thuốc là 2:1. Đường kính đầu gần 2.3F, đường kính đầu xa 2.8F. Chiều dài catheter khả dụng ≤135cm. Lớp phủ ái nước. Độ dày thanh chống: 0.065mm. Lực trạng thái uốn 0.0012N. Đường kính xâm nhập tổn thương từ 0.9-1.2mm. Áp lực trung bình 8atm, vỡ bóng 14-		Cái	60	39.000.000	2.340.000.000	69	V	

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				16atm. Có 2 điểm đánh dấu căn quang tungsten/ indium. Đường kính stent: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm, Chiều dài stent: 8, 12, 15, 16, 18, 23, 28, 33, 36, 38mm.					
70	VT65	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu Cobalt Chromium không phủ polymer. Thuốc phủ sirolimus, nồng độ 2.2µg/mm ² . Độ dày thanh chống 91µm. Phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer. Đường kính stent: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài 9, 12, 15, 18, 21, 23, 24, 28, 29, 33, 36mm. Stent có cấu trúc gồm các khoang nano ở bề mặt có độ sâu 150nm và đường kính 400nm là những khoang chứa thuốc. Bóng được phủ lớp ái nước.		Cái	50	40.000.000	2.000.000.000
71	VT66	3	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Phủ lớp ái nước bên ngoài và bên trong; Bóng nếp gấp; Tip profile: 0.016" chiều dài đầu tip 2.0/2.5mm; Chất liệu: Nylon; Marker: 2 marker bằng vật liệu Pt/Ir; Đường kính bóng: 2.0mm - 4.0mm (Bước nhảy 0.25); 4.0mm-5.0mm (Bước nhảy 0.5); Chiều dài bóng: 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 30 mm; Áp lực tiêu chuẩn: 12atm; Áp lực tối hạn: 22atm (2.0-4.0mm), 20atm (4.5-5.0mm)		Cái	100	8.200.000	820.000.000
72	VT67	3	Bóng nong động mạch vành	Phủ lớp ái nước bên ngoài và bên trong; Bóng 2 hoặc 3 nếp gấp; Tip profile 0.016", chiều dài đầu tip 1.5/2.0/2.5mm; Chất liệu: Property pebax; Marker: 2 marker bằng vật liệu Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0-1.75mm); Đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm. (Bước nhảy 0.25); Chiều dài: 5, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30 mm; Áp lực tiêu chuẩn: 6 atm; Áp lực tối hạn: 14atm.		Cái	100	8.120.000	812.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
73	VT68	1	Bóng nong động mạch vành áp lực	Bóng nong mạch vành không giãn nở chất liệu Nylon 12, phủ lớp ái nước. Cấu hình đầu tip: đường kính 0.016", dài 3.5mm. Góc thon của đầu tip 26°. Đường kính đầu gần 2.0F, đầu xa		Cái	200	7.200.000	1.440.000.000

tính < 22atm. Khoảng cách từ đầu tip đến điểm đánh dấu cân quang 7.7mm. Chiều dài catheter

				đầu cân quang 7.7mm. Chiều dài catheter ≤ 140cm. Điểm đánh dấu cân quang Tungsten/indium. Đường kính từ 2.0 đến 5.0mm (Bước nhảy 0.25mm với đường kính từ 2.0-4.0mm). Chiều dài từ 6, 8, 10, 12, 15, 20, 21, 31, 33, 37, 40mm.					
74	VT69	3	Bóng nong động mạch vành	Chất liệu bóng nong Nylon 12 bóng có 1-2 nếp gấp, lớp phủ ái nước. Đầu tip thon nhọn đường kính 0.017" và chiều dài 4mm. Áp lực thường 6atm, vỡ 14 atm thời gian lên bóng 3s, xẹp bóng 5s. Đường kính đầu gần 1.9F, đầu xa 2.55F. Chiều dài catheter ≤ 140cm. Điểm đánh dấu cân quang trên trục 80cm và 85cm, Đường kính bên trong catheter: 0.0152". Đường kính băng qua tổn thương 0.025-0.063". Chất liệu marker Tungsten/ indium. Đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm với bước nhảy 0.25mm. Chiều dài từ 2, 6, 9, 10, 12, 15, 20, 21, 31, 33, 37, 40mm.		Cái	200	7.499.000	1.499.800.000
75	VT70	3	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) trợ giúp can thiệp	Cấu trúc dạng lưới, Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài 100cm. Đường kính trong lần lượt là: 0.058", 0.071", 0.081", 0.090". Đường kính ngoài: 0.068", 0.082", 0.094", 0.106". Đầu có các dạng: JL, JR, AL, AR, XBU, XBLAD.		Cái	500	1.890.000	945.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
76	VT71	3	Bộ bơm áp lực cao	Áp lực 30 atm. Thể tích 20ml, 25ml. Chất liệu bằng Polycarbonate. Đường kính piston 2.5cm. chiều dài dây bơm 18cm. Có các loại: bấm (click), Xoay (screw top), đẩy (push/pull). Bộ bơm bóng bao gồm: bơm, dây nối, khóa van, Y connector kit.		Cái	200	1.110.000	222.000.000
77	VT72	3	Ống thông (catheter) chụp động mạch vành trái hoặc phải	Lưới thép không gỉ bên đôi. Chống xoắn, Các cỡ: 4F, 5F, 6F. ,Chiều dài 100cm, 110cm. Có các dạng cấu hình: JI, JR, PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC.		Cái	300	480.000	144.000.000
78	VT73	3	Ống thông (catheter) chụp động mạch vành cả hai bên	Lưới thép không gỉ bên đôi, Chống xoắn, Các cỡ: 4F, 5F, 6F. ,Chiều dài 100cm, 110cm. Có các dạng cấu hình: PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC, TIG.		Cái	500	480.000	240.000.000
79	VT74	3	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	Có Van cầm máu Silicone. Bộ dụng cụ bao gồm: 1 sheath-sideport (vỏ bọc bên ngoài), 1 dilator- locking (khóa giãn), 1 guide wire (dây dẫn) , 1 angiographic needle (kim chụp). Đường kính guidewire 0.035 inch hoặc 0.038 inch, chiều dài guidewire 45cm hoặc 80cm. Đường kính: 5F có chiều dài 11cm. Đường kính 6F, 7F có chiều dài 11cm, 16 cm, 24 cm. Đường kính 8F, 9F có chiều dài: 16cm, 24 cm. Kim đo: 18ga.		Cái	200	460.000	92.000.000
80	VT75	3	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Có Van chống trào silicon. Các cỡ: 4F có chiều dài 5cm, 7cm, 11 cm; 5F có chiều dài 5cm, 7cm; 6F, 7F có chiều dài 5cm, 7cm. Kim đo: 20GA. Đường kính guide wire tương thích: 0.018", 0.021", 0.025". Chiều dài guide wire tương thích: 45cm		Cái	500	520.000	260.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
81	VT76	3	Ống thông nối dài đầu tip	Thân ống thép không rỉ dạng xoắn. Phủ lớp ái nước, đầu tip bằng Tungsten. Chiều dài đoạn đầu phủ lớp ái nước dài 10cm. Có 2 điểm đánh dấu cản quang tại vị trí 95cm và 105cm. Chiều dài: 150cm. Đường kính: 5F, 6F, 7F, 8F		Cái	10	11.900.000	119.000.000
82	VT78	3	Dây dẫn đường cho Catheter	Lớp phủ polymer. Đầu tip cản quang dài 3cm đầu chữ J, thẳng hoặc gấp góc. Có các loại đường kính: 0.032, 0.035, 0.038". Có các loại chiều dài: 150, 180 và 260cm.		Cái	300	480.000	144.000.000
83	VT79	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu: thép không gỉ phủ thuốc Sirolimus, bung bằng bóng. Thiết kế mắt mở. Hàm lượng thuốc 2.0µg/mm ² . Bóng bán đàn hồi, Catheter loại Rapid Exchange. Guidewire tương thích 0.014" (0.36mm). Guiding Catheter: 5F. Profile Tip đầu vào nhỏ nhất 0.45 mm (0.018"). Crossing profile 0.018". Lớp phủ Polymer: Poly (D, L-Lactide-co-Glycolid) Polylactide 50% Polyglycolid 50%. Polymer mang thuốc tan rã sau 6 tuần đặt stent. Áp lực thường 9 bar; Áp lực tối đa (RBP) 16 bar; 18bar. Có 2 điểm đánh dấu trên trục xa bên dưới bóng. Độ dày khung stent: 110 Micron; 115 Micron. Đường kính của stent có thể mở rộng hơn so với đường kính định trước: Đường kính ø2.0 - 3.0mm có thể giãn nở đến 3.5mm, Đường kính ø3.25 - 4.0mm có thể giãn nở đến 4.5mm. Độ dày của lớp phủ cacbon 50nm (0.05µm). Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm; Chiều dài: 10; 14, 18, 24, 28, 34, 38 mm.		Cái	50	36.650.000	1.832.500.000
84	VT80	3	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi, có cấu trúc rapid exchange. Vật liệu polyamide. Vai bóng thuận góc 42 độ. Áp lực thường		Cái	30	7.300.000	219.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				8atm. Có loại có áp lực tối đa có thể lên tới 20 atm. Profile tip đầu vào của catheter 0.016" (0.41mm). Khẩu kính xuyên qua bóng nhỏ nhất 0.56mm. Chiều dài catheter 140cm. Guiding catheter tương thích nhỏ nhất: 5 FR (0.058 mm). Đường kính thân catheter đầu gần 1.9F, đầu xa 2.4F. Tương thích với guidewire 0.014". Vách bóng 0.008 mm; Kích cỡ: 1.5/1.25; 2.0/1.75; 2.25/2.0; 2.50/2.25; 2.75/2.5; 3.0/2.75; 3.25/3.0; 3.5/3.25; 4.0/3.75 mm; Chiều dài: 15, 20, 25, 30, 35, 40mm.					
85	VT81	3	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Áp lực thường 8 atm. Áp lực tối đa có thể lên đến 30 Bar tùy kích cỡ. Catheter trao đổi nhanh. Bóng polyamide. Vải bóng trơn góc 42 độ. Khẩu kính đầu tip (Tip entry profile) 0.016". Chiều dài catheter: 140cm. Đường kính thân catheter đầu gần 1.9F, đầu xa 2.4F. Tương thích với Guidewire 0.014". Guiding catheter tương thích nhỏ nhất: 5 FR (0.058 mm). Đường kính 1.5; 2, 2.25; 2.5; 2.75; 3; 3.25; 3.5; 3.75; 4; 4.5; 5 mm, chiều dài từ 8; 10; 12; 15; 20; 25; 30mm.		Cái	30	7.300.000	219.000.000
86	VT82	3	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel. Hàm lượng Paclitaxel: 2µg/mm ² . Chất mang polysorbate và sorbitol. Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.014", có đường kính: 2; 2.5; 3; 3.5; 4mm, chiều dài: 40; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 150cm. Áp lực thường 6atm, áp lực tối đa (RBP) 15atm. Bóng phủ thuốc Paclitaxel tương thích với guidewire 0.035", có đường kính: 4; 5; 6; 7; 8;		Cái	10	24.000.000	240.000.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				9; 10; 12mm, chiều dài: 20; 40; 60; 80; 100; 120; 150mm; chiều dài catheter: 75cm; 100cm; 130cm. Áp lực thường 6 atm với đường kính 4.0, 5.0 mm; 7 atm với đường kính 6.0, 7.0 mm. Áp lực tối đa (RBP) 12atm.					
87	VT83	1	Bóng nong mạch ngoại vi	Đường kính bóng nong: 1.5mm; 2mm; 2.5mm; 3mm; 3.5mm; 4mm; 5mm; 6mm; 7mm; 8mm; 9mm; 10mm; 12mm; Chiều dài bóng nong: 20 mm; 40mm; 60mm; 80mm; 100mm; 120mm; 150mm; 200mm; 220mm; 250mm; 300mm. Tương thích: Guidewire 0.014"; 0.018"; 0.035" sheath: 4, 5, 6, 7 F. Áp lực thường 6 atm; 8 atm. Áp suất lớn nhất (RBP): 9atm; 10atm; 11atm; 12atm; 13atm; 14atm; 15atm; 16atm; 17atm; 19atm; 20atm; 21 atm tùy kích cỡ; Độ dài Catheter: 75cm, 130cm, 150cm. Thân catheter có thước chia khoảng cách 1cm.		Cái	10	8.200.000	82.000.000
88	VT84	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại biên	Stent bằng nitinol, tự nở, thiết kế xoắn ốc. Đường kính: 5-7mm; chiều dài: 20; 30; 40; 60; 80; 100; 120; 150; 170mm. Đường kính: 8-10mm; chiều dài: 20; 30; 40; 60; 80mm. Chiều dài catheter: 80cm; 130cm; tương thích với sheath 6F, guidewire tương thích: 0.035".		Cái	20	31.500.000	630.000.000
89	VT85	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu	Có màng phủ bong bóng, chất liệu: thép không gỉ 316L ở giữa, lớp bên trong và bên ngoài là nhựa ePTFE. Độ xốp lớp phủ ePTFE 10-40 µm. Bóng chất liệu polyamide. Áp lực tiêu chuẩn 8atm, áp lực tối đa (RBP) 12 atm. Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12mm. Chiều dài nén của stent: 16, 26, 37, 38, 58 mm. Độ dài		Cái	5	60.000.000	300.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				catheter là 80 và 135 cm; tương thích với guidewire 0.035"; Introducer : 6F, 7F, 8 F. Đường kính thân ngoài : 5F, 6.5F. Có điểm đánh dấu cản quang trên catheter.					
90	VT91	1	Vật liệu nút mạch tải thuốc	Hạt nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. - Chất liệu Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. - Kích cỡ hạt khô từ 20 - 200 μm được đựng trong lọ 10ml, khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô (80-800++ μm). - Số lượng hạt/lọ: 9400; 28100; 139000; 815000; 2100000.		Lọ	22	33.600.000	739.200.000
91	VT92	1	Vật liệu nút mạch	Vật liệu nút mạch pha sẵn dung tích hạt 2ml - Chất liệu Acrylic polymer + gelatin. - Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới 33%. Kích cỡ: 40 - 120; 50-100; 100-300; 300-500; 500-700; 700-900; 900-1200 μm		xylan h	12	5.800.000	69.600.000
92	VT93	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45 độ, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp ái nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Khoảng cách từ đầu tip đến marker: 1.3mm. Chiều dài: 110, 130, 150 cm. Đầu gần 2.8, 2.9 F, đầu xa: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. Size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 700 \mu\text{m}$; cỡ hạt đa sắc cạnh: $\leq 500 \mu\text{m}$; Size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 700 \mu\text{m}$; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: $\leq 700 \mu\text{m}$; Size 2.9F- 2.9F: tương thích với cỡ hạt vi cầu lớn nhất $\leq 900 \mu\text{m}$; cỡ vật liệu đa sắc cạnh:		Cái	38	9.050.000	343.900.000

18

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				≤900 μm; Đường kính trong của guide catheter: 0.040"; 0.042". Đường kính trong của microcatheter: 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Guidewire tương thích: 0.016"; 0.018"; 0.021". Lượng hút: 0.63- 0.85 ml.					
93	VT94	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ: Cobalt-Crom (CoCr L605) Phủ thuốc: Sirolimus. Mật độ phủ thuốc: 1.25 μg/mm ² . Lớp polymers tự tiêu: PLLA Polylactid acid. Tiêu hoàn toàn sau 120 ngày. Độ dày lớp phủ Polymer: 2 μm Stent Strut thickness: 73μm (71μm Alloy + 2μm lớp phủ) Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nổ (RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm) Số lượng cells: đường kính 2.25-2.5: 6 cells, đường kính 2.75-3.5: 8 cells, đường kính 4.0-5.0: 10 cells Đường kính stent: từ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5, 5.0mm Độ dài stent: từ 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40mm		Cái	30	36.000.000	1.080.000.000
94	VT95	3	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong động mạch vành có thuốc Paclitaxel. Bóng bằng Polyamide. Các hạt thuốc Paclitaxel nhỏ 0.1μm; Phủ thuốc: 3 μg/mm ² Paclitaxel; Tương thích dây dẫn: 0.014"; Chiều dài catheter: 140 cm, khoảng từ đầu bóng tới lỗ luồn dây dẫn 25cm; Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. Khẩu kính thâm nhập:		Cái	10	25.000.000	250.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				0.016"; Chiều dài: từ 15, 20, 25, 30mm; Đường kính: từ 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm; Áp suất định danh: 6 bar; Áp suất nổ bóng: 22 bar.					
95	VT96	6	Bộ phận kết nối 3 cổng	Có 2 hoặc 3 cổng; Đầu kết nối dạng xoáy male luer; Áp lực 250 - 500 PSI; Cổng xoay dạng ON hoặc OFF.		Cái	300	145.000	43.500.000
96	VT97	6	Bộ bơm áp lực cao	Dung tích bơm 25ml, áp suất bơm 30bar, có khóa chốt (Stopcock). Có loại có khóa: chữ Y dạng đẩy kéo; chữ Y dạng bấm; chữ Y dạng xoáy		Cái	200	1.350.000	270.000.000
97	VT10 3	6	Ống thông đo áp lực tim phải và động mạch phổi bất	Dạng nêm, không cao su, đánh dấu chiều dài ở mỗi 10cm. Kích cỡ 4, 5, 6 Fr, với đường kính bóng tương ứng 6.5, 8, 10 mm, chiều dài 95cm, tương thích với dây dẫn 0.021", 0.025" 0.035".		Cái	5	2.940.000	14.700.000
98	VT10 4	2	Dù bít lỗ Thông Liên Nhĩ	Thiết bị đĩa đôi tự bung, đóng lỗ thông liên nhĩ. Phần eo tự định tâm. Chất liệu Nitinol và đan xen Polyester. Tỷ lệ đóng lỗ 97.2% trong 6 tháng. Có các loại có kích cỡ: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,24,26,28,30,32,34,36,38,40mm.		Cái	20	43.200.000	864.000.000
99	VT10 5	1	Dù đóng còn ống động mạch	Thiết bị tự bung. Chất liệu Nitinol và đan xen Polyester. Tỷ lệ đóng 98.4% ở mức 6 tháng. Có các loại có kích cỡ: 5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10, 14/12, 16/14mm.		Cái	10	22.922.000	229.220.000
100	VT10 6	1	Dù đóng ống động mạch	- Thiết bị tự bung. Nhiều lớp lưới và khớp nối kép đĩa. Thiết kế đối xứng. Các mặt của dù bít tạo ra vùng phủ sóng cắt ngang. Có các loại có kích thước: 3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6mm. - Vành thiết bị cấu hình thấp. Đan chặt, lớp		Cái	10	22.922.000	229.220.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				lưới đơn. Có các loại có kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6mm.					
101	VT107	1	Bộ Sheath để thả dù đóng lỗ thông ống động mạch, thông liên thất, thông liên nhĩ	Vật liệu thép không gỉ, phủ Polymer và PTFE. Đầu mềm, có điểm chặn bức xạ. Có các loại kích thước: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, 9F (180/60 và 180/80).		Bộ	40	8.610.000	344.400.000
102	VT108	1	Dây dẫn can thiệp tim	Chất liệu: PTFE tráng với lõi thép không gỉ. Có các loại: 7.5 mm, J-Tip; 1.5mm, J-tip; 6mm, J-tip. Đường kính trong 0.035 inch; chiều dài 260cm và 300cm.		Cái	20	1.200.000	24.000.000
103	VT109	1	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Gồm 3 lumen. Ba băng tần đánh dấu điểm chặn bức xạ. Đầu mềm và trực linh hoạt. Có các loại có kích thước: 18mm, 24mm, 34mm.		Cái	20	3.400.000	68.000.000
104	VT110	3	Bóng nong van động mạch phổi	Chất liệu polyamid. Có 2 điểm chặn bức xạ. Kích thước đường kính bóng: 4, 6, 8, 10, 12, 18, 20mm, chiều dài 20 và 30mm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 4, 6, 8mm: 355kpa/3.5atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 4, 6, 8mm: 405kpa/4.0atm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 10, 12mm: 304kpa/3.0atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 10, 12mm: 355kpa/3.5atm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 18mm: 253kpa/2.5atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 18mm: 304kpa/3.0atm. Áp lực thường đối với bóng đường kính 20mm:		Cái	5	11.025.000	55.125.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				203kpa/2.0atm. Áp lực tối đa đối với bóng đường kính 20mm: 253kpa/2.5atm. Đường kính sheath: 3Fr. Dây dẫn tương thích: 0.014 inch với các đường kính bóng 4-10mm, 0.018 inch với kích thước bóng 12mm' 0.035 inch đối với bóng đường kính 18, 20 mm.					
105	VT11 1	6	Bộ thiết bị bơm bóng	Áp lực: 30atm/bar. Thể tích xy - lạnh 20, 30 ml. Có đồng hồ hiển thị. Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu; bộ kết nối chữ Y có dây nối với các chiều dài 25, 35, 50 cm; 3- way stopcock; torque device.		Bộ	100	1.100.000	110.000.000
106	VT11 2	6	Bộ phận phân phối (manifold)	Gồm loại 2 hoặc 3 cổng. Áp lực lên đến 500 psi. Có manifold dùng cho tay phải và tay trái.		Cái	200	132.000	26.400.000
107	VT11 3	6	Van cầm máu	Bao gồm các bộ phận: Dụng cụ chèn, Mô -men xoắn, van cầm máu, ống kết nối và khóa ba chặn. Đường kính trong: 9Fr. Van cầm máu có các loại: Xoáy, đẩy kéo và đẩy bấm.		Cái	500	187.000	93.500.000
108	VT11 4	6	Xy lạnh chuẩn đoán đầu xoáy	- Có các loại: 2.5 ml, 5 ml, 10ml, 12ml - Có đầu luer lock áp lực cao - Xy lạnh trong suốt.		Cái	500	66.000	33.000.000
109	VT11 5	6	Bộ phận kết nối chữ Y	Chữ Y bao gồm một phần thân kết nối chữ Y với một khóa luer xoay, một tay phụ và một van cầm máu, torque và kim đi kèm. Tương thích với catheter lên đến 9F.		Cái	500	176.000	88.000.000
110	VT11 6	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Có loại có chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm; có loại có đường kính: 2,25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm - Thông số stent: Chất liệu: L-605 Cobalt Chromium; Phủ thuốc: Everolimus, liều lượng: 100 mcg/cm ² ; Chất liệu Polymer: Fluorinated; Độ dày mắt stent: 0.0032".		Cái	150	43.500.000	6.525.000.000

28

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				- Thông số hệ thống: Áp lực định danh: 11 atm hoặc 10 atm, áp lực tối đa: 18 atm; Đường kính lỗ ra của dây dẫn (trung bình): 2,6F (0.033"); Chất liệu bóng: Multilayer Pebax; Tiết diện cắt ngang: 0.0439" (3.0 x 48 mm)/0.0425" (3.00 x 18mm); Độ dài hệ thống: 145 cm; tiết diện đầu chóp: khoảng 0.0171" hoặc 0.0168".					
111	VT11 7	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Khả năng giãn nở sau khi bung stent lên tới 3.75mm cho stent 2.0 - 3.25mm và 5.5mm cho stent 3.5 - 4.0mm. - Có loại có chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38 mm; có loại có đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm - Thông số stent: Chất liệu: L-605 Cobalt Chromium; Phủ thuốc: Everolimus, liều lượng: 1 mcg/mm²; Chất liệu Polymer: Fluorinated Copolymer; Độ dày mắt stent: 0.0032"; Độ co giãn khi bung: 0% - Thông số hệ thống: Áp lực định danh: 9 atm (stent cỡ 2.0-2.5mm) và 12atm (stent cỡ 2.75 - 4.0mm), áp lực tối đa: 16 atm; Thông số thân: Đoạn xa 0.89mm; Đoạn gần: 0.71mm; Chất liệu bóng: Pebax ; Tiết diện cắt ngang: 0.039" (3.0 x 18 mm); Độ dài hệ thống: 145 cm; tiết diện đầu chóp: 0.017" (3.0 x 18 mm)		Cái	150	43.500.000	6.525.000.000
112	VT11 8	2	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	- Đầu chóp tròn. - Bóng đa lớp. Chất liệu bóng là Pebax. - Bóng không giãn nở. - Áp lực bóng: áp lực định danh 12 atm, áp lực tối đa: 18 atm - Có loại có chiều dài: 8, 12, 15, 20, 25 mm; Có loại có đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0,		Cái	250	7.345.000	1.836.250.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5mm - Chiều dài làm việc của hệ thống: 143 cm					
113	VT119	2	Bóng nong động mạch vành	- Bóng đa lớp chất liệu Pebax. Bóng thiết kế 3 lớp. - Đường kính bóng: có loại có kích thước 1.2, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm; Có loại có chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 30 mm - Đối với bóng có đường kính 1.2 - 1.5 mm và chiều dài 6 mm có 1 điểm; các bóng còn lại có 2 điểm đánh dấu. - Áp lực định danh: 8 atm, áp lực tối đa: 14 atm.		Cái	250	8.250.000	2.062.500.000
114	VT120	1	Dụng cụ đóng lòng mạch	'- Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa Polypropylene' - Kích thước: Đóng động mạch 5 – 21F; đóng tĩnh mạch: 5 – 24F - Nút thắt được tạo sẵn, có các bước đánh số ghi trên thân. - Kiểm soát: Có thể tái tiếp cận ngay lập tức, có thể đóng sợi chỉ chờ trước.		Cái	30	7.500.000	225.000.000
115	VT121	1	Dây dẫn can thiệp động mạch vành	'- Đầu tip dạng không đồng trục với lõi dây dẫn. - Đoạn xa tráng ái nước. - Đoạn gần tráng kỵ nước. - Thân được tráng lớp polymer trộn với Tungsten. - Chất liệu lõi nitinol; Đầu tip bằng chất liệu durasteel. - Điểm đánh dấu bằng vàng có độ dài 1.5 mm. - Đường kính dây dẫn 0.014"; Có các chiều dài 190 và 300 cm.		Cái	300	2.500.000	750.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
116	VT12 2	4	Catheter chụp mạch vành và buồng thất	- Chất liệu Polyamide có lớp phủ ái nước dài 60cm tính từ đoạn xa. - Có các kích cỡ 4F và 5F với đường kính tương ứng là 1.10mm và 1.20mm. - Có loại có hình dạng: JL, JR, JL Modified, JR Modified, JL Safety, JR safety, AL, AR, Toranomon, Mitsudo, Saito, KIMTAC, Multipurpose, Pigtail, Nishiya hoặc Multipurpose. - Có loại có chiều dài: 105, 110, 130 cm.		Cái	500	560.000	280.000.000
117	VT12 3	4	Dây dẫn chẩn đoán	- Dây dẫn cho catheter chẩn đoán cỡ 0.035 inch, lõi làm từ chất liệu hợp kim Nickel và Titanium, bọc lớp Polyurethan trộn Tungsten, phủ ngoài ái nước. - Dây dẫn có hai loại: thông thường và cứng, đầu tip mềm. Đầu tip có loại có hình dạng: thẳng, gấp góc 45 độ, chữ J và beak. - Có loại có chiều dài 80, 150, 175, 180, 200, 220, 260 cm.		Cái	300	520.000	156.000.000
118	VT12 4	2	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	Gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 01 cái. Máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim 2 phút. Tuổi thọ máy lên tới 14.4 năm khi máy hoạt động trong điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ hoặc thất bằng 2.5 V,		Bộ	23	42.500.000	977.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				độ rộng xung 0.4 ms; điện trở 500 Ohms, 100% VVI, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp Thất tự động: Tắt, Lưu trữ điện tâm đồ trong buồng tim: Bật. Khối lượng 19g, thể tích 9.7 cc. Kích thước máy: 41 x 50 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1. Dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.					
119	VT12 5	4	Máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số	Gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 2 cái. Máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, không đáp ứng tần số. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Bộ tính năng: Tự động nhận cảm, Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ. Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. Lưu điện tâm đồ bên trong tim lên đến 2 phút. Tuổi thọ máy 9.7 năm khi máy hoạt động ở điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ/thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms, điện trở 500 Ohms, 100% DDD, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp Thất tự		Bộ	12	80.000.000	960.000.000

28

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				động: Tắt, Lưu trữ điện tâm đồ trong buồng tim: Bật. Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc, Kích thước máy: 46 x 50 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1. Dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với Dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.					
120	VT12 6	2	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Cấu hình gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 2 cái. Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Thuật toán tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ. Phát hiện và cảnh báo các cơn rối loạn nhịp nhĩ AT/AF. Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 2 phút. Tuổi thọ máy 9.7 năm khi máy hoạt động ở điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ/thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms, điện trở 500 Ohms, 100% DDD, 60 nhịp/ phút, Hệ thống tạo nhịp Thất tự động: Tắt, Lưu trữ điện tâm đồ trong buồng tim: Bật. Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc. Kích thước máy: 46 x 50 x 6		Bộ	20	80.000.000	1.600.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				(mm). Chuẩn kết nối: IS-1. Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.					
121	VT12 7	2	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Cấu hình gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 2 cái. Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla hoặc 3 Tesla. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. Bộ tính năng: Tự động nhận cảm; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ. Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút. Tuổi thọ máy: 9.7 năm khi máy hoạt động ở điều kiện: Biên độ xung ở nhĩ hoặc thất bằng 2.5 V, độ rộng xung 0.4 ms, điện trở 500 Ohms, 100% DDD, 60 nhịp/ phút. Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc. Kích thước máy: 46 x 50 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1. Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với dụng cụ mở đường		Bộ	5	95.000.000	475.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.					
122	VT12 8	1	Máy phá rung ICD 1 buồng	Cấu hình gồm: Thân máy chính: 01 cái, Dây điện cực sốc: 01 cái, Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 01 cái. Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy phá rung tim 1 buồng. Có thể chụp MRI toàn thân cường độ từ trường 1,5 Tesla. Lớp phủ Parylene. Thuật toán phát hiện quá dòng: tự động thay đổi cấu hình sốc điện. Có các chức năng: Lập trình cung cấp thêm vector sốc RV-SVC; Chức năng giúp giảm sốc nhầm; Chức năng giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T; Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi. Tính năng giúp phân biệt VT và SVT (Nhịp nhanh thất và nhịp nhanh trên thất). Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF. Có khả năng theo dõi ST chênh. Sử dụng pin QHR. Năng lượng phát sốc 36J. Năng lượng dự trữ: 39J. Chuẩn kết nối dây điện cực phá rung: DF4. Kích thước máy: 66 x 51 x 12 (mm). Khối lượng 67g, thể tích 30 cc. Tính năng kỹ thuật của dây điện cực sốc: Chiều dài: 58 hoặc 65 cm, Đường kính thân: 6.8F, sử dụng cùng Dụng cụ mở đường vào mạch máu 7F. Lớp cách điện với chất liệu copolymer kết hợp giữa polyurethan và silicon.		Bộ	2	280.000.000	560.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
123	VT12 9	2	Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim	Gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp cho thất trái: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dụng cụ mở đường vào mạch máu: 03 cái. Máy chính: Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim, 3 buồng. Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực. Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ. Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút. Tuổi thọ của máy: 8.2 năm, được tính toán dựa trên các thông số cài đặt theo dõi: 2.5 V; 500 Ohm; 60 nhịp/ phút, 100% Tạo nhịp DDD-Hai thất, 0.4 ms. Khối lượng 24g, thể tích 14 cc; Kích thước máy: 55 x 59 x 6 (mm). Chuẩn kết nối: IS-1. Dây điện cực tạo nhịp cho thất trái: Có chiều dài: 75 cm, 86 cm, 92 cm. Kích thước thân dây điện cực: 4.3F; Đầu dây điện cực: 4F. Hình dạng: đường cong chữ S. Lớp cách điện bằng copolymer kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách từ đầu điện cực và vòng: 20mm. Chuẩn kết nối: IS-1. Dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với Dụng cụ mở đường vào mạch máu 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). Khoảng cách điện cực 10mm. Chuẩn kết nối: IS-1.		Bộ	2	230.000.000	460.000.000
124	VT13 0	2	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Kích thước: 8 F hoặc 8.5 F. Vỏ dụng cụ có cấu trúc bền. Đầu mềm. Lỗ bên có kích thước nhỏ. Có van cầm máu. Chiều dài dụng cụ: 63 cm. Gồm: Dụng cụ mở đường vào mạch máu và		Cái	15	6.200.000	93.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				công bên; Que nong chiều dài 67 cm; Dây dẫn đường dài 180 cm có đầu chữ J có thể bẻ thẳng. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0.032"					
125	VT13 1	2	Dụng cụ mở đường vào mạch máu	Kích thước: 4F; 5F; 5.5F; 6F; 6.5F; 7F; 7.5F; 8F; 8.5F; 9F. Chiều dài dụng cụ: 12cm. Chống trào ngược. Có Vòng khâu giữ vị trí dụng cụ. Có chốt khóa cầm máu. Có Khóa trung tâm. Có khóa tự động. Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0.035 hoặc 0.038 (in). Bao gồm: Dụng cụ mở đường với van cầm máu và công bên, que nong, dây dẫn đường 2 đầu (thẳng và chữ J) dài 50cm		Cái	300	620.000	186.000.000
126	VT13 2	2	Catheter chẩn đoán 4 điện cực	Catheter chẩn đoán 4 điện cực. Kích thước: 4F, 5F, 6F. Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy. Nhiều kiểu cong khác nhau. Khoảng cách điện cực: 5-5-5; 5; 10; 2-5-2 (mm). Bề rộng điện cực: 1 mm. Chiều dài 120 cm		Cái	140	6.690.000	936.600.000
127	VT13 3	2	Cáp nối cho catheter chẩn đoán	Loại 2 hoặc 4 điện cực. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng 24K. Chiều dài 150 cm		Cái	140	5.000.000	700.000.000
128	VT13 4	2	Catheter chẩn đoán 10 điện cực	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, độ cong cố định. Kích thước: 4F hoặc 5F. Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện. Kiểu cong: CSL. Khoảng cách điện cực: 2-8-2, 2-5-2 hoặc 5-5-5 (mm) Bề rộng điện cực: 1 mm Đầu điện cực 2mm Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm		Cái	70	8.200.000	574.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
129	VT13 5	2	Cáp nối với catheter chẩn đoán 10 điện cực	Loại 10 điện cực. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng 24K. Chiều dài 150 cm		Cái	70	5.500.000	385.000.000
130	VT13 6	2	Catheter đốt	Catheter đốt, đầu uốn cong 1 hướng. Kích thước: 5F; 7F. Đo nhiệt độ qua cặp nhiệt điện. Có thể uốn cong đầu catheter với các mức độ khác nhau. Tay cầm đẩy/kéo Có 4 điện cực. Bề rộng điện cực: 1 mm hoặc 2 mm. Đầu điện cực: 4 mm. Khoảng cách điện cực: 2 hoặc 2-5-2 (mm). Chiều dài: 110 cm		Cái	10	33.000.000	330.000.000
131	VT13 7	2	Catheter đốt	Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước 7F. Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Có loại có góc cong nhỏ, cong vừa, cong lớn. Khóa lái hướng tự động. Có 4 điện cực. Khoảng cách điện cực: 2-5-2. Đầu catheter kích thước 4 mm hoặc 8 mm. Bề rộng điện cực 1 mm. Chiều dài 115 cm		Cái	10	44.000.000	440.000.000
132	VT13 8	4	Cáp nối dài cho catheter đốt	Tương thích với các loại catheter đốt. Cho phép giám sát nhiệt độ. Chiều dài 150cm hoặc 250 cm hoặc 300cm.		Cái	15	8.580.000	128.700.000
133	VT13 9	2	Catheter đốt tưới dung dịch	Catheter đốt tưới dung dịch 1 hướng. Kích cỡ: 8F. Đầu đốt uốn cong. Có các lựa chọn mức độ cong D, F và J. Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực. Khoảng cách điện cực: 1-4-1 (mm). Đầu điện cực 4mm. Chiều dài: 115 cm. Phụ kiện gồm: 02 dây truyền lạnh		Cái	10	60.000.000	600.000.000

VB

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
134	VT14 1	1	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI 1.5 Tesla, 3 Tesla toàn thân. Máy có chức năng phát hiện từ trường MRI tự động. Thời gian hoạt động dự tính 14 năm 9 tháng (2.5 V/0.4 ms, 60 bpm, 500 Ω; pacing: 50 %, Home Monitoring: OFF, SafeSync: OFF); Có chức năng: lưu được 12 đoạn điện tim, kết nối không dây (wireless) Theo dõi từ nhà (Home Monitoring); Thể tích: 10cm ³ , cân nặng: 20.8g; kích thước: 48mm x 40mm x 6.5mm; Mode: VVIR, AAIR, A00, VVI, AAI, A00R, VVT, AAT, V00, V00R, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung: từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung: từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy: AUTO, từ 0.5mV đến 7.5mV bước nhảy 0.5mV; Điều chỉnh biên độ: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day.		Bộ	15	49.450.000	741.750.000
135	VT14 3	3	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI 1.5 Tesla toàn thân. Thời gian hoạt động dự tính 12 năm 4 tháng (A/V: 2.5 V/0.4 ms, 60 bpm, 500 Ω; pacing: 50 %); Mode: DDDR, VVIR, AAIR, DDIR, A00, DDD, VVI, AAI, DDI, A00R, VDD, VVT, AAT, VDI, V00, VDDR, VDIR, V00R, DVI, D00, DVIR, D00R, DDT, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm;		Bộ	10	69.000.000	690.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Xung (nhĩ/thắt): từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung (nhĩ/thắt): từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy (nhĩ): AUTO, từ 0.1 mV đến 1.5 mV bước nhảy 0.1 mV, từ 1.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thắt): AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Điều chỉnh biên độ xung nhĩ: Off, ON, ATM; Biên độ tối thiểu: từ 0.5V đến 4.8V bước nhảy 0.1V; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.5V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Thời gian tìm: interval, time of day; Điều chỉnh biên độ xung thắt: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Thời gian nhĩ thắt: từ 20 ms đến 350ms bước nhảy 5 ms ở 60 bpm đến 120 bpm, từ 20 ms đến 300 ms bước nhảy 5 ms ở 140 bpm;					
136	VT14 4	1	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI 1.5 Tesla, 3 Tesla toàn thân. Máy có chức năng phát hiện từ trường MRI tự động. Thời gian hoạt động dự tính 11 năm 4 tháng (A/V: 2.5 V/0.4 ms, 60 bpm, 500 Ω; pacing: 50 %, Home Monitoring: OFF, SafeSync: OFF); Có chức năng: lưu được 12 đoạn điện tim, kết nối không dây, Theo dõi từ nhà; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung (nhĩ/thắt): từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V		Bộ	10	83.300.000	833.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				bước nhảy 0.5V; Độ rộng xung (nhĩ/thắt): từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhảy (nhĩ): AUTO, từ 0.1 mV đến 1.5 mV bước nhảy 0.1 mV, từ 1.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhảy (thắt): AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Điều chỉnh biên độ xung nhĩ: Off, ON, ATM; Biên độ tối thiểu: từ 0.5V đến 4.8V bước nhảy 0.1V; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.5V đến 1.2V bước nhảy 0.1V. Loại tìm kiếm: interval, time of day; Điều chỉnh biên độ xung thắt: Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.3V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Thời gian nhĩ thắt: từ 20 ms đến 350ms bước nhảy 5 ms ở 60 bpm đến 120 bpm, từ 20 ms đến 300 ms bước nhảy 5 ms ở 140 bpm;					
137	VT145	1	Máy tạo nhịp 3 buồng	Dùng dây thắt trái 4 cực; Tương thích MRI 1.5 Tesla và 3 Tesla toàn thân phát hiện tự động từ trường MRI; Thời gian hoạt động 9 năm 8 tháng; Kích thước máy: 53 mm × 53 mm × 6.5 mm; Mode: DDD-CLS, VVI-CLS, DDDR, VVIR, AAIR, DDIR, A00, DDD, VVI, AAI, DDI, A00R, VDD, VVT, AAT, VDI, V00, VDDR, VDIR, V00R, DDD-ADI, DVI, D00, DDDR-ADIR, DVIR, D00R, DDT, OFF; Nhịp cơ bản: từ 30 bpm đến 100 bpm bước nhảy 5 bpm, từ 100 bpm đến 200 bpm bước nhảy 10 bpm; Xung (nhĩ/thắt phải/thắt trái): từ 0.2V đến 6.0V bước nhảy 0.2V, từ 6.0V đến 7.5V bước		Bộ	2	220.000.000	440.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				nhảy 0.5V; Độ rộng xung (nhĩ/thất phải/thất trái): từ 0.1 ms đến 0.5 ms bước nhảy 0.1 ms, từ 0.5 ms đến 1.5 ms bước nhảy 0.25 ms; Độ nhạy (nhĩ): AUTO, từ 0.1 mV đến 1.5 mV bước nhảy 0.1 mV, từ 1.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thất phải): AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Độ nhạy (thất trái): OFF; AUTO, từ 0.5 mV đến 7.5 mV bước nhảy 0.5 mV; Điều chỉnh biên độ xung nhĩ: Off, ON, ATM; Biên độ tối thiểu: từ 0,5V đến 4.8V bước nhảy 0.1V; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: từ 0.5V đến 1.2V bước nhảy 0.1V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Điều chỉnh biên độ xung thất (thất phải/thất trái): Off, ON, ATM; Biên độ bắt đầu: từ 2.4V đến 4.8V bước nhảy 0.6V; Mức an toàn: 1.0V, 1.2V; Loại tìm kiếm: interval, time of day; Có kết nối không dây, có chương trình theo dõi từ nhà; Có thể chọn từ 13 véc-tơ tạo nhịp thất trái; Dây điện cực vít xoắn với vỏ silicone; Các điện cực có lớp phủ fractal Iridium. Phích IS-4. Bộ máy tạo nhịp bao gồm: 1 thân chính máy tạo nhịp tim, 1 dây dẫn cho thất trái, 1 dây dẫn cho thất phải, 1 dây dẫn cho nhĩ phải, 1 ống thông đưa dây dẫn vào cho xoang vành, 1 ống thông bơm thuốc cản quang, 1 dụng cụ đưa dây dẫn vào cho xoang vành, 3 kim dò tĩnh mạch.					
138	VT14 6	3	Máy tạo nhịp có phá rung	Ổ cắm DF-4, tương thích MRI 1.5 Tesla và 3 Tesla toàn thân; Phát hiện từ trường MRI tự động; Pin 3.2V với thời gian hoạt động dự tính 15.06 năm (RV: 2.5 V/0.4 ms, 40 bpm, 500 Ω;		Bộ	2	290.000.000	580.000.000

16

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				RV: 15 % pacing; 2 max. energy shocks/year; Home Monitoring: ON(daily transmission); diagnostics: ON); Máy có thể phát 8 sốc 40 Joules trong cả 3 vùng điều trị (VT1, VT2, VF); Có chức năng ATP, ATP One Shot; Máy có chương trình MorphMatch; Có cài sẵn theo dõi từ nhà, có kết nối không dây; Có thể ghi lại đến 56 phút 2 kênh điện tim; Kích thước máy: 60 mm x 61.5 mm x 10 mm; Dây điện cực sốc tương thích MRI toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla; Có lớp phủ fractal Iridium.					
139	VT14 7	3	Cáp nối dài cho các loại catheter đốt đầu	Cáp nối tương thích với ống thông đốt AICath, dài 2.5m.		Cái	50	11.000.000	550.000.000
140	VT14 8	3	Catheter (ống thông) điều trị rối loạn nhịp tim	Đường kính 7F, dài 110 cm, với điện cực đốt dài 4 mm và kích thước nhãn (Ring) 1.55 mm. Cách biệt của các điện cực là 2-5-2 mm. Các điện cực bằng Platin Iridium. Biểu đồ đường cong: Red (48 mm), Blue (57 mm), Green (65 mm), Black (73 mm), Cyan (80 mm).		Cái	100	36.000.000	3.600.000.000
141	VT14 9	1	Dây dẫn tín hiệu cho máy tạo nhịp tim	Dùng cho máy tạo nhịp; Dây điện cực vít xoắn với vỏ silicone tương thích MRI toàn thân; Các điện cực có lớp phủ fractal Iridium.		Cái	90	11.500.000	1.035.000.000
142	VT15 0	2	Kim dò tĩnh mạch	Kích cỡ 6F		Cái	90	600.000	54.000.000
143	VT15 1	5	Dây đo áp lực	Chịu áp lực 200Psi; Kích thước: 1.5ID x 3.0 OD; dài 30-150cm. Chất liệu: nhựa trong suốt NP-46B-G. Có khóa kết nối.		Cái	1.200	45.000	54.000.000
144	VT15 4	5	Catheter chụp động	Chụp được cả 2 bên mạch vành, lớp lưới thép đôi bằng thép không gỉ sợi bền chống xoắn.		Cái	1.000	483.000	483.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			mạch vành cả 2 bên	Được thiết kế 2 lớp đàn hồi bằng Polyamid. Dài 100cm; cỡ 5Fr 1.2ID x 1.68OD; chịu áp 1050Psi. Cỡ 4Fr 1.05ID x 1.40OD.					
145	VT15 5	5	Catheter chụp động mạch vành phải, trái, thất trái	Có lớp lưới thép đôi bằng thép không gỉ sợi bền chống xoắn. Được thiết kế 2 lớp đàn hồi bằng Polyamid. Dài 100cm; cỡ 3F/4F/5F/6F; chịu áp 1050Psi. Các dạng Judkin Right; Judkin Left ; JR; Pigtail; Multi; Amplet; Brachial; Multi. Cỡ 3Fr: 0.80ID x 1.14OD Cỡ 4Fr: 1.05ID x 1.40OD. Cỡ 5Fr 1.2ID x 1.68OD Cỡ 6Fr 1.35ID x 2.00OD		Cái	200	483.000	96.600.000
146	VT15 7	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chiều dài ống hút 145cm. Đi trên dây dẫn kích thước 0,014". Có hai kích cỡ 6F và 7F. Loại 6F: kích thước đầu gần: 0.95 mm ² , kích thước đầu xa: 0.97 mm ² Loại 7F: kích thước đầu gần: 1.54 mm ² , kích thước đầu xa: 1.54 mm ² Ống dò: dài 127cm, đường kính 0.35mm Khoảng cách đầu tip đến lỗ luồn dây 25cm. 1 Marker định vị cách đầu tip 3mm. Gồm: 1 thân ống hút, 1 ống bơm 60ml, 2 bộ lọc 40µm, 1 dây nối có 1 đầu khóa 2 chạc , 1 kim chọc.		Cái	30	8.450.000	253.500.000
147	VT16 1	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch ngoại vi tự bung	Thiết kế dạng ô mở bằng niken titan (nitinon). Các thanh zíc zắc được kết nối bằng thanh hình chữ S. Ø4 – 7mm: 15 zíc zắc và 3 kết nối; Ø8mm: 16 zíc zắc và 4 kết nối; Ø9 – 12mm: 12 zíc zắc và 4 kết nối. Độ dày thanh chống mỏng nhất: 205µm (với đk		Cái	20	21.750.000	435.000.000

10

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				5 – 7mm), 220µm (với đk 8-12mm). Bề rộng thanh chống chính: 103µm (với đk 5 – 7mm), 125µm (với đk 8mm), 160µm (với đk 9-12mm). Chiều rộng thanh liên kết: 101µm (đk 5-7mm), 105µm (đk 8mm), 200µm (đk 9-12mm). 2 marker Tantal ở 2 đầu. Hệ thống Catheter 85 và 135mm, tương thích dây dẫn tối đa 0.035" và dụng cụ mở đường 6F. Đường kính 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12mm, chiều dài 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. Hệ thống thả dạng: Kéo lùi.					
148	VT16 4	3	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc sirolimus	- Phủ thuốc Sirolimus; Hàm lượng Sirolimus 1,2µg/mm ² - Không có lớp polymer - Nền stent là hợp kim Cobalt Chrome. Thanh stent dày 55 µm cho các đường kính 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0 mm. Thanh stent dày 65µm cho các đường kính 3.5; 4.0 mm. - Dài 9; 12; 16; 19; 24; 28; 32; 38mm; đường kính: 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm		Cái	30	42.800.000	1.284.000.000
149	VT16 5	1	Bộ mở đường vào động mạch quay	Gồm: Kim luồn chọc mạch cỡ 20G x 1 1/4", Dao rạch da, Dây dẫn (Đường kính: 0.025", Chiều dài: 45 cm), Bơm tiêm cỡ 2.5 ml, Introducer Sheath (Phủ lớp ái nước, 5Fr hoặc 6Fr, Chiều dài: 10 cm), Dilator (Chất liệu: Polypropylene).		Bộ	1.310	669.000	876.390.000
150	VT16 6	1	Bộ mở đường vào động mạch đùi	Gồm: * Kim luồn chọc mạch cỡ 18G * Dây dẫn: Đường kính: 0.035"; Chiều dài: 45 cm; Bơm tiêm cỡ 2.5 ml * Introducer Sheath: Van cầm máu hình chữ thập, Kích thước: 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr; Chiều		Bộ	450	525.000	236.250.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				dài: 10 cm; Chất liệu: làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethelene) * Dilator: Chất liệu: Polypropylene					
151	VT16 7	1	Catheter chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn	* Cấu tạo: 3 lớp (Lớp trong và lớp ngoài là Polyamide. Lớp giữa là lớp đan kép) * Hình dạng đầu kiểu Brachial * Cấu trúc đan kép. * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr (1.05 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Chiều dài: 100 cm		Cái	1.300	690.000	897.000.000
152	VT16 8	1	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành	* Cấu tạo: Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. Lớp giữa là lớp đan kép. * Có loại có dạng đầu tip: Judkin right, Judkin left, Pigtail, Multipurpose * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr (1.03 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Chiều dài: 100 cm		Cái	200	500.000	100.000.000
153	VT16 9	1	Dây dẫn đường cho Catheter	* Cấu tạo: (Lõi là vật liệu Nitinol; Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten; Lớp phủ ái nước.) * Có loại có hình dạng đầu tip: đầu thẳng, cong. * Kích thước: - Chiều dài: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035"		Cái	400	508.935	203.574.000
154	VT17 0	1	Dây dẫn đường cho Catheter	* Cấu tạo: (Lõi là vật liệu Nitinol, Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten, Lớp phủ ái nước lớp ái nước.)		Cái	2.370	596.400	1.413.468.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				* Hình dạng đầu: đầu thẳng, cong * Kích thước: - Chiều dài: 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035"					
155	VT17 1	1	Dây dẫn đường cho bóng và stent	- Đường kính: 0.014"/0.36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài đoạn cuộn: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân bằng: 3 cm - Hình dạng đầu: thẳng * Vật liệu: Phần lõi: Nickel - Titanium, Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum, Đoạn sau của lớp cuộn : thép không gỉ * Lớp phủ: - Cho lớp cuộn : lớp ái nước - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE và Silicon * Các đoạn được nối trực tiếp với nhau. * Phân biệt các loại dây dẫn bằng số điểm đánh dấu ở đầu gần: không đánh dấu, một dấu, hai dấu, ba dấu		Cái	1.200	2.400.000	2.880.000.000
156	VT17 2	1	Bóng nong động mạch vành	* Đường kính trục: 0.63mm/1.9Fr đoạn gần; 0.80mm/2.4Fr hoặc 0.84mm/2.5Fr đoạn xa * Độ dài trục: 145 cm * Số điểm định vị bóng: 1 điểm hoặc 2 điểm * Áp lực thường: 6atm/608kPa; Áp lực tối đa: 14atm/1419kPa * Đường kính tối đa của dây dẫn tương thích: 0.36mm/0.014" * Đầu vào: khẩu kính 0.41mm/0.016", vật liệu đàn hồi * Bóng bằng Polyamide		Cái	100	8.000.000	800.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				* Lớp phủ: Đoạn xa phủ lớp ái nước, Đoạn gần phủ PTFE * Bóng có đường kính 2.25mm hoặc lớn hơn có 3 nếp cuộn. Bóng có đường kính 2.0mm hoặc nhỏ hơn có 2 nếp cuộn. * Kích thước bóng: - Có loại có đường kính: 1.25mm; 1.5mm; 2.0mm; 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm - Có loại có chiều dài: 10mm; 15mm; 20mm					
157	VT17 3	1	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	* Đường kính trục: 1.9Fr/0.64mm đoạn gần, 2.5Fr/0.84 mm đoạn giữa, 2.6Fr/0.86 mm đoạn xa * Độ dài trục: 145 cm * Số điểm định vị bóng: 2 điểm * Áp lực tham chiếu: 12atm/1216kPa * Áp lực tối đa: 22atm/2229kPa (đối với bóng có đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm), 20atm/2026kPa (đối với bóng có đường kính từ 4.5mm đến 5.0mm) * Khẩu kính đầu vào: 0.43mm * Đường kính tối đa của dây dẫn tương thích: 0.014"/0.36mm * Lớp phủ ái nước: lớp ái nước * Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer * Vai bóng ngắn chỉ 3.0mm * Kích thước của bóng: - Có loại có đường kính: 2.0mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.25mm; 3.5mm; 3.75mm; 4.0mm; 4.5mm - Có loại có chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm		Cái	100	5.250.000	525.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
158	VT17 4	1	Micro catheter	* Cấu tạo: Đoạn đầu mềm 0.7 mm, Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0.7mm, Đoạn tiếp theo được đan bằng thép không rỉ. - Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước. * Kích thước: - Đường kính ngoài đoạn xa: 1.8Fr/0.60mm - Đường kính ngoài đoạn gần: 2.6Fr/0.87mm - Đường kính trong đoạn xa: 0.018"/0.45mm - Đường kính trong đoạn gần: 0.021"/0.55mm - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm		Cái	60	9.650.000	579.000.000
159	VT17 5	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Có khả năng mở nhánh với 2 liên kết. Độ mở nhánh stent (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm². * Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. * Phủ thuốc: Sirolimus Liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch * Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) * Vật liệu bóng: Nylon 12 * Dây dẫn tương thích: 0.014"(0.36mm) * Vật liệu đầu vào: Polyamide * Áp lực định mức: 9atm * Áp lực tối đa: 16atm (cho bóng có đường kính từ 2.25mm to 3.0mm); 14atm (cho bóng có đường kính từ 3.5mm to 4.0mm) * Khẩu kính đầu vào: 0.018"/0.45mm * Độ dài hệ thống: 144 cm * Đường kính trục: đoạn xa - 2.7Fr (0.89 mm), đoạn gần - 1.9Fr (0.64 mm)		Cái	50	36.980.000	1.849.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				* Lớp phủ: lớp ái nước - Đoạn xa * Kính thước: Có loại có đường kính: 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm; Có loại có chiều dài: 9mm; 12mm; 15mm; 18mm; 21mm, 24mm; 28mm; 33mm; 38mm					
160	VT176	1	Catheter chụp chuẩn đoán não và ngoại biên	* Cấu tạo: 3 lớp, lớp giữa là lớp bện thép không gỉ, lớp trong giàu nylon, lớp áo ngoài polyurethane. Đoạn xa có lớp phủ ái nước. * Kích thước: 5Fr với đường kính trong 1.10 mm * Chiều dài: 65 cm, 70cm, 80 cm, 100 cm * Hình dạng đầu tip - Sử dụng cho mạch tạng: Cobra, J Curve, Yashiro type. Sử dụng cho mạch -		Cái	230	945.000	217.350.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				* Dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" * Cấu trúc dây dẫn đi kèm: Lớp cuộn bằng vàng 3 cm, Lớp áo lớp ái nước, Lõi bằng hợp kim Nitinol					
163	VT17 9	1	Vi ống thông (micro-catheter)	* Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước - Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cản quang platinum/iridium 0.7mm * Kích thước: Đường kính : 2.0Fr, Chiều dài: 130 cm, 150cm		Cái	25	8.295.000	207.375.000
164	VT18 0	3	Hạt nút mạch tải thuốc	* Chất liệu: PEG (Polyethylene Glyco) * Kích cỡ hạt: 100 ± 25 µm, 200 ± 50 µm, 400 ± 50 µm * Được bổ sung thêm các liên kết Sufonate Quy cách: 2ml/ syringe		syringe	3	32.970.000	98.910.000
165	VT18 1	1	Hạt nút mạch	* PEG (Polyethylene Glyco) * Có loại có kích cỡ : 75 ± 30, 200 ± 75, 400 ± 75, 600 ± 75, 800 ± 75, 1100 ± 75 µm. Quy cách: 2ml/ syringe		syringe	3	6.930.000	20.790.000
166	VT18 2	1	Bóng nong động mạch vành	* Đường kính trục: 1.9Fr/0.64mm đoạn gần; 2.4-2.7Fr/0.79-0.89mm hoặc 2.6Fr/0.87 mm đoạn xa * Độ dài trục: 145 cm * Số điểm định vị bóng: 1 điểm hoặc 2 điểm * Áp lực tham chiếu: 6atm/608kPa. Áp lực tối đa: 14atm/1419kPa (cho bóng có đường kính từ 1.00mm đến 3.00mm); 12atm/1216kPa (cho bóng có đường kính từ 3.25mm đến 4.00mm) * Đầu vào: đường kính 0.41mm/0.016", vật liệu		Cái	100	5.250.000	525.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				đàn hồi * Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip: 0.4mm. * Điểm đánh dấu cản quang trên bóng: dài 0.8mm và dày 2.5µm. * Lớp phủ ái nước * Bóng làm bằng chất liệu Polyamide * Đường kính thân bóng vượt tổn thương: 0.58mm * Kích thước: Có loại có đường kính bóng: 1.0mm; 1.25mm; 1.5mm; 2.0mm; 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm; 3.25mm; 3.5mm; 3.75mm; 4.0mm. Có loại có chiều dài bóng: 5mm; 10mm; 15mm; 20mm; 30mm; 40mm					
167	VT18 3	1	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	* Chiều dài trục: 140 cm * Chiều dài đầu tip: 6 mm * Lớp phủ ái nước dài 40 cm * Có 2 kích cỡ: 6F và 7F * Đường kính trong và diện tích lòng ống đoạn xa của: Loại 6F là 1.00mm và 0.78 mm ² , Loại 7F là 1.25mm và 1.23 mm ² * Các bộ phận khác đi kèm: xylanh 30 ml có khóa, dây nối có khóa 2 cổng, lưới lọc máu 70 µm.		Cái	30	9.891.000	296.730.000
168	VT18 4	1	Dụng cụ đóng lòng mạch	* Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau: 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm, 01 Que nong tác dụng định vị, 01 Ống thông mở đường, Bộ phận đóng mạch. * Bộ phận đóng mạch: 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu. Bộ phận lưu trong cơ thể (móc neo, chỉ tự tiêu và collagen) được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày. * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr		Cái	10	7.350.000	73.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
169	VT18 5	1	Ống thông (catheter) trợ giúp can thiệp	* Vật liệu lớp bên trong: Polytetrafluoroetylen - PTFE * Lớp giữa: Lưới thép không gỉ * Kính cỡ và đường kính trong : 5Fr - 0.059"; 6Fr - 0.071"; 7Fr - 0.081" * Độ dài: 100 cm hoặc 120 cm * Có loại có hình dạng đầu: Ikari, Amplatz, Judkins, Back up.		Cái	10	2.400.000	24.000.000
170	VT18 6	1	Dụng cụ mở đường	Gồm: * Kim luồn chọc mạch cỡ: 20G, 21G, hoặc 22G. * Dây dẫn: dài 45cm hoặc 80cm; đường kính: 0,18", 0,21" hoặc 0,25". * Slidesheath: + Phủ lớp ái nước + Chiều dài: 10cm, 16cm + Vật liệu: ETFE (Ethylene tetrafluoroethylene) + Độ dày thành sheath chỉ 0.12 mm + Kích thước: cỡ 7Fr, 6Fr và 5Fr		Cái	20	1.200.000	24.000.000
171	VT18 7	1	Dụng cụ mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên	* Chiều dài: 45cm, 65cm hoặc 90cm * Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr hoặc 8Fr * Độ dài lớp phủ ái nước: 5cm, 15cm, 35cm hoặc 60cm * Có loại có kiểu đầu: straight, Hockey stick, RDC, LIMA, multipurpose * Có van cầm máu. * Cấu trúc: lớp bên trong là PTFE, lớp ngoài là Nylon, lớp giữa là lớp cuộn thép không gỉ * Đánh dấu bằng lớp cuộn vàng * Đóng gói một sản phẩm mỗi hộp và bao gồm que nong. Tất cả các que nong đều tương thích với dây 0,038"		Cái	20	7.700.000	154.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
172	VT18 9	1	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) dùng trong can thiệp mạch vành	- Lớp phủ: ái nước. - Không phủ ái nước 7cm đoạn xa và 25cm đoạn gần. - Vật liệu ống: Polyamide - Lớp bên: lớp lưới đan kép 2x2 - Đường kính lòng ống: 5Fr - 0,058"(1.47 mm); 6Fr - 0,071"(1.80 mm); 7Fr - 0,082"(2.08 mm); 8Fr - 0,091"(2.31 mm) - Lỗ bên: 0 hoặc 2 trong các cỡ 6,7 và 8 Fr - Độ dài sử dụng: 100 cm và 125 cm có sẵn cho hình dạng 6Fr.		Cái	50	2.247.000	112.350.000
173	VT19 2	3	Bóng nong động mạch vành	Cấu trúc: - Chất liệu Nylon/Pebax. Đoạn xa catheter có phủ lớp ái nước - Có 1-2 điểm đánh dấu cản quang chất liệu Tungsten - Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tương thích với kỹ thuật kissing balloon 6F. - Tiết diện đầu vào 0.016"; Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.021" - Áp lực thường: 6 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 20 atm - Thời gian xả bóng trung bình 3s Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có loại có đường kính (mm): 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00. - Có loại có Chiều dài (mm): 10, 15, 20, 25, 30, 40		Cái	50	7.000.000	350.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
174	VT19 3	3	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Cấu trúc: - Chất liệu Nylon/Pebax. Đoạn xa catheter có phủ lớp ái nước. Có 2 điểm đánh dấu cản quang platinum iridium - Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tiết diện đầu vào 0.016". Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.029" - Áp lực thường: 12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 18 atm (đối với đường kính 4.5mm trở lên), 20atm (đối với đường kính dưới 4.5mm); Áp lực vỡ bóng trung bình: 25 atm - Thời gian xả bóng trung bình 3s Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có loại có đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00 - Có loại có chiều dài (mm): 6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30		Cái	50	7.200.000	360.000.000
175	VT19 4	3	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	- Chất liệu CoCr L605. Độ dày thành stent nhỏ nhất 75 μm - Phủ thuốc Sirolimus với hàm lượng 1.4 μg/mm². Sử dụng flourinated polymer - Vật liệu bóng: Nylon và Pebax - Áp lực thường: 9-12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 22 atm - Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tiết diện đầu vào 0.016". Tiết diện bằng qua tổn thương: 0.043" - 0.051" - Có 2 điểm đánh dấu cản quang platinum		Cái	30	36.900.000	1.107.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				iridium (Pt-Ir) - Tỷ lệ co ngắn < 5%. Tỷ lệ chiều dài rút lại sau khi mở stent < 3% - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có các loại có đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 - Có loại có chiều dài (mm): 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49					
176	VT19 5	3	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	- Phủ thuốc Paclitaxel. Hàm lượng Paclitaxel chiếm 80% - Khả năng giải phóng thuốc lên thành mạch trong vòng 30-60 giây. - Có điểm đánh dấu cân quang Tungsten - Tiết diện đầu vào nhỏ 0.016". Tiết diện bằng qua tổn thương từ 0.027" lên tới 0.041" - Áp lực thường: 6 atm. Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm. Áp lực vỡ bóng trung bình: 20 atm - Chiều dài catheter (cm): 142 - Có loại có đường kính (mm): 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50 - Có loại có chiều dài (mm): 10, 15, 20, 25, 30, 40		Cái	10	22.440.000	224.400.000
177	VT19 6	3	Bóng nong động mạch ngoại vi	- Phủ lớp ái nước. Có 3 loại tương thích với các dây dẫn có kích thước: 0.014", 0.018", 0.035" - Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036" - Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất tương ứng: 0.023", 0.029", 0.057" - Áp lực thường: 6/7 atm. Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm. Áp lực vỡ bóng trung bình: 20/22/23 atm Kích thước:		Cái	10	7.200.000	72.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				- Chiều dài catheter (cm): 80, 100, 140, 150, 200 - Chiều dài bóng (mm): 20, 40, 60, 80, 120, 150, 200 - Có loại bóng có đường kính: Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.014": 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.018": 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5, 6, 7, 8 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.035": 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm					
178	VT19 7	3	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	- Phủ thuốc paclitaxel - Có 3 loại tương thích với các dây dẫn có kích thước: 0.014", 0.018", 0.035" - Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036" - Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất tương ứng: 0.026", 0.035", 0.065" - Áp lực thường: 6/7 atm. Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm. Áp lực vỡ bóng trung bình: 20/22/23 atm - Chiều dài catheter (cm): 80, 100, 140, 150 - Chiều dài (mm): 20, 40, 60, 80, 120, 150, 200 - Có loại bóng có đường kính: Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.014": 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.018": 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5, 6, 7, 8 mm Đường kính bóng loại dùng dây dẫn 0.035": 5, 6, 7 mm		Cái	50	23.500.000	1.175.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
179	VT19 8	3	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Cấu trúc: - Chất liệu nitinol - Có thiết kế tay cầm với thanh cuộn - Thiết kế với catheter 3 lớp sheath, lớp trong phủ PTFE - Tương thích với dây dẫn 0.035" - Tương thích với introducer 6F - Ống thông dẫn đường tương thích 8F - Có 4 điểm đánh dấu cản quang ở mỗi đầu stent và 3 điểm đánh dấu cản quang trên ống thông Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80, 130 - Đường kính (mm): 5, 6, 7, 8, 9, 10 - Chiều dài (mm): 40, 60, 80, 100, 150, 200		Cái	10	21.900.000	219.000.000
180	VT19 9	3	Bộ stent cho động mạch chủ ngực	Phần khung stent graft: - Độ dài stent: 100; 150; 200; 250 mm (bước nhảy 50mm). Đường kính stent: 22- 46 mm; bước nhảy 2mm. - Kiểu dáng stent: Hình chóp nón và hình trụ. Loại stent: Stent rộng và Stent phủ. - Stent có các gọng làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp polyester. Các gọng được uốn và sắp xếp theo hình dạng trật tự. - Các ghim cố định tại các vị trí trên stent. Có các điểm đánh dấu - Có các thanh giằng trên stent. Phần hệ thống mang và đặt stent: - Đầu và vỏ ngoài có phủ lớp ái nước - Có chiều dài sheath ngoài tới 60cm. - Có catheter NiTi bên trong. Catheter có lớp vỏ đôi.		Bộ	5	259.500.000	1.297.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				- Có thể điều chỉnh stent graft theo yêu cầu về mặt giải phẫu của bệnh nhân. - Độ dài stent: có loại dưới 100mm và trên 250mm - Đường kính stent graft: 20-50 mm.					
181	VT200	3	Miếng stent động mạch chủ ngực bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ ngực: Đường kính: 22,24,26,28,30,32,34,36,38,40,42,44,46mm, Chiều dài: 100, 150, 200, 250mm.		Bộ	5	60.000.000	300.000.000
182	VT201	3	Bộ stent cho động mạch chủ bụng	Phần khung stent: - Có các gọng làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp polyester. Các gọng Nitinol được uốn và sắp xếp theo hình dạng trật tự. - Có Các ghim cố định tại các vị trí trên stent. Có các điểm đánh dấu. Có các thanh giằng trên stent. Đai cổ ngắn tới 10mm, và góc gấp lên tới 60 độ. - Bộ stent bao gồm 3 miếng. - Đường kính thân chính: từ 20; 22; 24; 26; 28; 30; 33; 36 mm. Đường kính xa của chân ống: 9,11,13,15,17,20,24mm. Đường kính gần 2 chân ống là 15mm. Phần chân mở rộng. Phần Hệ thống mang và đặt stent: - kích thước từ 15Fr – 19Fr, mềm có phủ lớp lớp ái nước - Có núm xoay trên phần cán chính		Bộ	5	280.000.000	1.400.000.000
183	VT202	3	Miếng Stentgraft động mạch chủ bụng bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ bụng. Đường kính: 9,11,13,15,17,20,24mm. chiều dài: 80, 100,120,140,160mm		Bộ	5	60.000.000	300.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
184	VT20 3	1	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Limus	Giá đỡ mạch vành với lớp phủ kép (lớp phủ chủ động và lớp phủ bị động), có phủ thuốc Sirolimus. Vật liệu stent: Cobalt chromium, được phủ lớp silicon carbide. Chất liệu bóng: semi crystalline polymer. Liều lượng thuốc: 1.4µg/mm ² . Dùng polymer tự tiêu Poly-L-Lactic Acid (PLLA). Chiều dài Catheter 140 cm, loại chuyển giao nhanh. Thân đoạn xa: phủ ái nước. Khẩu kính: 0.017", đường kính từ 2.25 - 3.0mm có kích thước thanh stent 60µm (0.0024"), đường kính 3.5, 4.0 mm có kích thước thanh stent 80µm (0.0031"). Guiding tương thích nhỏ nhất 5F (I.D. ≥ 0.056"). Dây dẫn tương thích 0.014"; Đường kính ống thông đầu gần 2.0F, đầu xa 2.6F đối với cỡ ø 2.25-3.5 mm, đầu xa 2.8F đối với cỡ ø 4.0. Dài kích thước: ø 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm; chiều dài: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm. Áp lực bình thường 8 atm, áp lực vỡ bóng 16 atm. Có 2 chỉ điểm vật liệu platinum - iridium.		Cái	30	41.200.000	1.236.000.000
185	VT20 4	1	Bóng nong mạch vành	Bóng nong chịu áp lực bình thường 7atm, áp lực vỡ bóng 14atm.. Khẩu kính đầu vào: 0.017". Loại ống thông chuyển giao nhanh. Chiều dài thân hữu dụng Catheter 140 cm; Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; Thiết kế có lớp phủ ái nước xen kẽ cho đường kính 1.25-2.0mm, lớp phủ kỵ nước xen kẽ cho đường kính 2.5-4.0 mm; Vật liệu bóng làm bằng Semi crystalline Co-Polymer. Bóng có 2 nếp gấp và 1 marker đối với đường kính 1.25-1.5mm, 3 nếp gấp và 2 marker đối với đường kính 2.0-4.0 mm; Thân		Cái	30	8.189.000	245.670.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				bóng với đường kính 1.25- 2.0 mm có lớp phủ đan xen ái nước để dễ dàng đi qua tổn thương hẹp khít. Thân bóng với đường kính 2.5 - 4.0 mm có lớp phủ đan xen kỵ nước; Điểm đánh dấu: Platinum-Iridium. Điểm đánh dấu ở thân: 92 cm từ đầu tip (đi đường cánh tay), 102 cm từ đầu tip (đi đường đùi). Có loại có kích thước: đường kính : 1.25, 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm; chiều dài : 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm).					
186	VT205	1	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Chịu áp lực bình thường 14atm, áp lực vỡ bóng tới 20atm (ngoại trừ 4.5 và 5.0, áp lực vỡ bóng là 18atm). Khẩu kính đầu vào bóng: 0.018". Chiều dài thân hữu dụng bóng 145 cm. Guiding tương thích 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; lớp phủ đan xen từng phần kỵ nước; Vật liệu bóng: Semi crystalline polymer. Đường kính bóng ít thay đổi nhất từ áp lực định danh đến áp lực vỡ bóng. Bóng có 3 nếp gấp. Điểm đánh dấu: Platinum-Iridium. Có kích thước khác nhau: đường kính : 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm; chiều dài : 8, 12, 15, 20, 30 mm.		Cái	30	5.900.000	177.000.000
187	VT206	3	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng phủ thuốc Paclitaxel (3.0µg/mm ²). Vùng phủ thuốc là vùng diện tích hình trụ của bóng vượt quá 2 chỉ điểm gần và xa của bóng. Thuốc Paclitaxel được hấp thu trên Butyryltriethyl citrate (BTHC). Khẩu kính bóng: 0.017", có 3 nếp gấp. Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; Chiều dài catheter bóng 140 cm. Catheter bóng loại chuyên giao nhanh; Có loại có kích thước: đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm; chiều dài: 10, 15, 20, 25, 30 mm); Áp suất bình thường 7atm; Áp lực vỡ bóng 13atm (riêng 4.0 là 12 atm).		Cái	10	23.000.000	230.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
188	VT20 7	1	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Bóng nong mạch máu ngoại biên: Kiểm soát thay đổi đường kính chỉ từ 4% - 8%. Thân bóng mềm, linh hoạt. Công nghệ phủ đan xen kị nước. Thiết kế đồng trục. Catheter loại OTW; Thiết diện bóng nhỏ. Tương thích wire 0.018" và hệ thống 4F, 5F; Vật liệu bóng: semi crystalline polymer, 5 nếp gấp. Chiều dài catheter 90cm, 130cm và 150 cm. Áp lực bình thường 6 atm; Áp lực vỡ bóng dao động từ 12atm - 15atm (tùy theo kích thước bóng); Có loại có kích thước: đường kính : 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm; chiều dài : 20, 40, 60, 80, 120, 150, 170, 200 mm.		Cái	10	8.060.000	80.600.000
189	VT20 8	1	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Tương thích wire 0.035" và hệ thống 5F, 6F. Vật liệu bóng làm bằng semi crystalline Polymer, 5 nếp gấp. Đầu tip: mềm, ngắn, thuôn dần đều. Lớp phủ đan xen kị nước. Chiều dài catheter 80cm, 90 cm và 130cm. Áp lực bình thường 7 atm. Áp lực vỡ bóng lớn nhất là 20 atm và áp lực vỡ bóng thấp nhất là 11 atm theo kích thước và chiều dài bóng. Có loại cso kích thước: đường kính: 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0 mm; chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.		Cái	10	8.060.000	80.600.000
190	VT20 9	3	Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao dùng cho cánh tay có cầu nối AVF	Ống thông loại OTW. Tương thích wire 0.035" và tương thích với hệ thống 6F, 7F, 8F; Có Hai chỉ điểm; Vật liệu bóng làm bằng nylon/pebax có 5 nếp gấp cho đường kính 10mm -12mm và 3 nếp gấp cho đường kính 3.0mm-9.0mm. Chiều dài catheter 40cm và 75 cm. Áp lực thường 12 - 14atm; Áp lực vỡ bóng 27atm (ø 3.0 5.0mm); 25atm (ø 6.0mm); 23atm (ø		Cái	10	8.400.000	84.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				7.0mm); 22atm (ø 8.0mm), 20 atm (ø 9.0-10.0mm) , 18 atm (ø 12.0mm); Ống tái gấp bóng để thu bóng và dễ dàng tái di chuyển. Có kích thước khác nhau (đường kính: 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10.0, 11.0, 12.0 mm; chiều dài : 20, 40, 60, 80, 100 mm					
191	VT210	3	Giá đỡ động mạch chậu	Tự bung, làm bằng Nitinol. Được phủ lớp silicon carbide. Catheter OTW, chiều dài catheter 70cm và 120cm. Có 4 chỉ điểm bằng vàng ở hai đầu stent. Tương thích wire 0.035" và hệ thống 6F; Thanh stent dày: 225µm (đối với ø 7.0 - 9.0 mm); 230µm (đối với ø 10 mm). Hệ thống bung bằng cách kéo về để bung stent. Thân đầu gần có kích thước: 5.2F. Có kích thước khác nhau: đường kính: 7.0, 8.0, 9.0, 10.0 mm và chiều dài: 30, 40, 60, 80 mm.		Cái	20	23.945.150	478.903.000
192	VT211	1	Giá đỡ động mạch ngoại biên	Giá đỡ mạch ngoại biên tự bung làm bằng Nitinol. Độ dày thanh stent 140µm. Mỗi đầu stent có 6 marker bằng vàng. Hệ thống OTW, chiều dài catheter 90cm và 135cm. Tương thích với dây dẫn 0.018". Thiết kế tam trục. Tương thích hệ thống can thiệp 4F trên tất cả kích cỡ và nhỏ hơn 45% so với hệ thống 6F. Stent được phủ lớp siêu mỏng silicon carbide. Có kích thước khác nhau: đường kính: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.		Cái	10	29.950.000	299.500.000
193	VT212	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	Chất liệu Nitinol. Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. Độ dày thanh stent 140µm. Mỗi đầu stent có 6 marker bằng vàng. Catheter OTW, chiều dài catheter 90cm và 135cm. Tương thích wire 0.035" và hệ thống		Cái	10	29.988.000	299.880.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				6F. Hệ thống tam trục. Stent được phủ lớp silicon carbide. Có kích thước khác nhau: đường kính: 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.					
194	VT21 3	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch thận	Stent bung bằng bóng với hệ thống chuyển giao nhanh. Vật liệu Cobalt Chromium (L605), phủ lớp silicon carbide. Thanh stent dày: 120µm (ø 4.5 - 5.0 mm); 140µm (ø 6.0 - 7.0 mm). Catheter dài 140cm. Tương thích với dây dẫn 0.014" và hệ thống 4F, 5F; Có 1 vòng marker chỉ điểm bằng vàng ở đoạn gần stent. Có kích thước khác nhau: đường kính: 4.5, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 12, 15, 19 mm.		Cái	10	17.900.000	179.000.000
195	VT21 4	1	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) mạch máu ngoại biên	Kích thước 4F, 5F, 6F; dài 45cm, 65cm, 90 cm. Chất liệu: sợi bằng thép không gỉ, phủ polymer. Thiết kế chống gập gấp lòng ống. Đầu xa thiết kế thuôn dần. Hình dáng: cong và thẳng. Dây dẫn tương thích 0.035". Có loại thẳng và đôi bên. Đầu tip có điểm đánh dấu bằng hợp kim Platinum. Cấu tạo lớp cuộn gồm lớp thép không gỉ được phủ nhựa. Có van cầm máu và stopcock 3 cửa.		Cái	20	4.050.000	81.000.000
196	VT21 5	3	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Chất liệu Cobalt Chromium Alloy L605, phủ thuốc Sirolimus. Mật độ phủ thuốc là 1.4 µg/mm ² . Profile 0.035". Chiều dài catheter 140cm. * Bề dày thanh chống: 0.08mm, thanh chống phủ lớp polymer tự tiêu, kiểu dáng 6 ZigZag, 3 interlink, đường kính 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. * Có loại có chiều dài: 12, 16, 20, 24, 28, 32, 38, 42mm.		Cái	100	35.200.000	3.520.000.000

LB

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
197	VT21 6	3	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	* Chịu áp lực cực đại tới 20atm, Bóng đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm, catheter dài 138cm. Tip entry profile 0.017". Vật liệu bóng polyamide. *Size 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm, Size 3.5-4.5mm chiều dài đầu tip 2mm. * Đường kính: 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; chiều dài 10, 15, 20mm.		Cái	100	7.518.000	751.800.000
198	VT21 7	4	Bộ bơm áp lực cao	*Syringe 20cc, chịu được áp lực 30atm, tay điều khiển dạng tròn và xoay tròn, phần mang syringe và đồng hồ trong suốt. *Phụ kiện: kim tiêm 20G, dụng cụ xoay dây dẫn (torque device) và Van chữ Y dạng bấm đường kính trong lỗ van 10F		Bộ	500	1.396.500	698.250.000
199	VT21 8	4	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	* Có các cỡ: 6F, 7F, 8F * Chiều dài hoạt động 6F/7F x 140cm, 8F x 150cm, đoạn xa 40cm được phủ ái nước. * Có 3 điểm đánh dấu cản quang ở cách đầu tip lần lượt: 90cm, 100cm, 110cm. * Đường kính vòng hút: 6F x 1.0mm, 7F x 1.2mm, 8F x 1.35mm. * Phụ kiện: Khóa 3 ngã, 2 Syringe, phễu lọc 180µm		Bộ	100	7.662.900	766.290.000
200	VT21 9	3	Bơm áp lực cao	Áp lực cao 30atm. Dung tích 30cc. Bơm có hệ thống khóa tự động. Tay cầm/ pittong/ nút bấm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS). Vòng đệm chữ O chất liệu silicone, chất bôi trơn: dầu silicone.		Cái	200	1.575.000	315.000.000
201	VT22 0	3	Bộ phân phối nhiều công	Bộ phận kết nối chất liệu gồm Polyethylene mật độ cao (Polycarbonate), Silicone đàn hồi, chất bôi trơn silicone		Cái	500	245.000	122.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
202	VT22 1	2	Catheter chẩn đoán 4 điện cực	Kích cỡ: 5F; 6F; khoảng cách điện cực 5mm; 2,5,2mm; 10mm; 2mm; chiều dài: 110cm, 115cm; số điện cực: 4; chất liệu điện cực: Platinum 90% - Iridium 10%; Có loại có kiểu đầu cong: Josephson, Cournand, Hisser, Damato, Levine		Cái	50	9.000.000	450.000.000
203	VT22 2	1	Cáp nối cho điện cực chẩn đoán 4 điện cực	Chiều dài 120cm hoặc 210cm		Cái	50	7.000.000	350.000.000
204	VT22 3	2	Catheter chẩn đoán 10 điện cực	Kích cỡ: 5F, 6F; khoảng cách điện cực: 5mm; 2mm; 2,5,2mm; 2,9,2mm; 2,8,2mm; chiều dài: 65cm, 110cm, 115cm; số điện cực: 10; chất liệu điện cực: Platinum 90% - Iridium 10%; Có loại có các kiểu đầu cong: CS, Josephson, Cournand, Damato, Elmhurst		Cái	25	10.800.000	270.000.000
205	VT22 4	1	Cáp nối cho điện cực chẩn đoán 10 điện cực	Chiều dài 120cm hoặc 210cm		Cái	25	7.000.000	175.000.000
206	VT22 5	2	Điện cực đốt đầu uốn cong hai hướng	Thân 7F; đầu tip 4mm hoặc 8mm hoặc 10mm, tương thích với sheath 7F hoặc 8F; có loại có kiểu đầu cong: nhỏ, tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm; có trục polymer; dây lái được gắn với đĩa lái, thiết kế cuộn.		Cái	10	37.980.000	379.800.000
207	VT22 6	2	Điện cực đốt đầu uốn cong hai hướng	Thân 7F; đầu tip 4mm tương thích với sheath 7F; có các kiểu đầu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm; có trục polymer; dây lái được gắn với đĩa lái, thiết kế cuộn. Có hệ thống lái.		Cái	10	41.950.000	419.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
208	VT22 7	2	Điện cực đốt đầu uốn cong hai hướng	Thân 7F; đầu tip 4mm hoặc 8mm hoặc 10mm tương thích với sheath 7F hoặc 8F; Có loại có kiểu đầu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm; có trục polymer; dây lái được gắn với đĩa lái, thiết kế cuộn. Có một thành phần lõi bổ sung trong đầu 2/3 của trục đoạn gần. Có hệ thống lái.		Cái	10	36.500.000	365.000.000
209	VT22 8	2	Cáp nối dài cho các loại điện cực đốt	Chiều dài: 3ft, 10ft.		Cái	20	7.000.000	140.000.000
210	VT22 9	2	Điện cực đốt có lỗ tưới nước muối	Đầu tip 7F/4mm; các kiểu đầu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng; khoảng cách điện cực 2,5mm; chiều dài: 110cm		Cái	10	60.000.000	600.000.000
211	VT23 0	2	Bộ dây truyền lạnh	Dùng trong cắt đốt điện sinh lý, được làm từ chất liệu polymer tương thích sinh học, không DEHP, không tan máu, không gây viêm, dài tối thiểu 320 cm, kèm khóa vôi 4 chiều.		Cái	20	2.991.000	59.820.000
212	VT23 1	1	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	Tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân; kết nối không dây bằng sóng; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; tính năng cung cấp điện chính xác; tính năng tự động kiểm tra máy và dây; dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (chất liệu dây điện cực: ETFE, PTFE, Silicon và Polyurethane), đầu điện cực phủ iridium oxide trắng Pt-Ir.		Bộ	10	61.500.000	615.000.000
213	VT23 2	1	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có	Tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân; kết nối không dây bằng sóng; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; tính		Bộ	10	105.000.000	1.050.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			đáp ứng tần số	năng cung cấp điện chính xác; tính năng tự động kiểm tra máy và dây; tính năng giảm thiểu tối đa kích thích thất phải không cần thiết; dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (chất liệu dây điện cực: ETFE, PTFE, Silicon và Polyurethane), đầu điện cực phủ iridium oxide tráng Pt-Ir.					
214	VT23 3	1	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ 3 buồng	Pin 1.6Ah, thời lượng pin kéo dài lên đến 13.8 năm; tương thích MRI với hệ thống 1.5T và 3.0T toàn thân; kết nối không dây bằng sóng RF; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng cảm biến thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; có tính năng chẩn đoán nâng cao, bao gồm AP Scan và theo dõi xu hướng nhịp thở; dây điện cực thất trái chuẩn IS4, cố định kẹp bằng xoắn 3D và mỏ neo. Có 17 vector tạo nhịp; đầu tip 2.6F (0.86mm) thuận dẫn.		Bộ	5	245.000.000	1.225.000.000
215	VT23 4	1	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	Kết nối không dây bằng sóng; điều chỉnh nhịp đáp ứng sử dụng 2 loại cảm biến: thông khí phút MV (Minute Ventilation) và gia tốc; tính năng cung cấp điện chính xác; tính năng giảm thiểu tối đa kích thích thất phải không cần thiết; tính năng tự động kiểm tra máy và dây; dây điện cực 6F với 4 lớp cách điện (chất liệu dây điện cực: ETFE, PTFE, Silicon và Polyurethane), đầu điện cực phủ iridium oxide tráng Pt-Ir.		Bộ	10	86.400.000	864.000.000
216	VT23 5	2	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Phủ Teflon, các cỡ 0.035" và 0.038". Cấu trúc phẳng phía ngoài dây, đầu tip thon dần. Có loại có chiều dài 75cm, 145cm, 150cm, 180cm, 260cm.		Cái	30	2.350.000	70.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
217	VT23 6	3	Dụng cụ mở đường vào động mạch, tĩnh mạch đùi	Các cỡ từ 4-12Fr và 14Fr, có khóa vận. Đầu tip thon dài, vùng chuyển tiếp giữa dilator tới sheath trơn nhẵn. Có các điểm đánh dấu chắn xạ ở các cỡ 4-9F. Có van phủ silicone. Chiều dài 7cm, 11cm và 25cm.		Cái	300	690.000	207.000.000
218	VT23 7	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận	Hệ thống thanh stent dày và mỏng xen kẽ. Đầu tip thon dần. Chất liệu thép không gỉ 316L. Chiều dài catheter: 90cm, 150cm. Đường kính stent: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm. Chiều dài stent: 14mm, 15mm, 18mm, 19mm. Tương thích Catheter 0.014"/0.018".		Cái	20	22.000.000	440.000.000
219	VT23 8	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu tự bụng	Stent chất liệu Nitinol, có vạch đánh dấu chắn xạ tantalum ở đầu xa và gần của stent. Thiết kế đóng ở hai đầu và mở ở giữa. Đường kính: 5mm - 14mm. Chiều dài: 20mm - 120mm.		Cái	20	28.500.000	570.000.000
220	VT23 9	1	Bóng nong mạch ngoại vi	Catheter dài 40, 80, 90, 135, 150 cm. Tương thích dây dẫn 0.014"/0.018", áp lực tối đa 14atm, introducer sheath 4F. Chất liệu bóng Pebax, trên bóng phủ lớp ái nước. Đường kính: 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 4.5mm, 5mm, 5.5mm, 6mm, 6.5mm, 7mm, 8mm, 10mm. Chiều dài: 10mm, 15mm, 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 200mm, 220mm.		Cái	100	8.000.000	800.000.000
221	VT24 0	2	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, cỡ 0.018", phủ ái nước lớp ái nước ở đầu xa 8cm hoặc 12cm, đầu tip có thể uốn tạo hình theo ý muốn. Chiều dài 110cm, 150cm, 200cm và 300cm.		Cái	250	2.890.000	722.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
222	VT24 1	1	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel; nồng độ hấp thụ thuốc tối ưu trong mô: 2µg/mm ² . Đường kính: 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm; chiều dài: 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm.		Cái	30	25.000.000	750.000.000
223	VT24 2	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Chất liệu Nitinol, thiết kế đóng ở hai đầu và mở ở giữa. Có đánh dấu bởi vạch dấu tantalum và 1 phần đầu chắn bức xạ. Chiều dài catheter: 75cm, 130cm. Đường kính stent: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. Chiều dài stent: 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 180mm, 200mm.		Cái	20	31.500.000	630.000.000
224	VT24 3	1	Catheter hỗ trợ trong can thiệp	Thân catheter và trục trong suốt. Đầu xa phủ lớp ái nước. Đầu tip màu tím, thon dần. Thân catheter có 3 vạch đánh dấu chắn xạ. Catheter có 3 loại tương thích với dây dẫn: 0,014", 0.018", 0.035". Chiều dài: 65, 90, 135, 150 cm		Cái	100	3.100.000	310.000.000
225	VT24 4	2	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp	Thân dây bằng thép không gỉ phủ PTFE, kích thước 0,014". Chất liệu dù Polyurethane, lỗ lọc 110 micron, đầu tip 3cm, tương thích catheter 6F. Dù lọc có móc chắn xạ. Chiều dài 190cm, 300cm		Cái	30	31.000.000	930.000.000
226	VT24 5	2	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao	Bóng nong tương thích dây dẫn 0.035". Phủ lớp ái nước. Đầu vào vị trí tổn thương: 0.040" (1.016mm). Đường kính: 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. Chiều dài: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 180mm, 200mm.		Cái	50	7.400.000	370.000.000
227	VT24 6	1	Bóng nong mạch ngoại vi	Phủ lớp ái nước. Thiết kế 3 nếp gấp "3 fold". Có các dải đánh dấu Platinum 2mm. Đầu vào vị trí tổn thương: 0.017" (0.43mm). Đường kính vượt qua tổn thương: 0.030" (0.76mm). Áp lực		Cái	20	8.200.000	164.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				tối đa 14atm. Tương thích dây dẫn 0.014". Đường kính: 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm. Chiều dài: 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 220mm.					
228	VT24 7	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Có hệ thống thanh stent dày và mỏng xen kẽ. Đầu xa catheter 30cm phủ lớp ái nước. Chất liệu thép không gỉ 316L. Chiều dài catheter: 75cm, 135cm. Đường kính stent: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. Chiều dài stent: 17mm, 25mm, 27mm, 37mm, 57mm.		Cái	10	23.100.000	231.000.000
229	VT24 8	2	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	Lõi chất liệu thép không gỉ Scitanium, đường kính 0.014", phủ ái nước. Có hai loại đầu Tip load: 3 & 6 gram. Đầu tip chắn xạ 2cm. Loại đầu: thẳng và cong. Chiều dài: 182cm và 300cm.		Cái	20	3.200.000	64.000.000
230	VT24 9	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Stent động mạch cảnh tự bung chất liệu Elgiloy. Đường kính: 6; 8; 10mm. Chiều dài 21; 22; 24; 29; 31; 36; 37mm		Cái	30	29.000.000	870.000.000
231	VT25 0	1	Bộ máy tạo nhịp phá rung 1 buồng	Kích thước nhỏ (thể tích 29.5cc – độ dày 0.99cm); pin với dung lượng 1.9Ah; năng lượng sốc lên đến 41J; tương thích MRI 1.5T; hệ thống theo dõi bệnh nhân suy tim bao gồm: Báo cáo suy tim, quản lý bệnh nhân từ xa với cảm biến huyết áp, cân nặng và theo dõi xu hướng nhịp thở; dây điện cực phá rung sử dụng đầu nối DF4 kết hợp lớp phủ iridium oxide trên đầu điện cực. Thân dây điện cực silicone có lớp phủ bóng. Đường kính 7,3F (2,4mm). Cấu hình chi tiết bao gồm: Máy chính: 01 cái; Dây điện cực sốc: 01 cái; Kim chọc mạch Introducer: 01 cái.		Bộ	2	275.000.000	550.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
232	VT255	2	Catheter can thiệp mạch ngoại vi	Đầu mềm, chất liệu polymer. Thiết kế bên đôi: lớp dệt vonfram. Các cỡ 6F, 7F, 8F; chiều dài 55cm, 90cm. Có các loại đầu cong: HS, RDC, RDC1, RE-S, RE-SS, RE-L, C1, C2, MP1, MP2, ST, CROSSOVER 1, CROSSOVER 2, LIMA, BATES 1, BATES 2, BATES 3, BATES 4, 40°.		Cái	5	2.600.000	13.000.000
233	VT258	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Phủ thuốc Paclitaxel. Đầu tip chắn xạ, có các điểm đánh dấu chắn xạ. Chiều dài catheter: 75cm và 130cm. Đường kính: 6mm, 7mm; chiều dài: 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm.		Cái	5	42.000.000	210.000.000
234	VT266	1	Bộ Stent cho động mạch chủ bụng	Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M. Có 4 marker đầu gần với 1 marker hình chữ "e". Đường kính đầu gần Stent thân chính: 23, 25, 28, 32, 36 (mm), đầu xa 14mm; thân nổi dài: 10,13,16,20,24,28 (mm). Chiều dài Stent: 49, 82, 93, 102, 103, 124, 145, 156, 166, 199 (mm). Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi, Chỉ khâu: polyethylene cao phân tử.		Bộ	3	328.000.000	984.000.000
235	VT267	1	Bộ Stent cho động mạch chủ bụng	Đầu gần có 8 định stent không có lớp phủ, dài 12mm. Các mắt stent hình Sin		Bộ	3	280.000.000	840.000.000

nh số "8" chất liệu platinum

vân và ở giữa th

mạch chủ
nơir
Có 4 marker h
iridium ở đầu c

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Hệ thống dẫn stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent: 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46 (mm), chiều dài Stent: 100, 150 và 200 (mm). Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao.					
236	VT26 8	1	Stent bổ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực	- Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng: Sử dụng nối dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng loại có stent chữ M ở đầu gần. Đường kính ngoài hệ thống dẫn từ 14F - 20F. Stent có đường kính từ 10mm đến 28mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester đa sợi. Hoặc: - Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực: Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực loại có marker hình số "8" chất liệu platinum iridium và mắt stent hình Sin. Có 4 marker hình số 8 chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa. Hệ thống dẫn stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent: 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46 (mm); chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester		Cái	3	78.000.000	234.000.000
237	VT26 9	3	Bộ dụng cụ vít cố định khung giá	Có hai loại gồm: +Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực:		Bộ	3	145.000.000	435.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			đỡ động mạch chủ	Ống thông điều chỉnh hướng dài 90cm, đường kính ngoài 18Fr. Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 114cm, đường kính ngoài 12Fr. +Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng: Ống thông điều chỉnh hướng dài 62cm, đường kính ngoài 16Fr Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 86cm, đường kính ngoài 12Fr.					
238	VT270	2	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) trợ giúp can thiệp	Kích thước: Cỡ 5,6,7,8 Fr. Lòng rộng tối thiểu 0.058 inch (với 5F), 0.071 inch (với 6F), 0.081 inch (với 7F), 0.090 inch (với 8F). Lòng ống dạng lưới sợi kép dệt. Lớp áo ngoài chất liệu Nylon. Mặt trong chất liệu Polyetylen tỷ trọng cao (HPDE). Tối thiểu phải có dạng đầu cong: IMA, CHAMP, SCR.		Cái	1.200	2.100.000	2.520.000.000
239	VT271	2	Bóng nong động mạch vành	Đường kính đầu vào Entry Profile: 0.41mm (0.016"). Khả năng vượt qua tổn thương: 0.027". Phủ lớp ái nước lớp ái nước. Marker chất liệu Platinum iridium 1.5mm. Chiều dài Catheter: 142 cm. Đường kính: 1.5; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0 (mm); chiều dài: 6, 10, 12, 15, 20, 25, 30 (mm). Nếp gấp: Bóng 1.5mm: 2 lớp gấp; Bóng 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5 mm: 3 lớp gấp; Bóng 3.75, 4 mm: 5 lớp gấp.		Cái	70	6.900.000	483.000.000
240	VT272	2	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Chịu được áp lực >20 atm. Lớp phủ ái nước. 2 Marker chất liệu Platinum iridium 2.00-5.00mm. Chiều dài Catheter: 142 cm. Kích thước: 2.0, 2.25mm; chiều dài 6, 8,12,15,20mm. Kích thước: 2.5, 2.75, 3.0,		Cái	70	6.900.000	483.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3.25,2.5,3.75, 4.0mm; chiều dài: 6, 8,12,15,20, 27mm. Kích thước: 4.5mm; chiều dài 8,12, 15, 20mm. Kích thước: 5.0mm; chiều dài 8,12,15mm. Bóng 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25,3.5,3.75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4.0, 4.5, 5.0 mm: 5 lớp gấp					
241	VT27 3	1	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	Vật liệu Cobalt lõi Platinum Iridium và cấu trúc stent hình Sin; độ dày 0.0032 inch. Áp lực thường (12 atm), áp lực vỡ bóng 18 atm (đường kính 2.0 - 4.0mm) và 16 atm (đường kính 4.5-5.0). Bọc thuốc Zotarolimus. Vật liệu Polymer. Marker Platinum iridium. Đường kính 2.0 có loại có chiều dài 8, 12, 15, 18, 22, 26, 30mm. Đường kính 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm có loại có chiều dài 8, 12, 15, 18, 22, 26, 30, 34, 38mm. Đường kính 4.5, 5.0mm có loại có chiều dài 12, 15, 18, 22, 26, 30mm.		Cái	150	44.190.000	6.628.500.000
242	VT27 4	2	Bơm áp lực cao	Có chế độ giải phóng áp lực nhanh. Áp lực hoạt động 20 hoặc 30 atm. Van cầm máu đi kèm: đường kính trong 0.11", chịu được áp lực 300psi . Đồng hồ: mặt đồng hồ phát quang.		Cái	400	2.100.000	840.000.000
243	VT27 5	2	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	• Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 con • Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Tương thích MRI 1,5T và 3T. • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng.		Bộ	10	50.000.000	500.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
244	VT27 6	2	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số	• Tương thích MRI 1,5T và 3T. • Liệu pháp để thúc đẩy tạo nhịp sinh lý Search AV+ • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút		Bộ	10	89.000.000	890.000.000
245	VT27 7	1	Bộ máy tạo nhịp phá rung 1 buồng	• Chuẩn DF4/DF1 • Thời gian sạc trung bình khi bắt đầu đòi sống máy 8.4 giây • Điều trị nhịp nhanh thất ATP trước và trong khi sạc tụ • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Lập trình được hai kiểu âm cảnh báo khi phát hiện bất thường On-Low; On-High • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động		Bộ	2	285.000.000	570.000.000
246	VT27 8	3	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ 3 buồng	• Báo cáo gồm các đồ thị theo dõi trạng thái trở kháng lồng ngực liên quan tới suy tim trong vòng 14 tháng. • Kết nối không dây Bluetooth. • Điện cực LV2-LV3 cách nhau 1.3mm. • Chuẩn DF4/DF1. • Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch.		Bộ	3	255.000.000	765.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				• Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng. • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Đáp ứng nhận cảm thất (V. Sense Response). • Đáp ứng dẫn truyền AF (Conducted AF Response).					
247	VT279	3	Điện cực tạo nhịp	Điện cực tạo nhịp bó His có điện cực xoắn cố định. Kích thước dây nhỏ 4.1F, cho phép chụp cộng hưởng từ toàn thân 1.5 Tesla và 3 Tesla. Bộ bao gồm: Dây điện cực, Long Sheath, Dao cắt, dây dẫn đường.		Bộ	5	27.000.000	135.000.000
248	VT280	1	Bóng nong ngoại vi	Bóng nong mạch ngoại biên cỡ lớn trên dây dẫn 0.035". Đường kính: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 (mm) Độ dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200 (mm); độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm. Áp lực bóng mức thường đạt 7,8,10atm; áp lực vỡ bóng(RBP) tối đa 20atm. Loại bóng: Bán cứng (Semi-Compliance) Thiết kế dây dẫn: Đa lõi. Lớp phủ thân nước ngoài ống thông.		Cái	30	7.000.000	210.000.000
249	VT281	1	Giá đỡ mạch cảnh	Stent tự giãn nở bằng Nitinol, đường kính 6, 7, 8, 9, 10mm, chiều dài 20, 30, 40, 60mm, độ dài ống thông có gắn stent 135cm, sử dụng dây dẫn 0.014" với catheter 6Fr Marker bằng Tantalum. Gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapering). Đường kính là 8/6, 10/7 ứng với chiều dài 30mm và 40 mm.		Cái	42	26.500.000	1.113.000.000



TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
250	VT28 2	1	Dụng cụ bảo vệ mạch trong can thiệp động mạch vành, động mạch cảnh và ngoại biên	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3,4,5,6,7mm, độ dài dây dẫn 190cm và 320cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018". Chất liệu lưới lọc: Nitinol Đường kính vượt tổn thương: 3.2Fr Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten làm marker Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc.		Cái	35	26.000.000	910.000.000
251	VT28 3	3	Giá đỡ mạch ngoại vi	Stent tự giãn nở bằng Nitinol. 2 marker chất liệu Tantalum Đường kính: 5, 6, 7, 8 mm Chiều dài 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. Chiều dài hệ thống: 80cm và 120cm, tương thích với dây dẫn 0.035". Thiết kế kết nối dạng khung xoắn ốc, kết nối Peak-to-peak tại các nút nối. Khung giá đỡ thiết kế 3 đỉnh sóng. Tương thích với dụng cụ mở đường 6F		Cái	20	22.890.000	457.800.000
252	VT28 4	3	Giá đỡ mạch ngoại vi	Stent tự giãn nở bằng Nitinol, đường kính 9, 10, 12, 14mm, chiều dài 20, 30, 40, 60, 80mm, độ dài ống thông có gắn stent 80cm và 120cm, sử dụng dây dẫn 0.035". Marker bắt cản quang chất liệu Tantalum.		Cái	20	22.000.000	440.000.000
253	VT28 5	1	Dụng cụ lấy dị vật	Vòng kim loại Nitinol dạng thông lọng, đường kính: 2,4,7 mm, gắn trên dây dẫn dài 175 hoặc 200 cm, chiều dài catheter 150cm hoặc 175cm. Thiết kế vòng vuông góc 90°. Có marker Vàng		Cái	5	14.500.000	72.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				- Tungsten Có ống thông đi kèm, bề mặt Barium, Có marker bằng Platinum/Iridium.					
254	VT28 6	3	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi	Giá đỡ mạch chỉ tự bung chất liệu Nitinol. Tương thích với guidewire 0.035", hệ thống can thiệp 5F. Thiết kế ba trục. Chiều dài hệ thống: 80, 120, 150cm Đường kính stent: 5, 6, 7, 8mm Chiều dài stent: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150mm.		Cái	5	28.500.000	142.500.000
255	VT28 7	1	Ống thông (catheter) hỗ trợ can thiệp mạch ngoại vi	Tương thích với dây dẫn 0.035", 0.018" và 0.014" . Khoảng cách vòng marker 15mm hoặc 50mm, chiều dài làm việc 65cm, 90cm, 135cm, 150cm. Đầu xa phủ lớp thân nước 40cm.		Cái	10	4.400.000	44.000.000
256	VT28 8	5	Bóng nong mạch ngoại vi	Bóng nong vật liệu Polyamide (Proprietary polyamide compound), có 2 dấu căn quang platinum-iridium. Trục ống thông: Polyamide, dạng trục ống đôi, đầu tip 0,022 inch (0,55mm), số nếp gấp bóng: 3 nếp với đường kính từ 2,0 đến 2,5mm; 5 nếp với đường kính từ 3,0 đến 5,0mm. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0,018 inch (0,46 mm), sheath dẫn đường 4F. Chiều dài ống thông: 85 cm/ 135 cm/ 150 cm đường kính bóng từ 2,0; 2,5; 3,0; 4,0; 5,0 (mm), chiều dài bóng từ 20; 30; 40; 60; 80; 120; 150 (mm).		Cái	30	6.500.000	195.000.000
257	VT28 9	5	Bóng nong mạch ngoại vi	Bóng nong vật liệu Polyamide (Proprietary polyamide compound), có 2 dấu căn quang platinum-iridium. Trục ống thông: Polyamide, dạng trục ống đôi. Đầu tip : 0,040 inch (1,02		Cái	30	6.500.000	195.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				mm). Đường kính ống thông: 5F - 7F, số nếp gấp bóng: 3. Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0,035 inch (0,89 mm), sheath dẫn đường: 5F - 7F. Chiều dài ống thông: 85 cm/135 cm, đường kính bóng: 4.00; 5.00; 6.00; 7.00; 8.00; 9.00; 10.00; 12.00 (mm), chiều dài bóng: 20; 30; 40; 60; 80; 100; 120; 150; 170; 200 (mm).					
258	VT290	5	Khung giá đỡ (Stent) động mạch chi	Chất liệu: hợp kim Nitinol; 3 đầu cảm quang ở mỗi đầu khung stent, dạng ống có rãnh. Độ dày thanh chống 205µm với stent đường kính 4-7mm, 220µm với stent đường kính 8-12mm; độ rộng của thanh chống chính 103µm với stent đường kính 4-7mm, 125µm với đường kính 8mm và 160µm với đường kính 9-12mm; độ rộng của thanh chống kết nối 101µm với stent đường kính 4-7mm, 105µm với đường kính 8mm và 200µm với đường kính 9-12mm. Chiều dài của stent: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm). Đường kính stent: 4.00, 5.00, 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm). Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: 0.035". Đường kính trục: 6F.		Cái	30	20.000.000	600.000.000
259	VT291	5	Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao	Vật liệu PU/PVC (Polyurethane/ Polyvinylclorua) chịu được áp lực 1200 psi. Adaptor xoay được. Dây trong suốt. Chiều dài: 30, 50, 100, 120, 150 cm.		Cái	200	165.000	33.000.000
260	VT292	5	Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch	Thiết kế block body, 2 hoặc 3 cổng. Chịu được áp lực cao 500 đến 600 psi. Van khóa Ergonomic xoay 3 hướng, màu trắng. Trong suốt. Đầu nối Luer tương thích cổng Male / Female. Khóa Male dạng xoay.		Cái	1.000	170.940	170.940.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
261	VT29 3	5	Bơm áp lực cao	Gồm bơm áp lực cao có kết nối luer xoay và bộ nối Y adaptor có nối sẵn dây áp lực cao kèm stopcock 3 ngã, dụng cụ xoay dây dẫn, kim luồn dây dẫn. Áp lực chịu được tối đa 30 atm, thể tích 20 ml. Đồng hồ bơm áp lực có nền phát quang. Vật liệu Polycarbonate. Tay cầm Ergonomic Grip, kiểu T. Cơ chế khóa kiểu nút nhấn, mở khi nhấn, tự động khoá sau khi thôi nhấn. Áp suất về 0 tức thời khi mở khoá.		Bộ	300	1.320.000	396.000.000
262	VT29 4	5	Bơm tiêm thuốc cân quang	Bơm tiêm làm từ Polycarbonate. Vạch chia rõ ràng và chính xác. Pit-tông kín khí. Đầu Luer cố định, không chứa latex. Dung tích 1, 3, 6, 10, 20 ml.		Cái	1.000	62.800	62.800.000
263	VT29 6	1	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Chất liệu Platinum Chromium (platinum 33%), phủ thuốc Everolimus (dày ~1µg/mm²). - Độ dày thành stent mỏng 74µm - Chất liệu bóng trong stent: Pebax có 2 lớp, phủ PTFE. - Ống Hypotube - Đầu xa thân phủ lớp ái nước. - Có các vạch đánh dấu platinum iridium 1mm. - Có loại có đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm, 48mm.		Cái	25	45.500.000	1.137.500.000
264	VT29 7	1	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Chất liệu Platinum Chromium, bọc thuốc Everolimus (dày 100 microgram/cm²), phủ polymer PVDF-HFP. - Chất liệu bóng Pebax 2 lớp. - Đầu vào vị trí tổn thương nhỏ 0.45mm. - Guiding Catheter tối thiểu: 0.056" (1.42mm) - Đường kính ngoài của thân: đoạn gần: 2.1F;		Cái	25	43.500.000	1.087.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				đoạn xa: 2.7F - Đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm.					
265	VT29 8	1	Bóng nong động mạch vành	- Có lớp phủ ái nước - Có marker Platinum - Khẩu kính đầu tip profile 0.017" (0.43mm) - Đường kính: 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm. - Chiều dài: 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm		Cái	30	8.300.000	249.000.000
266	VT29 9	1	Bóng nong can thiệp mạch vành áp lực cao	- Chất liệu bóng 2 lớp. - Đầu tip ngắn, đầu vào vị trí tổn thương 0,017". - Có vạch kép đánh dấu Platinum Iridium - Phủ lớp ái nước. - Đường kính: 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.50mm, 6.0mm. - Chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm		Cái	30	8.000.000	240.000.000
267	VT30 0	1	Bóng nong mạch vành có dao cắt	Bóng nong mạch vành có dao cắt với độ cao của dao 0.005". - Chiều dài bóng là: 6mm, 10mm và 15mm - Đường kính bóng: 2.00 mm, 2.25 mm, 2.50 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.25 mm, 3.50 mm, 3.75 mm, 4.00 mm. - Bóng có Crossing Profile là 0.036" (0.91 mm) và đầu Tip là 0.017" (0.43 mm) - Có lớp phủ ái nước		Cái	5	22.000.000	110.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
268	VT30 1	4	Dây dẫn can thiệp mạch vành	- Chất liệu lõi : Nitinol - Chiều dài: 185cm, 300cm. - Đường kính: 0.014" - Lớp phủ lớp ái nước - Có đầu cân quang 2cm - Đầu tip thẳng và J		Cái	10	2.100.000	21.000.000
269	VT30 2	2	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) dùng trong can thiệp tim mạch	Gồm 3 lớp - Lớp trong: Làm bằng chất liệu PTFE - Lớp giữa: Lõi đan bằng dây kim loại 4x2 - Lớp ngoài: Làm bằng hỗn hợp polymer.		Cái	300	2.100.000	630.000.000
270	VT30 3	3	Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bảo màng xơ vữa	Gồm: Ống thông có mũi khoan đỉnh kim cương và dụng cụ đẩy - Các cỡ đầu khoan: 1.25; 1.5; 1.75; 2; 2.15; 2.25; 2.38; 2.50mm - Chiều dài ống thông: 135cm		Cái	5	37.800.000	189.000.000
271	VT30 4	6	Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn của hệ thống bảo màng xơ vữa	- Chiều dài: 330cm. - Đường kính: 0.014" - Gồm 2 loại: loại đầu cứng có chiều dài tip 2.8cm. Loại linh động có chiều dài tip 2.2cm.		Cái	5	3.040.000	15.200.000
272	VT30 6	4	Ống thông siêu âm nội mạch	Kích thước 5F, có tần số hoạt động 60MHz, chiều dài hệ thống 135cm.		Cái	5	29.000.000	145.000.000
273	VT30 8	3	Dụng cụ kéo đầu dò dùng cho máy siêu âm lòng mạch	Thanh trượt đầu dò siêu âm, tương thích đầu dò siêu âm Opticross		Cái	5	2.520.000	12.600.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
274	VT309	3	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu Cobalt Chromium L605, phủ polymer phân hủy sinh học chậm phóng thích Sirolimus. * Hàm lượng Sirolimus 1.3µg/mm ² * Stent Profile 0.034", * Đường kính phần thân gần: 1,8F (0.60 mm) * Đường kính phần thân xa : 2.5F (0.84 mm) * Độ dày thành stent 0.07mm. * Chiều dài Stent: 8,10,12,15,18,22,25,29,34,36,38,40mm, đường kính: 2.00, 2.25, 2.5, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50 mm.		Cái	50	39.000.000	1.950.000.000
275	VT310	3	Bóng nong mạch vành	Bóng nong vật liệu Polyamide (nylon), Thân dây bóng phủ lớp ái nước. Hai điểm cản Xquang Platinum Iridium. Áp lực trung bình 8 atm. Tip profile 0.017" (0.43 mm). Đường kính thân bóng vượt tổn thương (crossing profile) 0.025" (0.64mm). Kích cỡ: đường kính 1.25, 1.50, 1.75, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00mm, chiều dài 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40 mm.		Cái	30	7.350.000	220.500.000
276	VT311	3	Giá đỡ động mạch vành	Phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34. Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch. Phủ lớp ái nước ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5 và 4.0 mm. Chiều dài stent: 9, 12, 15, 18, 23, 28, 33 và 38 mm.		Cái	100	39.500.000	3.950.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
277	VT31 2	3	Bóng nong mạch vành	Đầu tip thuận lại Tiết diện đầu tip (tip entry profile): 0.0164 inch. Đường kính bóng: 1.0, 1.25, 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5 và 4 mm. Chiều dài bóng: 5, 8, 10, 12, 15, 20 và 30 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm (đối với bóng có đường kính 1-1.5 mm)		Cái	100	8.300.000	830.000.000
278	VT31 3	3	Bóng nong mạch vành	Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.0345". Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0169" (bóng Ø 3.0 mm) Chiều dài đầu tip từ 1.5 - 2.5 mm (Ø1.5 - 5.0 mm) Lớp phủ ái nước lớp ái nước từ đầu tip đến lõi ra của dây dẫn, lớp phủ kỵ nước lòng trong ống. Đường kính bóng: 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 2.875, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm. Chiều dài bóng: 8, 10, 12, 15, 18, 22, 26 mm. Áp lực thường: 14 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 24 atm (Ø1.5 - 3.5 mm), 22 atm (Ø3.75 - 4.0 mm), 20 atm (Ø4.5 - 5.0 mm)		Cái	100	8.300.000	830.000.000
279	VT31 4	3	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) can thiệp thần kinh	Có 2 nòng chất liệu PTFE, có phủ ái nước đầu mềm, kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm trong đó đầu xa dài 7cm, ống thông nòng trong dài 117cm, chiều dài đầu xa 7cm, chiều dài đoạn phủ ái nước là 15cm.		Cái	34	6.000.000	204.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
280	VT31 5	3	Dây dẫn đường	Chất liệu: Nitinol- stainless hypbrid, lớp vỏ là PTFE, đầu gần là PTFE mật độ cao, phủ lớp ái nước dài 200 cm trong đó chiều dài đầu xa là 40 cm với lõi là Nitinol. Đường kính đầu gần 0.014 inches và đường kính đầu xa là 0,012 inches. Chiều dài đầu xa có thể uốn được là 1,4cm.		Cái	5	6.000.000	30.000.000
281	VT31 6	4	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp trong cùng PTFE dạng taper có các vòng xoắn gia cố, lớp ngoài phủ lớp ái nước. Có loại có hình dạng đầu: Đầu thẳng, 45 độ, 90 độ và hình chữ J. Đường kính trong từ 0,017, 0,021 và 0,027 inches, đường kính ngoài đầu gần từ 2.4F, 2.5F, 3,1F, đường kính ngoài đầu xa là 1.7F, 2.0F và 2.6F . Chiều dài sử dụng là 150 cm và 156cm, trơn. Có hai markers.		Cái	5	10.000.000	50.000.000
282	VT31 7	4	Coil nút mạch não	Chất liệu Platinum. Có loại có kiểu hình xoắn: Xoắn ốc, phức hợp 3D, siêu mềm. Có loại có đường kính coil: 1mm đến 14mm (bước nhảy 1mm); 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 24mm, 1.5mm, 2.5mm, 3.5mm. Có loại có chiều dài: 1cm - 8cm (bước nhảy 1cm), 10cm, 12cm, 15cm - 28cm (bước nhảy 1cm), 30cm - 34cm (bước nhảy 1cm, 36cm, 37cm, 39cm, 43cm, 44cm, 47cm, 48cm, 50cm, 51cm, 52cm, 55cm, 59cm, 60cm, 63cm, 65cm, 68cm, 3.5cm, 4.5cm.		Cái	25	13.500.000	337.500.000
283	VT31 8	3	Kìm cắt coil	Kìm cắt tách vòng xoắn kim loại đã được tích điện sẵn. Chỉ cần ấn duy nhất 1 nút trong vòng 0.75 giây để cắt 1 vòng xoắn. Thông qua đèn báo và tín hiệu chuông phát ra thông tin ngay lập tức cho biết kìm đã sẵn sàng cắt vòng xoắn.		Cái	3	2.000.000	6.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
284	VT319	4	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Stent kép 2 lớp. Sử dụng cho lòng mạch đường kính từ 2.0mm đến 5.5mm (bước nhảy 0.5mm). Chất liệu: Nitinol (Nikel titanium). Có các điểm cản quang ở 2 đầu dụng cụ và các sợi cản quang trong suốt chiều dài thân. Ở trạng thái tự do stent có đường kính từ 2.5mm đến 5.5mm (bước nhảy 0.5mm). Lớp trong đan bởi 48 sợi che phủ từ 22% đến 44% bề mặt, lớp ngoài 16 sợi. Tương thích với microcatheter 0.021" và 0.027"		Cái	1	205.000.000	205.000.000
285	VT320	2	Ống thông hút huyết khối	- Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gần 0.0825". - Chiều dài làm việc 125cm (chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài đầu gần là 106cm) hoặc 131 cm (chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), đầu thẳng.		Cái	33	29.500.000	973.500.000
286	VT321	1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Chất liệu Platinum, Có loại coil có đường kính sợi: 0.0115", 0.0125", 0.0135" và 0.0145". Có loại coil có chiều dài: 1; 2; 3; 4; 6; 8; 10; 12; 15; 20; 30; 40; 50cm.		Cái	61	13.500.000	823.500.000
287	VT322	1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Chất liệu Platinum, đường kính sợi cơ bản là 0.0013". Đường kính cuộn coil: 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5mm. Chiều dài: 2, 3, 4, 6, 8, 10cm.		Cái	20	14.000.000	280.000.000
288	VT323	1	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại	Vỏ bằng chất dẻo, dạng hình trụ. Có thể cắt được 20 coils liên tục.		Cái	5	2.250.000	11.250.000

TT	Mã hàng	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật		Quy cách đóng gói	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá kế	Thành tiền
e-vinyl		Lọ	9	17.500.000	157.500.000	289 VI 32	vi 1	Keo nút	Thành phần bao gồm EVOH (Ethylene vinyl alcohol)	
	4		mạch	alcohol), DMSO (di-methyl sulfoxide) và Tantalum. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 2 tỷ lệ khác nhau 6%, 8%. Dung tích 1.5ml						
290	VT32 5	1	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.008", dài 200cm, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 10cm			Cái	5	5.200.000	26.000.000
291	VT32 7	1	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", dài 205cm, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 5cm			Cái	100	6.000.000	600.000.000
292	VT32 8	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150cm, tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân có các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng. Có 2 marker ở đầu.			Cái	5	10.000.000	50.000.000
293	VT32 9	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài 150 cm, tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân có các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 450 và 900. Có 2 marker ở đầu.			Cái	20	12.000.000	240.000.000
294	VT33 0	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp ngoài ái nước, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Tương thích DMSO. Đường kính ngoài gần-xa là 2.7 Fr - 2.4 Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài 153cm.			Cái	56	9.000.000	504.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
295	VT33 1	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Được thiết kế đầu gần được cuộn bằng một sợi thép không gỉ tránh gấp, đầu xa có lớp nitinol. Chiều dài "tip" 1,5cm, 3cm. Phù hợp với dây dẫn 0.008" và 0.010". Đường kính trong 0.013", đường kính ngoài đầu xa 1.5Fr, đường kính đầu gần 2.7Fr, tổng chiều dài 165cm.		Cái	10	19.800.000	198.000.000
296	VT33 2	1	Vi ống thông (micro-catheter)	Đầu gần dạng cuộn thép không gỉ. Đường kính ngoài là 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong 0.027", độ dài 135, 150cm.		Cái	1	18.000.000	18.000.000
297	VT33 3	1	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Khung cơ bản có 48 sợi đan vào nhau. Stent bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%.		Cái	3	220.000.000	660.000.000
298	VT33 4	1	Khung giá đỡ (Stent) mạch não	Đường kính 4 và 6mm với chiều dài từ 20 và 40mm. Thiết kế 1 marker đầu gần, 3 marker đầu xa (với loại đường kính 4) và 4 marker đầu xa (với loại đường kính 6). Sợi dây có đường kính 0.018" và dài 200cm.		Cái	36	45.000.000	1.620.000.000
299	VT33 5	1	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Ống hút huyết khối đường kính 0.071", đường kính ngoài 0.0855". Chiều dài: 132cm		Cái	2	36.000.000	72.000.000
300	VT33 6	1	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Ống hút huyết khối đường kính 0.068", đường kính ngoài 0.083". Chiều dài: 132cm		Cái	2	35.700.000	71.400.000
301	VT33 7	4	Ống thông (catheter) can thiệp mạch thần kinh	Đường kính trong: 0.027" (0.69mm). Đường kính ngoài đầu gần: 0.040" (3.1F). Đường kính ngoài đầu xa: 0.036" (2.8F)		Cái	3	18.000.000	54.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
302	VT33 8	3	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Bên dọc thân ống là 8 dây với đường kính đầu xa 4.2F và đầu gần 3.9F, chiều dài đoạn đầu xa 2,5cm và 15cm, định hình đầu thẳng/cong		Cái	2	16.500.000	33.000.000
303	VT33 9	3	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Thiết kế bên dọc thân ống bằng 8 sợi với đường kính đoạn xa 6 F, đoạn gần là 4,9 F và 6,0 F. Đường kính trong là 0.058" và 0.070". Chiều dài: 95cm, 105 cm, 115 cm. Đầu ống thông có 2 định dạng thẳng (D) hoặc dạng cong Multi purpose (MP)		Cái	2	10.300.000	20.600.000
304	VT34 0	3	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Vòng xoắn kim loại có gắn các sợi trên thân. Đường kính sợi coil 0.015". Đường kính vòng coil từ 2mm-7mm. Chiều dài coil từ 2,5cm-6 cm. Tương thích dây dẫn 0.021" dây coil và vi ống thông có đường kính 3F.		Cái	25	6.000.000	150.000.000
305	VT34 1	3	Vi ống thông (micro-catheter)	Vi ống thông có đoạn tách rời dài từ 1.5cm, 2.5 cm, 3.5cm và 4.5 cm. Chiều dài: 167cm và 190cm. Tương thích với vi dây dẫn 0.007 inch và 0.008 inch. Đường kính ngoài 1.2F và 1.5F.		Cái	2	24.700.000	49.400.000
306	VT34 2	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chất liệu Nitinol. Có 3 marker ở đầu, 2 marker ở cuối. Kích thước 5mm. Chiều dài stent 33mm, 48mm. Chiều dài làm việc 20mm, 35mm.		Cái	2	58.000.000	116.000.000
307	VT34 3	3	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại	Cắt coil dưới khoảng 01giây. Mỗi cặp coil cắt được 60 vòng xoắn kim loại.		Cái	2	3.500.000	7.000.000
308	VT34 4	3	Vật liệu nút mạch	Chất gây tắc mạch dạng lỏng EVOH (ethelene vinyl alcohol) hòa tan trong DMSO (dimethylsulfoxide) và bột tantalum. Độ nhớt là 12 và 18 CP.		Bộ	4	17.700.000	70.800.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Đóng gói gồm: 1.5ml chất gây tắc mạch, 1.5ml DMSO, 1 syringe 1cc màu xanh để bơm DMSO, 2 syringe 1cc màu trắng để bơm chất gây tắc mạch và 2 đầu nối gắn syringe.					
309	VT34 5	3	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Đường kính: 0.007, 0.008, 0.012 và 0.014 inch. Có 2 dạng đầu thẳng và đầu cong. Chiều dài 200, 220 cm		Cái	3	7.900.000	23.700.000
310	VT34 6	3	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Thiết kế dạng xoắn ốc (Helical) và xoắn phức hợp tạo khung (Complex). Đường kính coil 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 22 và 24mm, Chiều dài coil 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 15, 16, 17, 20, 24, 27, 30, 34, 37, 40, 43, 47, 50, 55, 60 và 65cm.		Cái	6	15.000.000	90.000.000
311	VT34 7	3	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) can thiệp thần kinh	Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 105cm; Chiều dài loại 0.088" : 80cm; 90cm. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 0.088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 0.070" .		Cái	87	8.400.000	730.800.000
312	VT34 8	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đường kính ngoài đầu gần: 6F, đường kính trong đầu xa: .072"; .068". Chiều dài 132 cm.		Cái	8	35.910.000	287.280.000
313	VT34 9	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Đường kính trong đầu xa: 0.035". Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. Chiều dài làm việc: 153cm.		Cái	3	19.499.550	58.498.650
314	VT35 0	3	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính trong 0.025". Đường kính ngoài đầu xa 2.6F; đầu gần 2.95F; Chiều dài: 150cm, 160cm.		Cái	7	12.500.000	87.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
315	VT35 1	3	Túi, lọ hộp đựng bệnh phẩm	Sử dụng kết nối với máy bơm hút huyết khối		Cái	10	1.575.000	15.750.000
316	VT35 2	3	Dây nối	Tương thích với tất cả ống thông hút huyết khối		Cái	10	2.226.000	22.260.000
317	VT35 3	3	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não	Stent nitinol tự giãn nở, đường kính 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.5mm, 8.0mm, chiều dài 15, 20, 25, 30, 35, 40, 60mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.5-2.5mm, 1.5-3.0mm, 2.5-3.5mm, 2.5-4.0mm, 3.0-4.5mm, 3.5-5.0mm, 4.0-6.0mm, 6.0-7.0mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài. Stent đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, 8.0mm có khả năng chịu lực hướng tâm cao (HRF).		Cái	2	58.000.000	116.000.000
318	VT35 4	3	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối	Stent nitinol, có cấu trúc kết hợp giữa mắt lưới lớn và mắt lưới nhỏ. Đường kính 2.5mm, 3.5mm, 4.5mm, 6.0mm, chiều dài 16, 28, 30, 40, 50mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.0-2.0mm, 1.5-3.0mm, 2.0-4.0mm, 3.5-5.5mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021" và 0.027"		Cái	2	54.000.000	108.000.000
319	VT35 5	3	Khung giá đỡ (stent) mạch não	Stent tự giãn nở, đường kính 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, chiều dài 15mm, 20mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0mm, chiều dài bóng 8mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent.		Cái	2	73.550.000	147.100.000

12

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
320	VT356	3	Bóng nong mạch não 2 lòng	Bóng nong được gắn trong ống thông 2 lòng. Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.0165" - 0.017". Đường kính ngoài đầu xa/gân là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. Áp lực định danh 6atm, áp lực tối đa 14 atm.		Cái	5	22.000.000	110.000.000
321	VT357	3	Cuộn nút mạch não	Đường kính sợi coil 0.010", 0.012", 0.014", đường kính thứ cấp từ 1-16mm; Có loại có size 1.5, 2.5, 3.5 mm, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm		Cái	5	15.000.000	75.000.000
322	VT360	1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Kích thước: 0.010 inch, đường kính vòng coil: 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4 mm, chiều dài coil 1, 2, 3, 4, 6, 8 cm; Hoặc kích thước: 0.014 inch, đường kính vòng coil: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm, chiều dài coil 9, 12, 15, 20, 30 cm. - Coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao và tách coil ra.		Cái	5	14.500.000	72.500.000
323	VT361	1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	- Cơ chế: coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao và tách coil ra. - Đường kính coil 0.010 inch, đường kính vòng coil: 16 mm, chiều dài coil từ 10, 15, 20, 30 cm.		Cái	5	15.500.000	77.500.000
324	VT358	1	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Có loại có kích cỡ: 0.012"; 0.014"; 0.017"; Có loại có đường kính vòng: 2, 3, 5, 4, 8, 12, 20 mm. Có loại có chiều dài: 4, 6, 10, 15, 20, 30, 50 cm. - Cơ chế: coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao và tách coil ra.		Cái	5	16.500.000	82.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
325	VT35 9	1	Bộ dụng cụ thả coil	- Bộ điều khiển cắt coil tương thích với ED Coil, nhận biết và chỉ ra điểm tách coil bằng tín hiệu âm báo, đèn ngay cả khi vị trí của marker thứ 2 của vi ống thông không hiển thị rõ dưới X-ray. - Có ED clip (nối với pusher) và Patient-side clip		Cái	2	2.500.000	5.000.000
326	VT36 5	3	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	- Chất liệu: Nitinol. Mở xoắn ốc dọc thân, vòng khép kín - Một marker ở đoạn gần, hai marker ở đoạn xa, dây đưa vào 180cm. - Tương thích với vi ống thông ID: 0.021 inch, 0.0165 inch - Đường kính stent 3, 4, 6 mm. - Chiều dài khả dụng/tổng thân stent: 20-30mm/ 30-48mm - Dùng cho mạch máu đường kính tối thiểu 2mm hoặc 1.5mm.		Bộ	2	47.500.000	95.000.000
327	VT36 7	3	Bóng nong mạch máu thân kinh	- Chiều dài ống 160 cm - Tiết diện đầu tip 0.016 inch - Tiết diện thâm nhập 0.023-0.026 inch. - Có marker cân quang. - Loại có đường kính 1.25 - 1.5 mm, chiều dài 10 - 20 mm, áp lực thường 10atm, áp lực vỡ bóng 18atm, có 1 marker. - Loại có đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài 10 - 40 mm, áp lực thường 6atm, áp lực vỡ bóng 14atm, có 2 marker. - Tương thích dây dẫn 0.014 inch		Cái	2	11.500.000	23.000.000
328	VT36 9	1	Vật liệu nút mạch	Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol. Kích cỡ: 45-150; 150-250; 250-355; 355-500; 500-710; 710-1000; 1000-1180 (µm)		Lọ	10	2.300.000	23.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
329	VT370	3	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Loại dệt kim; cấu trúc nhung đôi; tằm 3,4-6,5 mg gelatin bò biến đổi trên một cm vuông. Độ xốp thật bằng không, không aldehyde, tương thích sinh học.		Cái	30	11.500.000	345.000.000
330	VT371	3	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Mạch máu nhân tạo tráng bạc kháng khuẩn. Được tằm 3,4-6,5 mg gelatin bò biến đổi trên một cm vuông bề mặt; phủ 0,07 -0,16 mg bạc trên mỗi cm vuông.		Cái	30	29.566.500	886.995.000
331	VT372	3	Mạch máu nhân tạo loại thẳng	Mạch máu nhân tạo thẳng loại dệt kim, cấu trúc nhung đôi, được tằm 3,4-6,5 mg gelatin bò biến đổi trên một cm vuông. Độ xốp thật bằng không, công nghệ tằm không aldehyd, tương thích sinh học, cấu trúc nhung đôi, dài 60 cm, đường kính 8cm		Cái	30	9.710.000	291.300.000
332	VT373	3	Van tim cơ học động mạch chủ/hai lá	Thân van làm bằng Titanium, được bao bọc bên ngoài nhiều lớp sợi, polyacetal, PET, polyester và có phủ màng carbon. Hai cánh van được phủ màng carbon. Cánh van quay được góc 80 độ.		Cái	60	27.181.000	1.630.860.000
333	VT374	3	Van động mạch chủ sinh học	Có khung, cánh van được làm bằng màng ngoài tim bò xử lý giảm Phospholipid (Phospholipid Reduction Treatment - PRT). Có đánh dấu vị trí khâu.		Cái	5	44.881.000	224.405.000
334	VT375	3	Van hai lá sinh học	Hai lá, có khung, cánh van được làm bằng màng ngoài tim bò. Phủ chất tương thích sinh học màng carbon.		Cái	5	44.881.000	224.405.000
335	VT376	3	Vòng van tim nhân tạo hai lá	Vòng van hai lá nửa cứng nửa mềm, có lõi là Nikel-Titanium, khung là sợi PET được phủ màng carbon. Vòng van ba lá loại mềm có lõi Silicone được phủ Bari Sulfate, phủ màng carbon, có đánh dấu định vị khi khâu.		Cái	10	17.081.000	170.810.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
336	VT37 7	3	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Chất liệu Polyester, thiết kế dệt kim. Độ thấm nước 0.02 ml/cm2/phút. Tẩm với collagen không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch 0.5 mm. Có các cỡ: 14x7; 16x8; 18x9; 20x10 (mm)		Cái	15	13.500.000	202.500.000
337	VT37 8	3	Mạch máu nhân tạo thẳng	Chất liệu Polyester phủ Collagen. Độ dài 30cm, đường kính 22-34mm. Thiết kế dệt thoi. Độ thấm nước 0.36 ml/cm2/phút. Tẩm với collagen không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch 0.5 mm.		Cái	10	13.500.000	135.000.000
338	VT38 0	3	Van tim cơ học động mạch chủ	Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết; Góc mở lá van tới 90 độ; Đầu ra dạng ống loe. Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE). Độ chênh áp thấp (Gradient Pressure) ≤ 10 mmHg. Vòng khâu số 19, 21, 23, 25, 27/29 (mm)		Cái	5	36.500.000	182.500.000
339	VT38 1	3	Van tim nhân tạo cơ học hai lá	Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết. Góc mở lá van tới 90 độ. Đầu ra dạng ống loe. Tối ưu hóa Diện tích hiệu dụng lỗ van (EOA) đến 2.1 cm ² ; Độ chênh áp thấp ≤ 4.4 mmHg. Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE), gồm 2 kiểu: vòng khâu chuẩn (Standard) kích cỡ 25, 27/29, và 31/33 hoặc vòng khâu thích nghi số 25/33.		Cái	5	36.500.000	182.500.000
340	VT38 3	3	Kim sinh thiết	Hệ thống bán tự động, hai độ sâu thâm nhập 10-20mm. Thân ống có vạch chia độ cách nhau 1cm, có nút đánh dấu độ sâu. Có đánh dấu echogenic. Mã hóa màu theo các kích cỡ kim 14G ($\Theta=2.1$ mm), 16G($\Theta=1.6$ mm), 18G ($\Theta=1.27$ mm), 20G ($\Theta=0.9$ mm) tương ứng với các cỡ chiều dài 7, 10, 15, 18, 20, 25cm. Có kim dẫn đường kèm theo. Vô trùng bằng EO, không chứa latex.		Bộ	50	518.700	25.935.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
341	VT385	6	Bình dẫn lưu	Vật liệu Polystyrene trong suốt, không độc. Dung tích 1800ml, có sẵn vạch chia độ cách nhau 50ml. Chiều dài dây 180cm. Vạch đánh dấu mức nước rõ ràng. Cơ chế một van một chiều.		Cái	250	199.290	49.822.500
342	VT390	3	Mạch máu nhân tạo	- Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/- 10 µm), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,63mm. Đường kính trong 6-7-8mm, Dài 80cm - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/- 31 psi		Cái	30	18.000.000	540.000.000
343	VT391	3	Mạch máu nhân tạo chữ Y	- Chất liệu: Polyester kiểu đan ngâm tẩm Collagen nguồn gốc da bò tinh khiết loại I - Khả năng thấm nước: tối đa 0.1 ml/cm2/phút tại 120 mmHg - Bảo quản được ở nhiệt độ từ 0 - 30 độ C - Mạch máu dạng chữ Y với kích thước: 14mm x 7mm x 50cm		Cái	30	16.616.000	498.480.000
344	VT392	3	Mạch máu nhân tạo chữ Y	- Chất liệu: Polyester kiểu đan ngâm tẩm Collagen nguồn gốc da bò tinh khiết loại I - Khả năng thấm nước: tối đa 0.1 ml/cm2/phút tại 120 mmHg - Bảo quản được ở nhiệt độ từ 0 - 30 độ C - Mạch máu dạng chữ Y với kích thước: 16mm x 8mm x 50cm		Cái	30	16.616.000	498.480.000
345	VT393	3	Shunt động mạch cảnh	- Chất liệu shunt: Polyurethane - Chất liệu bóng: Cao su - Dài 31 cm. Cỡ 8F, 9F - Cổng chữ T có van khóa. Van khóa, Bóng động mạch cảnh chung, Lumen phòng động		Cái	10	7.500.000	75.000.000



TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				mạch được mã hóa theo màu sắc. Có vạch đánh dấu độ sâu theo centimet.					
346	VT39 4	3	Catheter lấy huyết khối	- Chất liệu bóng: Cao su, chất liệu catheter: PEBAX - Có vạch đánh dấu độ sâu - Đường kính các cỡ 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F. Dài 80cm. - Đường kính bóng: 4,5mm, 8mm, 10,5mm, 13mm, 13,5mm, 14mm. Thể tích bóng: 0,05ml, 0,2ml, 0,75ml, 1,5ml, 1,6ml, 1,75ml		Cái	150	1.100.000	165.000.000
347	VT39 5	1	Van tim nhân tạo cơ học hai lá	- Thiết kế gờ nổi, không hốc hay lõm sâu. - Kiểu van dạng Intra-annular - Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ - Thiết kế rửa trực liên tục ở cả vị trí mở và đóng. - Được làm bằng pyrolytic carbon với dải tăng cường bằng titan mỏng. - Kích thước: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm tương ứng với diện tích hình học: 3.17cm², 3.84 cm², 4.59cm², 5.35cm², 5.35cm²		Cái	30	28.850.000	865.500.000
348	VT39 6	6	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn	Loại 6F: Thể tích dịch mỗi: 284ml. Diện tích màng lọc (xấp xỉ): 1.4m ² . Lưu lượng máu tối đa: 6000ml/phút Thể tích bình chứa (xấp xỉ): 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml. Kích cỡ phin lọc động mạch: 38μ. Diện tích màng phin lọc (xấp xỉ): 68cm ² Hoặc loại 8F: Thể tích dịch mỗi: 351ml. Diện tích màng lọc		Bộ	60	12.781.000	766.860.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				(xấp xỉ): 1.75m ² . Lưu lượng máu tối đa: 8000ml/phút. Diện tích trao đổi nhiệt (xấp xỉ): 0.43m ² . Thể tích bình chứa (xấp xỉ): 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml Kích cỡ phin lọc động mạch: 38μ. Diện tích màng phin lọc (xấp xỉ): 97cm ² Bộ phôi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn					
349	VT397	3	Quả lọc máu kèm dây dẫn	Cấu tạo bởi màng polyethersulfone. Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12. Diện tích bề mặt: 0.25m ² /0.68m ² Thể tích dịch mỗi (Circuit): 45ml/137ml Áp lực tối đa: 66kPa		Quả	30	2.581.000	77.430.000
350	VT400	6	Co nối chữ Y	Có cấu trúc carbonate. Loại 3 nhánh chữ Y, đa dạng kích cỡ (3/8x3/8x3/8, 1/4x1/4x1/4, 1/2x3/8x3/8, 1/4x1/4x3/8, 1/4x3/8x3/8, 3/8x3/8x1/4); có loại có khóa, không khóa.		Cái	20	82.950	1.659.000
351	VT401	6	Co nối thẳng	Có cấu trúc bằng carbonate. Là loại co thẳng đa dạng kích cỡ (1/4 x 3/16, 1/2 x 3/8, 1/2x1/2, 1/4x1/4, 1/4x3/8, 3/8x3/8); có loại có khóa, không khóa.		Cái	20	45.150	903.000
352	VT402	6	Co nối thẳng	Có cấu trúc carbonate. Loại co thẳng các loại: 1/4 male có khóa hoặc male to male.		Cái	100	45.150	4.515.000
353	VT403	3	Kim sinh thiết bán tự động	Có các đường kính 14G, 16G, 18G, 20G. Độ dài: 90mm, 130mm, 160mm, 220mm. có chốt khóa an toàn, có thể tháo rời kim. Có loại kim có đầu chọc hút hoặc không có đầu chọc hút. Hai nấc lấy mẫu 11mm và 22mm. Kim có kèm kim dẫn đường.		Cái	20	778.000	15.560.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
354	VT40 4	3	Kim chọc hút và sinh thiết xương	Bảng tay cầm hình chữ T, cây đẩy bệnh phẩm, đầu bảo vệ, cây kim chọc hút, đầu kim có góc xiên sắc, thân kim có vạch chia (1cm/vạch), đường kính 8G, 11G, chiều dài 100mm, 150mm; đường kính 13G chiều dài 65mm, 100mm.		Cái	20	800.000	16.000.000
355	VT40 5	3	Kim sinh thiết	Đường kính 18G, 19G, 21G, 22G. Độ dài 150mm, 200mm. Kim có chia độ dài (1cm/vạch).		Cái	20	350.000	7.000.000
356	VT40 6	3	Sonde JJ	2 đầu mờ, dài 12, 14, 16cm. Đường kính 6Fr tương thích với dây dẫn 0.035 inch; Đường kính 7Fr và 8Fr tương thích với dây dẫn 0.038 inch. Chất liệu Polyurethane. Trên thân có vạch đánh dấu cản quang. Đóng gói tiệt trùng đơn chiếc.		Cái	20	438.000	8.760.000
357	VT40 8	3	Rọ lấy sỏi niệu quản	Cán cầm 3 ngón tay, đầu rọ và dây: Nitinol, Ống bọc: PTFE. Đầu rọ có kiểu Helical, Flatewire, Tipless. đường kính rọ 3Fr, 4Fr. Độ dài 70cm, 90cm, 120cm.		Cái	100	2.340.000	234.000.000
358	VT41 3	6	Kim chọc hút tuỷ xương	Đầu kim vát, sắc nhọn. Có loại kim: 16G, 18G. Có loại có chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 55mm.		Cái	500	190.000	95.000.000
359	VT41 4	3	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Chất liệu N - butyl - 2 - cyano acrylat, màu xanh tím.		Lọ	10	225.771	2.257.710
360	VT41 5	3	Kit thử HR-ACT	Bộ ống mẫu, tương thích với máy đo độ đông máu HR ACT Disposable Test Cartridges.		test	400	110.000	44.000.000

16

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
361	V141	6	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu kim loại cong, đầu vát, có nhiều lỗ và thân chống xoắn, đầu có gờ chắn có wire chống xoắn, đầu có nhiều lỗ, có nối 1/4"-3/8"-1/2" dài 30,5-40,6 cm.	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu kim loại cong, đầu vát, có nhiều lỗ và thân chống xoắn, dài 35,6 cm; có nối 1/4" có các cỡ 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr; có nối 3/8" có các cỡ 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr, 28Fr, 31Fr.		Cái	50	1.300.000	65.000.000
363	V141	6	Cannula tĩnh mạch 2 tầng	Cannula tĩnh mạch 2 tầng, đầu có lỗ bên, có wire chống xoắn và marker đánh dấu độ sâu, cỡ 28/36 Fr, 36/46 Fr, 32/40 Fr với có nối 1/2, 3/8, chiều dài 15" (38,1 cm)		Cái	20	1.500.000	30.000.000
364	V141	6	Cannula góc động mạch chủ	Kích cỡ 12 ga (9Fr), 14 ga (7Fr), dài 12,25" (31cm), có chức năng Flow- Guard.		Cái	10	2.599.800	25.998.000
365	V142	6	Kim góc động mạch chủ	Cò đầu chần xạ, kim chọc mạch làm từ thép không gỉ, có chiều dài: 6,4 cm, 14cm, 14,6cm.		Cái	20	800.000	16.000.000
366	V142	6	Kim truyền động mạch vành	Kim truyền động mạch vành đầu rỗng các cỡ 10Fr, 12Fr, 14Fr; dài: 15,2cm, 19,1 cm; trục làm từ thép không gỉ; kết nối bằng luer cái.		Cái	50	800.000	40.000.000
367	V142	6	Cannula hút trong và ngoài tim	Cannula có đầu nhiều lỗ. Đầu cannula nối với một ống kết thúc bằng có nối 1/4" (0,64cm) các cỡ 12Fr, 20Fr.		Cái	100	779.940	77.994.000
368	V142	6	Cannula hút tim trái	Cannula hút tim trái có thể hút trực tiếp hoặc gián tiếp thất trái, đầu tip có nhiều lỗ. Cannula làm từ silicone hoặc PVC, thân cannula thẳng, dễ uốn, có marker đánh dấu độ sâu, các cỡ: 10Fr, 13Fr, 15Fr, 16Fr, 20Fr.		Cái	100	900.000	90.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
369	VT42 4	6	Canuyn truyền ngược dòng	Cannula truyền dung dịch liệt tim ngược dòng, làm từ silicone, có một cuff bung thủ công với đường theo dõi áp suất, có guidewire phía trong và một khóa đực hoặc một quai, có một bơm tiêm. Kích cỡ 13Fr, 15Fr, chiều dài 12.5".		Cái	10	3.199.350	31.993.500
370	VT42 5	6	Cannula động mạch	Cannula động mạch thẳng, đầu vát, thân trơn dài. Có 2 loại: - Loại chiều dài 7": các cỡ 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr với đầu nổi 1/4"; các cỡ 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr với đầu nổi cỡ 3/8"; - Loại chiều dài 8" với co nổi có thông khí 3/8" có các cỡ 20Fr, 22Fr, 24Fr		Cái	100	915.000	91.500.000
371	VT43 4	Không phân nhóm	Phổi nhân tạo kèm dây dẫn cho bệnh nhân trên 40kg	Bộ phổi nhân tạo có tích hợp phin lọc động mạch. Thiết kế và chất liệu: - Loại màng: Microporous polypropylene sợi rỗng. Bộ phận trao đổi nhiệt: Polyethylene Terephthalate (PET) - Diện tích bề mặt lớp màng: khoảng 2.5m ² , có màng lọc bên trong với kích thước lỗ lọc 25 micromet - Thể tích mỗi tĩnh: 260ml. Dung tích bình chứa: 4500ml. Lưu lượng máu trao đổi: 1- 7 lít/phút. Áp lực tối đa bên nước: 30psi. - Đường ra động mạch: 3/8 inches, Đường tĩnh mạch vào: 3/8 inches, Đường tái tuần hoàn: 1/4 inches, Đường vào của khí: 1/4 inches, Đường thoát khí: 3/8 inches, Đường nước: 1/2 inches ngắt kết nối nhanh. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo: Bộ truyền dịch có thể được tùy chỉnh, bao gồm 5 gói: gói dùng trên bơm (14 dây), gói dùng tại bàn phẫu		Bộ	60	14.129.000	847.740.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				thuật (6 dây), gói dây bổ sung (4 dây), gói co nối (8 co nối) và gói hút (1 ống hút). Có 2 quả bóng áp lực, có ít nhất 1 dây silicone dài 80” 3/8x3/32 và 1 dây silicone 24” 1/4x3/32.					
372	VT435	1	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Thành phần: Là protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). Thể tích: 5ml Tiêu chuẩn đóng gói: được tiệt trùng, gồm 1 tuýp 5ml keo và 4 đầu bơm keo Đặc điểm kỹ thuật: Chịu được áp lực hơn 450mmHg; Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn.		Tuýp	50	8.452.500	422.625.000
373	VT436	3	Clip Polymer kẹp mạch	- Chất liệu: Polymer không tiêu - Clip thiết kế hình cung. Có khóa đóng. Bản lề động. Có răng tích hợp.		Cái	5.000	65.000	325.000.000

dây chân clip: 0.83mm. Đường kính phần lồi của Clip khi đóng: 1.1mm, khi mở: 7.5mm

mau

- Có các loại:

Loại có chiều dài chân clip ngoài: 9.5mm. Độ

Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 10 mm.
Loại có chiều dài chân clip ngoài: 13.0 mm. Độ dày chân clip: 1.29 mm. Đường kính phần lồi của Clip khi đóng: 1.2 mm, khi mở: 10.2 mm.
Kẹp được mạch máu cỡ 5 mm đến 13 mm.
Loại có chiều dài chân clip ngoài: 17.8 mm. Độ dày chân clip: 1.29 mm. Đường kính phần lồi của Clip khi đóng: 1.3 mm, khi mở: 14.00 mm.
Kẹp được mạch máu cỡ 7 mm đến 16 mm.

22

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
374	VT43 7	1	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester, bọc silicone số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, dài 75cm. 2 kim đen tròn, cong 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 28.06 N. Miếng gạc cứng 100% PTFE kích thước 6x3cm.		Sợi	1.000	111.431	111.431.000
375	VT43 8	1	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester, bọc silicone số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, dài 75cm. 2 kim đen tròn màu đen, cong 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 28.06 N.		Sợi	1.000	111.431	111.431.000
376	VT43 9	3	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Chỉ thép điện cực số 3/0, đóng gói 01 liếp (tép) gồm 2 sợi, 01 xanh + 01 trắng, dài 60cm, 02 đầu gắn kim trong đó 1 kim cong 1/2 đường tròn dài 17mm, 1 kim thẳng thân kim tam giác có khắc, kim phủ silicone.		Sợi	200	210.000	42.000.000
377	VT44 0	1	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục	Một bộ gồm: Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ để chứa citrate/heparin - Dây dẫn máu tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa can-xi và túi chứa 2l chất thải dịch môi - Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch xả, dây dẫn dịch bù - 1 túi xả 7l - Quả lọc máu diện tích 1.6m ² Tiệt trùng bằng Ethylen Oxide Tương thích cho máy OMNI		Bộ	340	6.405.000	2.177.700.000
378	VT44 1	3	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu trong lọc	Gồm: Dây dẫn động mạch có các dây dẫn phụ chứa citrate/heparin; Dây dẫn tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa canxi kèm túi chứa 2 lít chất thải dịch môi; Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm; Dây dẫn dịch thải kèm công lấy mẫu; Dây		Bộ	80	6.700.000	536.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
			máu liên tục và hấp phụ	dẫn dịch bù; túi dịch thải 7 lít; 5 bộ do áp lực kèm màng lọc 0,2 µm. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide Tương thích cho máy OMNI					
379	VT44 2	1	Bộ dây và màng lọc tách huyết tương	Gồm các bộ phận sau: - Dây động mạch kèm dây dẫn phụ cho truyền heparin, công chọc kim và đầu nhọn; - Dây tĩnh mạch kèm túi chất thải 2 lít, công chọc kim và công tiêm truyền; - Dây dẫn dịch thải kèm công lấy mẫu; - Dây dẫn dịch thay thế kèm túi làm ấm; - Túi dịch thải 7 lít; - Filter bảo vệ các công áp lực - Quả lọc tách huyết tương: chất liệu Polyethersulfone, diện tích 0,5m ² ; thể tích mỗi 50ml, thể tích huyết tương trong khoảng 125ml. Tương thích cho máy OMNI		Bộ	60	8.400.000	504.000.000
380	VT44 3	3	Bóng nong động mạch vành	- Tiết diện bóng 0.85mm; tiết diện đầu bóng (Tip profile) 0.54mm; tiết diện điểm đánh dấu 0.6mm; - 2 điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium. - Áp lực định mức (NP) 6atm , áp lực căng bóng định mức 16atm. - Kích thước bóng: đường kính: 1.50, 2.00, 2.25; 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00; 4.50, 5,00 mm; chiều dài: 8, 10, 15, 20 mm.		Cái	50	6.690.000	334.500.000
381	VT44 4	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Bóng với độ đàn hồi trung bình 4.2 % (khi áp lực từ 14bars-20bars). Hai điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium. Phủ lớp ái nước. - Kích thước bóng: đường kính: 1.50, 2.00, 2.25; 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00; 4.50, 5,00 mm; chiều dài: 6, 10, 15, 20 mm.		Cái	50	6.700.000	335.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
382	VT44 5	3	Bộ bơm áp lực cao	- Với thiết kế khóa bấm dễ nhả, điều khiển pít-tông; piston/plunger với Pungger bằng Nylon(polyamide) trắng 6/6, áp kế và ống kết nối. Bơm có kết nối luer xoay, mặt đồng hồ phát quang, thân bơm có vạch chia; tay cầm công thái học, kiểu chữ T, chống xoay. - Đầu pít tông: Polycarbonate trắng(Poly(bisphenol- A carbonate)). Giảm áp lực không quá 2 atm trong 60 giây khi điều áp đến 30 atm sau thời gian giữ 3 phút. - Độ chính xác của áp kế nằm trong khoảng 3% của Thang đo đầy đủ trên phạm vi áp lực. -Thể tích bơm 20cc, Áp lực lên tới 30 ATM		Cái	50	1.100.000	55.000.000
383	VT44 6	1	Bóng tắc mạch	Gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn 0.010". Đường kính 4mm. Chiều dài bóng 15mm. Đường kính đầu gần 2.8F, đường kính đầu xa 2.2F.		Cái	10	17.000.000	170.000.000
384	VT44 7	1	Bóng tắc mạch	Bao gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn 0.010". Đường kính 4mm. Chiều dài bóng 7mm. Đường kính đầu gần 2.8F. Đường kính đầu xa: 2.5F.		Cái	5	26.000.000	130.000.000
385	BS1	3	Cannula động mạch	Đóng gói gồm: + Canuyn có tráng chất chống đông: Đường kính ngoài: 5.5mm; Độ dài hiệu dụng: 15cm. + Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 80cm, ống tiêm, dao mổ		Cái	15	13.500.000	202.500.000
386	BS2	3	Cannula tĩnh mạch	Đóng gói gồm: + Canuyn có tráng chất chống đông: Đường kính ngoài: 7mm; Độ dài hiệu dụng: 50cm + Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2		Cái	15	13.500.000	202.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 150cm, ống tiêm, dao mổ					
387	BS3	3	Bộ tim phổi nhân tạo ECMO trong hồi sức cấp cứu	Đầu bơm ly tâm thiết kế trục đôi; Tráng chất chống đông; Diện tích màng lọc 2,5m ² ; Tổng thể tích môi máu: 620ml; Lưu lượng tối đa: 7 l/phút.		Bộ	15	64.000.000	960.000.000
388	BS4	6	Kim sinh thiết dùng một lần	Cỡ 8G, Chiều dài: 10 cm, kích thước nòng 4.0 mm. Đầu kim được thiết kế kiểu Trocar và kim dạng ống (cannula) mài sắc kiểu 5 cạnh. Kim thông dạng trụ.		Chiếc	500	300.000	150.000.000
389	BS5	Không phân nhóm	Kim chọc hút tủy xương	Cỡ kim: 16G. Kim dùng 1 lần, chiều dài kim 28 mm, điều chỉnh được từ 8 - 45 mm. Có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim. Đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh. Đầu nối Luer kết nối với xylanh		Chiếc	500	176.000	88.000.000
390	BS8	1	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu: Sợi lọc: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer; Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate; Vách đầu quả lọc: Polyurethane; Ống dẫn: PVC; Cartridge: PETG. Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc: TMP tối đa (mmHg/kPa): 450/60; Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6; Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml; Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m ² ; Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m; Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m; Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút; Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg.		Bộ	250	7.300.000	1.825.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
391	BS9	1	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục	Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: - Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) - PolyethyleneImine (PEI) - Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/- 1500 IU/m2) - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide). Thông số kỹ thuật - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m2 - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 50 μ m - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg		Bộ	50	17.100.000	855.000.000
392	BS10	1	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Quả lọc được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml $\pm 10\%$ - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m2 - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μ m - Độ dày thành sợi lọc: 150 μ m - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml $\pm 10\%$ - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút		Bộ	100	11.900.000	1.190.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
393	BS11	1	Bộ kit tách bạch cầu, tách tiểu cầu, tách huyết tương	Vô trùng. Bộ kit gồm: + Có đường dây chống đông và đường nước muối gắn màng lọc vô trùng + Có 1 túi chứa khí + Có đường thay thế dịch + Có 1 túi chứa sản phẩm, thể tích 940ml, được gắn kèm 02 bộ phận lấy mẫu và đường bổ sung dịch có màng lọc. + Có kênh ly tâm + Các bộ phận được mã hóa màu + Thẻ tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn 249 ml		Bộ	200	5.400.000	1.080.000.000
394	BS12	1	Bộ kit tách bạch cầu, tách tiểu cầu, tách huyết tương	Vô trùng. Bộ kit gồm các hệ thống dây, túi thu sản phẩm, kênh ly tâm, Có đường dây chống đông và đường nước muối gắn màng lọc vô trùng, Có túi chứa huyết tương, Túi sản phẩm Có gắn kèm 2 bộ phận lấy mẫu và đường bổ sung dịch hoặc chất chống đông có màng lọc, Có túi chứa khí. Các bộ phận được mã hóa màu Thẻ tích vòng tuần hoàn ngoài tối đa 191 ml		Bộ	10	5.500.000	55.000.000
395	BS13	1	Bộ kit tách bạch cầu, tách tiểu cầu, tách huyết tương	Vô trùng. Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, đường dịch thay thế, túi thải, kênh ly tâm, Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về, Có túi đuổi khí. Các bộ phận được mã hóa màu Túi thải thể tích 6L. Thẻ tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn 185 ml		Bộ	50	5.500.000	275.000.000
396	BS16	3	Phim X-quang Laser	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm, có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim được phủ nền Polyester 7 mil. Quy cách: 125 tấm/hộp		Hộp	80	3.243.750	259.500.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
397	BS17	6	Quả hấp phụ máu	Thể tích hấp phụ: 330ml. Vật liệu vỏ: Polycarbonate. Vật liệu hấp phụ: Poly(styrene-divinylbenzene). Các hạt hấp phụ kỵ nước. Thể tích khoang máu 185ml. Diện tích hấp phụ: 104.000m ² . Nội trở: ≤ 4kPa. Lưu lượng máu tối đa: 250ml/phút. Áp suất chịu đựng: ≤ 100kPa. Độ chịu lực của hạt: 8,1N. Dải hấp phụ: 10~60kDa. Phương thức khử trùng: Tia Gamma. Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: Endotoxin: 36.7% ~ 52.5%; TNF: 31.1%~71.2%; IL-1β: 35% .		Bộ	40	12.075.000	483.000.000
398	BS18	2	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối	Loại có 6 hàng đinh ghim. Chiều dài đường cắt 78mm. Chất liệu titanium.		Cái	500	1.571.577	785.788.500
399	BS19	2	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối	Băng ghim cỡ 45/60mm, có 6 hàng đinh ghim hợp kim titanium, chiều cao chân kim mở các cỡ 2.5mm, 3.5mm, 3.8mm, 4.1mm, chiều cao chân kim đóng các cỡ 1.0mm, 1.5mm, 1.8mm, 2mm		Cái	680	2.641.000	1.795.880.000
400	BS20	2	Băng ghim của dụng cụ khâu cắt nối	Băng ghim có 3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao đinh ghim mở các cỡ 2.6mm, 3.6mm, 3.8mm, 4.1mm; chiều cao đinh ghim đóng các cỡ tương ứng là 1.0mm, 1.5mm, 1.8mm, 2.0mm.		Cái	600	2.641.000	1.584.600.000
401	BS21	2	Băng ghim của dụng cụ khâu cắt nối	Băng ghim màu trắng, ghim bằng hợp kim titan. Chiều cao ghim mở 2.5mm; chiều cao ghim đóng 1.0mm; có 36 ghim. Chiều dài đường ghim: 35mm; chiều dài đường cắt chỉ thị: 27mm		Cái	24	4.256.238	102.149.712
402	BS22	2	Dao siêu âm	Đường kính cán 5mm, chiều dài cán 23cm, thích ứng mô. Chiều dài hàm dao 15mm, độ mở hàm 10mm, tương thích với dây dao mổ nội soi HP054 và máy phát chính GEN04 & GEN11.		Cái	13	15.850.800	206.060.400

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
403	BS23	2	Dao siêu âm	Đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, thích ứng mô. Chiều dài hàm dao 15mm, độ mở hàm 10mm, tương thích với dây dao mổ nội soi HP054 và máy phát chính GEN04 & GEN11.		Cái	36	17.295.579	622.640.844
404	BS24	2	Dây dao siêu âm	Bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học, tần số 55.5kHz dùng cho đầu/ lưỡi dao siêu âm. Tương thích với máy phát chính GEN 11.		Cái	15	51.140.250	767.103.750
405	BS25	2	Dụng cụ khâu cắt nối	Dụng cụ khâu cắt thẳng nội soi, gập góc 45 độ, cỡ 45mm hoặc cỡ 60mm, cán dài 340mm, độ mở hàm 22mm. Thiết kế lưỡi dao hình chữ C, dao bằng thép không gỉ.		Cái	25	13.412.658	335.316.450
406	BS26	2	Dụng cụ khâu cắt nối	Có chiều cao chân ghim điều chỉnh được; có các cỡ: 1,5; 1,8; 2,0mm; sử dụng với băng ghim có chiều dài đường ghim 81mm; chiều dài đường cắt 78mm.		Cái	20	5.419.260	108.385.200
407	BS27	2	Dụng cụ khâu cắt nối	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gập góc sử dụng pin 35mm, cán dài 320mm, dùng với băng ghim có chiều dài đường ghim 35mm, chiều dài đường cắt chỉ thị 27mm.		Cái	3	13.149.650	39.448.950
408	BS28	2	Dụng cụ khâu cắt nối	Đường kính ngoài 25/29/33mm, chiều dài cán 18cm, số lượng ghim: 20/24/28, chất liệu ghim: titanium alloy		Cái	10	8.855.000	88.550.000
409	BS30	2	Trocar nhựa	Trocar nhựa không lưỡi dao; ống ngoài có rãnh cố định; có loại có đường kính: 5, 11, 12mm; đường vào hình phễu; có đường vào cho camera.		Cái	50	2.807.385	140.369.250
410	BS31	3	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo cấp cứu	Tương thích với máy ECMO Getinge - Maquet: - Phủ chất chống đông máu. - Thời gian sử dụng phổi liên tục lên tới 14 ngày.		Bộ	5	78.200.000	391.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				- Lưu lượng máu: 0,5-7 lít/phút. - Lưu lượng khí tối đa 14 lít/phút. - Thể tích phổi (priming): 215 ml. - Diện tích bề mặt trao đổi khí: 1,8 m2. - Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: 0,4 m2. - Đầu nối nước đường kính 1/2 inch. - Cổng lấy mẫu: Luer lock. - Cánh bơm ly tâm gắn kèm bộ dây: + Thể tích mỗi: 32ml + Tốc độ bơm ly tâm: 0 - 5.000 vòng/phút. + Diện tích bề mặt: 190cm2 - Chất liệu của các chi tiết: + Sợi trao đổi khí: Polymethylpentene (PMP) + Sợi trao đổi nhiệt: Polyurethane (TPU) + Thân phổi: Polycarbonate (PC) + Thân bơm ly tâm: nhựa Polycarbonate (PC) + Bộ dây dẫn tuần hoàn đường kính 3/8 inch: polyvinyl chloride (PVC) không chứa DEHP, phủ chất chống đông.					
411	BS32	4	Cannula động mạch	- Phủ chất chống đông máu. - Thời gian sử dụng có thể lên đến 30 ngày - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 15Fr đến 23Fr, chiều dài 15cm hay 23cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Cannula: polyurethane (PUR), thép không gỉ - o Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP. - Có loại có: Đường kính: 15Fr, 17Fr, 19Fr, 21Fr, 23Fr ;		Bộ	5	11.000.000	55.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				chiều dài: 23cm Đường kính: 13Fr, 15Fr, 17Fr, 19Fr, 21Fr, 23Fr; chiều dài: 15cm					
412	BS33	4	Canunla tĩnh mạch	- Phủ chất chống đông máu - Thời gian sử dụng có thể lên đến 30 ngày - Bộ gồm cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa - Các cỡ đường kính từ 19Fr đến 29Fr, chiều dài 38cm hay 55cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Cannula: polyurethane (PUR), thép không rỉ - o Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO₄, không chứa DEHP. - Có loại có: Đường kính: 21Fr, 23Fr, 25Fr, 29Fr ; chiều dài: 55cm Đường kính: 19Fr, 21Fr, 23Fr, 25Fr; chiều dài: 38cm		Bộ	5	16.500.000	82.500.000
413	BS34	4	Bộ dẫn đường động mạch	- Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Kích cỡ: đường kính 0.097 cm x chiều dài 100 cm - Chất liệu của các chi tiết: - o Ống nong: polyethylene độ đặc cao (HDPE) và BaSO₄ - o Dây dẫn hướng (guide wire): thép không rỉ - o Dao mổ nhỏ: thép không rỉ, polystyrene, polyethylene độ đặc thấp (LDPE) - o Ống bơm: polypropylene (PP), nhựa isoprene (IR) - o Kim tiêm: thép không rỉ, polyacrylic		Bộ	5	3.100.000	15.500.000



TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
414	BS35	4	Bộ dẫn đường tĩnh mạch	Bộ gồm ống nong, dây dẫn hướng (guide wire), dao mổ nhỏ, bơm tiêm, kim tiêm - Kích cỡ: Đường kính 0.097 cm x chiều dài 150 cm - Chất liệu của các chi tiết: o Ống nong: polyethylene độ đặc cao (HDPE) và BaSO ₄ o Dây dẫn hướng (guide wire): thép không rỉ o Dao mổ nhỏ: thép không rỉ, polystyrene, polyethylene độ đặc thấp (LDPE) o Ống bơm: polypropylene (PP), nhựa isoprene (IR) o Kim tiêm: thép không rỉ, polyacrylic		Bộ	5	3.100.000	15.500.000
415	BS36	4	Dây nối kẹp lưỡng cực	Dây nối tấm điện cực trung tính sử dụng nhiều lần, chiều dài 4,6m		Cái	50	220.000	11.000.000
416	BS37	3	Kẹp lưỡng cực	Sử dụng nhiều lần. Dạng lưới lê, chiều dài 19,1cm, đầu kích hoạt 0.5-2.0mm		Cái	40	9.255.000	370.200.000
417	BS38	4	Tấm điện cực trung tính có dây	Sử dụng một lần, chiều dài dây 2,7m, sử dụng cho bệnh nhân >13,6kg		Cái	1.000	175.000	175.000.000
418	BS39	4	Dây nối tấm điện cực trung tính	Sử dụng nhiều lần, chiều dài 2,7m		Cái	50	1.200.000	60.000.000
419	BS40	1	Quả lọc dịch	- Chất liệu màng: Polysulfone. - Diện tích màng (m ²): 2.2 - Chất liệu vỏ: Polypropylene - Chất liệu 2 đầu (nắp): Polyurethane - Chống âm: Silicone - Thông số lọc: 5 mL/min mmHg (3,75L/min bar; max. 2 bar)"		Quả	10	2.500.000	25.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
420	BS42	5	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, trắng trong, có hai đầu nối màu xanh. Chiều dài 1.8-2m. Tiết trùng bằng khí EO. Bao bì chỉ thị tiết trùng từng cái. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh. Dây dẫn hồi, chịu được áp suất âm tối đa (-75kpa) không bị bóp méo.		Cái	24.000	8.900	213.600.000
421	BS46	6	Miếng dán phẫu trường	Chất liệu polyurethane và/ hoặc polyethylene. Chứa I-ốt, lượng iot $\geq 2,016\text{g/m}^2$.		Miếng	150	105.000	15.750.000
422	BS47	3	Dao plasma amidan	Có thể uốn cong theo hướng thích hợp. Có kênh hút dịch, khối mô bên trong tay dao. tương thích với dao Plasma		Cái	150	5.400.000	810.000.000
423	BS49	2	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. - Có bơm tiêm giảm kháng lực. - Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc. - Đầu nối catheter dạng nắp bật. - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron - Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và 3 kim tiêm G25,G21,G18		Bộ	1.450	274.500	398.025.000
424	BS50	1	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 đường	Kim dẫn chữ V, có valve. Dây kim loại dẫn đường tránh vặn xoắn, đầu chữ J. Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. Catheter chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18. - Đầu nối catheter có valve 2 chiều - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.		Bộ	100	787.500	78.750.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
425	BS51	3	Gạc phẫu thuật	Yêu cầu: Kích thước 40 x 80cm x 4 lớp Tiệt trùng bằng khí EO, vô trùng, hút nước (100% cotton), độ ẩm <8%, Trung tính		Cái	30.000	7.440	223.200.000
426	BS62	1	Chỉ điện cực	Chỉ điện cực đa sợi số 2/0 bằng thép không gỉ 316L phủ bằng blue polyethylene dài 60cm, 2 kim: một kim tròn đầu tròn dài 17mm 1/2 vòng tròn và một kim thẳng đầu tam giác 60mm.		Sợi	120	338.940	40.672.800
427	BS63	Không phân nhóm	Chỉ line	Chỉ line dài 150m.		Cuộn	50	100.000	5.000.000
428	BS66	1	Chỉ không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn SH bằng hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn.		Sợi	200	136.248	27.249.600
429	BS68	1	Chỉ không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm, 2 kim bằng hợp kim ethalloy thân tròn đầu tròn dài 13mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn		Sợi	600	143.745	86.247.000
430	BS69	1	Chỉ không tiêu số 7/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt MultiPass bằng hợp kim Ethalloy, dài 11mm 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn		Sợi	200	188.580	37.716.000
431	BS70	1	Chỉ thép khâu xương ức	Chỉ số 5 bằng thép không gỉ 316L dài 45cm, kim tròn đầu cắt tapercut dài 48mm 1/2 vòng tròn.		Sợi	720	94.500	68.040.000
432	BS71	2	Chỉ không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester, gồm 16 bó sợi được bện với nhau xung quanh 1 lõi trung tâm, được bao phủ bằng polybutylate số		Sợi	300	113.391	34.017.300

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3/0 dài 75 cm, 2 kim tròn đầu tròn bằng hợp kim Ethalloy, dài 22mm 3/8 vòng tròn.					
433	BS72	Không phân nhóm	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.		Chiếc	300.000	68	20.400.000
434	BS73	Không phân nhóm	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.		Chiếc	20.000	65	1.300.000
435	BS76	4	Kim chọc dò, gây tê tủy sống	Mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương. Đốc kim trong suốt có phản quang, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Có loại có kích thước: 18G : 1,27 x 89 mm, 20G: 0,9 x 89 mm, 22G: 0,7 x 89 mm, 25G: 0,5 x 89 mm, 27G: 0,4 x 89 mm		Cái	1.000	22.000	22.000.000
436	BS77	2	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen). Cán kim dài dễ cầm. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng bằng chùm điện tử (EB); Các cỡ 14G x 2 1/2" (I.D.1.73 x64mm, 16G x2"(I.D.1.30x51mm), 18G x 2"(I.D.0.95x51mm), 20G x2" (I.D.0.80 x51mm), 22G x 1" (I.D. 0.60 x25mm), 24G x3/4" (I.D.0.47x19mm), màu sắc các cỡ kim khác nhau.		Chiếc	5.000	9.900	49.500.000
437	BS80	6	Ống nghiệm thủy tinh	Kích thước ống: 12mm x 80mm. Độ dày: 0.6mm. Chất liệu: Thủy tinh trung tính. đóng gói: 250 ống/ hộp, 2.000 cái/ thùng.		Cái	70.000	380	26.600.000
438	BS86	1	Phim khô Laser	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Hộp 125 tờ. Thành		Tờ	30.000	22.000	660.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính					
439	BS87	1	Phim khô Laser	Phim khô Laser cỡ 8x10 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Hộp 125 tờ. Thành phần chính gồm 90-99% Polyethylene terephthalate, <1% chất phụ gia, <1% chất kết dính.		Tờ	20.000	16.000	320.000.000
440	BS90	5	Chỉ thị hóa học	Chỉ thị hóa học dạng băng keo tiết trùng hơi nước rộng 19mm, Dài 50m. Chỉ thị đổi màu trước và sau khi khử trùng: vàng sang xám/đen Không để lại tồn dư. Quy cách: 50m/cuộn		Cuộn	800	99.000	79.200.000
441	BS91	6	Tấm bông lấy mẫu bệnh phẩm	- Không chứa chất ức chế, không có DNase/RNase, không chứa chất ức chế phản ứng PCR - Đóng gói và khử trùng từng cái. - Đầu lấy mẫu là vật liệu nylon. - Phần tay cầm là vật liệu ABS. - Có khắc bề 80 mm.		Que	10.000	1.995	19.950.000
442	BS92	6	Sonde chữ T (Kehr dẫn mật)	Chất liệu Latex, phủ hoàn toàn bằng silicon. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10 - Fr26. Đóng gói Blister Bag. Không có DEHP.		Cái	1.000	15.000	15.000.000
443	BS93	6	Ống nuôi ăn	Có các số 5 (đường kính trong 1.7mm); 6 (đường kính trong 2mm); 8 (đường kính trong: 2.7mm); 10 (đường kính trong 3.3mm), dài 50cm, vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Chất liệu PVC. Đóng gói 25 cái/hộp.		Cái	2.000	10.915	21.830.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
444	BS94	6	Ống thông tiểu	Kích thước bóng: 30cc Các số: 12 (đường kính trong 4.0mm), 14 (đường kính trong 4.7mm), 16 (đường kính trong 5.3mm), 18 (đường kính trong 6.0mm), 20 (đường kính trong 6.7mm), 22 (đường kính trong 7.3mm), 24 (đường kính trong 8.0mm), 26 (đường kính trong 8.7mm), 28 (đường kính trong 9.3mm). Chiều dài 40 cm. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon. Bóng có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đóng gói 1 cái/ túi nilon.		Cái	20	24.832	496.640
445	BS95	4	Túi đựng nước tiểu	Có Van chặn nước tiểu chảy ngược. Cổng lấy mẫu không cần kim loại. Túi chứa có thước đo chính xác theo ml. Dung tích buồng đo 400ml, túi chứa đến 2000ml nước tiểu. Vách nền màu trắng với vạch đo ml màu xanh. Dây nối dài 150cm Túi có hình giọt nước Tiệt trùng		Cái	20	360.000	7.200.000
446	BS97	6	Đầu nối male/male	Chất liệu: Polycarbonate. Đầu nối chống xoắn dây khi nối.		Cái	300	62.400	18.720.000
447	BS10 6	6	Đầu côn có lọc	Đầu côn có lọc 10ul. Độ dài tips: 44,78mm; độ dài phin lọc 2,39mm; đường kính ống Φ6,34. Không chứa RNase, DNase, không gây dị ứng Vô trùng. Vật liệu polypropylene (PP). Quy cách: 96 cái/ hộp		Hộp	400	120.000	48.000.000
448	BS10 9	6	Đầu côn có lọc	Đầu côn có lọc 200ul. Độ dài tips: 50,49 mm; độ dài phin lọc 3,5 mm; đường kính ống Φ7,46. Không chứa RNase, DNase, không gây dị ứng		Hộp	450	120.000	54.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Vô trùng. Vật liệu polypropylene (PP). Quy cách: 96 cái/ hộp					
449	BS110	6	Đầu côn có lọc	Độ dài tips: 78, 22mm; độ dài phin lọc 5mm; đường kính ống Φ11,60. Không chứa RNase, DNase, không gây dị ứng. Vô trùng. Vật liệu polypropylene (PP). Thành bên trong mịn. Quy cách: 96 cái/ hộp		Hộp	500	134.400	67.200.000
450	BS122	2	Dụng cụ khâu cắt nối	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi 45mm/ 60mm sử dụng pin, độ mở hàm 22mm, dài cán 340mm sử dụng với các băng ghim có chiều cao ghim đóng là 1.0; 1.5; 1.8; 2.0mm.		Chiếc	25	16.338.084	408.452.100
451	BS123	6	Dụng cụ kìm tháo ghim	Dùng một lần, được tiệt trùng bằng chiếu xạ. Tay cầm bằng nhựa, đầu tháo ghim bằng thép không gỉ.		Cái	200	100.000	20.000.000
452	BS124	3	Ống thông khí tai	Đường kính 1,14 mm; Chất liệu Firm Silicone		Cái	20	500.000	10.000.000
453	BS125	3	Ống thông khí tai	Đường kính 1,14mm, chất liệu nhựa Fluoroplastic, màu xanh.		Cái	50	240.000	12.000.000
454	BS129	3	Bóng nong mạch vành	Đường kính thân bóng nhỏ: 0.0208 inch (bóng 0.85 mm). Thiết kế đầu tip thuận lại. Tiết diện thâm nhập đầu tip: 0.0159 inch (bóng 0.85 mm). Đường kính bóng: 0.85, 1.0, 1.25, 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm. Chiều dài bóng: 5, 8, 10, 12, 15, 20, 30 mm. Chiều dài đầu tip: 1.5 - 2.5 mm (Bóng có đường kính Ø 1.5-4.0) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm (Ø1.75-4.0), 16 atm		Cái	50	7.900.000	395.000.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Lớp phủ ái nước từ đầu tip đến lõi ra của dây dẫn, lớp phủ kị nước lòng trong ống.					
455	BS130	1	Phin lọc bạch cầu	Chất liệu màng lọc: Polyurethane - Kiểu màng lọc siêu xốp giữ cho lượng bạch cầu trung bình dưới 2×10^5 - Thể tích mỗi máu thấp: 38ml - Có van thông khí. - Chất liệu dây: PVC - Tiết trùng bằng khí.		Cái	5	735.000	3.675.000
456	BS140	1	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Độ dài 45cm. Đường kính cỡ 12x6, 14x7, 16x8, 18x9, 20x10, 22x11, 24x12 mm. Chất liệu: Sợi fabric, tấm Gelatin có tính thủy phân. Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần, Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh (Rifampicin).		Cái	20	13.600.000	272.000.000
457	BS139	1	Mạch máu nhân tạo thẳng	Đường kính cỡ 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38mm. Chất liệu: Sợi fabric, tấm Gelatin có tính thủy phân. Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần, Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh (Rifampicin).		Cái	10	11.700.000	117.000.000
458	BS138	1	Chỉ không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt V5 bằng hợp kim Ethalloy, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn		Sợi	300	143.765	43.129.500
459	BS144	6	Catheter lọc máu 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng: 6.5Fr, 8.5Fr. Bao gồm : 1. Catheter Polyurethan loại thẳng dài 11cm. Dây nối mỗi nòng làm bằng vật liệu silicon trong suốt. 2. Dây dẫn đường Nitinol đầu J đường kính		Bộ	50	732.900	36.645.000

TT	Mã hàng hóa	Phân nhóm	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
				0.018" x 45cm (6.5Fr); 0.035" x 70cm (8.5Fr) 3. Cây nong 7Fr x 10cm (6.5Fr); 9Fr x 10cm (8.5Fr) 4. Bơm tiêm luer 5ml 5. Kim dẫn đường 18G x 7cm (6.5Fr); 21G x 4cm (8.5Fr) 6. Dao mổ số 11. Vô trùng bằng khí EO, không pyrogenic.					
460	BS143	6	Mặt nạ (mask)	Mặt nạ thở có đệm mềm, cố định trán, dây đeo mặt nạ dễ dàng tháo lắp, có cổng thoát hơi.		Bộ	5	1.200.000	6.000.000
461	BS41	6	Canuyn mở khí quản	Có các số: 7, số 7,5, số 8.		Cái	1.200	48.000	57.600.000
				Tổng cộng: 461 mặt hàng					219.570.945.356

12

PHỤ LỤC**DỰ TOÁN MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ CỦA BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA TỈNH NGHỆ AN LẦN 2 NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Thành tiền (VNĐ)
A	PHẦN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN	116.970.000
B	PHẦN CÔNG VIỆC CHƯA THỰC HIỆN MÀ KHÔNG ÁP DỤNG ĐƯỢC MỘT TRONG CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU	0
C	PHẦN CÔNG VIỆC CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN LẬP KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	0
D	PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	219.795.895.356
1	Gói thầu số 1: Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT	219.426.595.356
2	Gói thầu số 2: Tư vấn lập Hồ sơ mời thầu gói thầu Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT.	98.000.000
3	Gói thầu số 3: Tư vấn đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT.	99.000.000
4	Gói thầu số 4: Tư vấn thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT.	82.100.000
5	Gói thầu số 5: Tư vấn thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT.	90.200.000
	Tổng cộng:	219.912.865.356

18